

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS.ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS.BÙI VĂN VÂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Kế toán quản trị công nâng cao hiệu quả hiệu lực tài chính công

NGƯT.PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

- 10 Dự báo xu hướng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU đến năm 2030

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 14 Trao đổi về nâng cao hiệu quả công tác kiểm định tại Học viện Tài chính giai đoạn hiện nay

GS.TS. Chúc Anh Tú

- 18 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - TS. Ngô Thị Thu Hương

- 24 Hoàn thiện việc trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

PGS.TS. Trần Văn Hợi - Nguyễn Vũ Tâm Nhi

- 28 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các trường trung học phổ thông tỉnh Ninh Bình

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng

TS. Ngô Thị Thùy Quyên - Ths. Nguyễn Hồng Quang

- 33 Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) - Trường hợp nghiên cứu với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội

TS. Nguyễn La Soa - TS. Ngô Văn Hậu

- 41 Rủi ro có sai sót trọng yếu trong kiểm toán báo cáo tài chính trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán của các công ty sản xuất nhựa và bao bì niêm yết

TS. Hoàng Đình Hương

- 45 Tác động của chất lượng dịch vụ chung cư thương mại đến sự hài lòng của khách hàng - Nghiên cứu điển hình trên địa bàn thành phố Hà Nội

Lục Mạnh Hiền - Nguyễn Quang Vĩnh

- 51 Bàn về phát triển kinh tế tuần hoàn ở Trung Quốc và hàm ý cho Việt Nam

Ths. Đỗ Hạnh Nguyên - TS. Ngô Thị Hoài Linh

55 Nhận diện yếu tố tác động đến xuất khẩu mặt hàng trái cây Việt Nam sang thị trường EU

TS. Phạm Văn Kiệm

60 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại được phẩm tại Việt Nam

Lê Thị Thủy Tiên

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

65 Thúc đẩy chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

TS. Nguyễn Thị Loan

70 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề ở vùng Đồng bằng sông Hồng

PGS.TS. Phạm Văn Sơn - Ths. Vũ Đình Thuận

73 Xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng ở Việt Nam

Đỗ Ngọc Khanh

77 Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

Hồ Mạnh Dũng

80 Xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Liên bang Nga trong bối cảnh Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EAEU có hiệu lực

Nguyễn Hồng Trang

83 Phong cách của lãnh đạo và sự ảnh hưởng đến khả năng sáng tạo của nhân viên: Trường hợp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thúy Quỳnh

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

87 Ảnh hưởng của các sự kiện chính trị quốc tế đến thị trường chứng khoán Việt Nam

Nguyễn Thị Hoa Hồng - Phạm Tuấn Kiên - Hoàng Khánh Linh - Mai Thị Trang Linh

92 Kinh nghiệm cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước của các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Vũ Đức Kiên - Nguyễn Quỳnh Anh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Public management accounting to improve the efficiency and effectiveness of public finance

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang

- 10 Forecast of Vietnam's seafoods export trends to the EU market to 2030

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

STUDY EXCHANGE

- 14 Study on improvement of educational qualification assessment at academy of finance in the current period

Prof.PhD. Chuc Anh Tu

- 18 Analysis of factors affecting tax management in Bac Ninh province

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

PhD. Ngo Thi Thu Huong

- 24 Completing the presentation of the company's financial statements in accordance to international financial reporting standards

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hoi - Nguyen Vu Tam Nhi

- 28 Factor affecting the effectiveness of financial autonomy implementation in high schools in Ninh Binh province

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Dao Tung

PhD. Ngo Thi Thuy Quyen

MSc. Nguyen Hong Quang

- 33 Research of willingness to apply international financial reporting standards (IFRS) - Case study of small and medium enterprises in Hanoi

PhD. Nguyen La Soa - PhD Ngo Van Hau

- 41 Risk of material errors in audit of financial statements in the auditing planning stage of plastic producing and packaging company listed

PhD. Hoang Dinh Huong

- 45 Impact of commercial apartment service quality on customer satisfaction - Typical study in Hanoi city

Luc Manh Hien - Nguyen Quang Vinh

51 Circular economy development in China and implications for Vietnam

MSc. Do Hanh Nguyen - PhD. Ngo Thi Hoai Linh

55 Identifying factors affecting the export of Vietnamese fruit products to the EU market

PhD. Pham Van Kiem

60 Research of factors affecting the efficiency of internal audit at pharmaceutical trade enterprise in Vietnam

Le Thi Thuy Tien

CORPORANCE FINANCE

65 Promote the digital transformation to enhance the competitive capability of small and medium enterprises in Thanh Hoa province

PhD. Nguyen Thi Loan

70 Improve the quality of human resources for village tourism development in the Red River Delta

Assoc.Prof.PhD. Pham Van Son - MSc. Vu Dinh Thuan

73 Handling the current bad debt in Vietnam's banking system

Do Ngoc Khanh

77 Improve the operation efficiency of military enterprises to meet mission requirements in the new situation

Ho Manh Dung

80 Exporting Vietnamese products to the Russian Federation in the context of the Vietnam - EAEU free trade agreement taking effect

Nguyen Hong Trang

83 Leadership style and impact on employees' creativity: case study in commercial banks in Vietnam

MSc. Nguyen Thuy Quynh

INTERNATIONAL FINANCE

87 Impacts of international political events on Vietnam stock market

**Nguyen Thi Hoa Hong - Pham Tuan Kien
Hoang Khanh Linh - Mai Thi Trang Linh**

92 Experience of state-enterprises equitization of nations in the world and lessons for Vietnam

Vu Duc Kien - Nguyen Quynh Anh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in February, 2023.

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CÔNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ HIỆU LỰC TÀI CHÍNH CÔNG

NGŨT.PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng*

Bài nghiên cứu này nhằm đúc kết các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam về các nội dung: Khu vực công; mô hình quản trị công mới, quản trị tài chính công, kế toán quản trị công, nguyên tắc kế toán quản trị công quốc tế, kinh nghiệm quản trị tài chính công ở một số nước so sánh với những nội dung tương đồng ở Việt Nam hiện tại và chiến lược phát triển tài chính, kế toán Việt Nam đến 2030 từ đó tìm ra những vấn đề cần giải quyết của kế toán quản trị công Việt Nam cũng như lộ trình cho quản trị tài chính công ở Việt Nam với ba giải pháp chính bao gồm: (i) Xây dựng kế hoạch quản trị tài chính công (ii) Xây dựng dự toán/Kế hoạch tài chính theo kết quả đầu ra (iii) Xác định chi phí, tập hợp giá thành dịch vụ công. Nội dung bài viết này được lấy chủ yếu từ kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ mã: BTC/ĐT/2021-23 - Áp dụng nguyên tắc kế toán quản trị quốc tế vào khu vực công ở Việt Nam, do PGS.TS Ngô Thanh Hoàng chủ biên.

• Từ khóa: quản trị tài chính công; kế toán quản trị công.

This study aims to summarize the research results of scientists in the world and in Vietnam on the following topics: Public sector; new public governance model, public financial management, public management accounting, international public management accounting principles, experience in public financial management in some countries compared with similar contents in Vietnam Current South and Vietnam's accounting and finance development strategy to 2030 from which to find out the problems that need to be solved in Vietnam's public management accounting as well as the roadmap for public financial management in Vietnam with three The main solutions include: (i) Developing a public financial management learning plan (ii) Developing an estimate/financial plan based on output results (iii) Determining costs, collecting costs of public services. The content of this article is taken mainly from the research results of the code-level project: BTC/ĐT/2021-23 - Applying international management accounting principles to the public sector in Vietnam, by Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang editor.

• Keywords: public financial management; public management accounting.

Ngày nhận bài: 03/01/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2023

* Học viện Tài chính

1. Đặt vấn đề

Khái niệm quản trị quốc gia lần đầu tiên được đưa vào văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Báo cáo chính trị của BCH TW khóa XII trình bày tại Đại hội XIII, phần “Những nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược của nhiệm kỳ đại hội XIII”, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương: “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả”. Với khái niệm này cần có nhiều nghiên cứu ở các nội dung khác nhau, nhưng bài viết này nghiên cứu một nội dung liên quan đó là khu vực công, quản lý tài chính công và kế toán công.

Khu vực công, trên thế giới có nhiều quan điểm nghiên cứu về vấn đề này, tác giả đi sâu nghiên cứu Khu vực công theo nghĩa chịu trách nhiệm cung ứng hàng hóa dịch vụ công cộng với vai trò bàn “tay vô hình và hữu hình”, tức là vai trò của chính phủ trong hoạt động kinh tế thị trường, điển hình cho quan điểm về khu vực công theo nghĩa này là: Joseph Stiglitz (sinh năm 1943) người Mỹ, ông đạt giải Nobel Kinh tế năm 2001. Stiglitz từng là Phó chủ tịch và nhà kinh tế trưởng của WB, chủ tịch Hội đồng tư vấn kinh tế cho Tổng thống William Clinton. Nghiên cứu theo nghĩa này thì thế giới hàng hóa chia thành hai phần: Hàng hóa, dịch vụ công cộng và hàng hóa dịch vụ tư nhân và như vậy kinh tế

chia thành hai khu vực đó là khu vực công và khu vực tư. Hàng hóa dịch vụ công có thể do cả hai khu vực công và khu vực tư sản xuất miễn là khu vực nào sản xuất có hiệu quả hơn, nhưng việc phân phối, điều phối do Chính phủ - đại diện khu vực công quản lý. Thực tiễn trên thế giới hiện nay hàng hóa, dịch vụ công chủ yếu do khu vực công sản xuất và phân phối, tùy theo mức độ cạnh tranh của thị trường lớn hay nhỏ mà khu vực tư tham gia vào nhiều hay ít.

Khu vực công (the public sector) là một khái niệm được dùng để xác định một tập hợp gồm có các cơ quan quản lý nhà nước trong một quốc gia, các tổ chức và doanh nghiệp công và cả hệ thống ngân hàng trung ương. Đây được xem là một thành phần cơ bản và không thể thiếu của bất kỳ nền kinh tế nào và phục vụ cho cuộc sống xã hội chung. Chính phủ sẽ thông qua khu vực này, nhằm thực hiện và chịu trách nhiệm chính trong việc phân phối hàng hóa và dịch vụ công đến mọi miền trong cả nước. Nói một cách khác, khu vực công được xem là một bộ phận hoặc một thành phần của nền kinh tế có liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ công cơ bản.

Theo nghiên cứu của kinh tế học công cộng thì việc nghiên cứu quản trị tài chính công mà trọng tâm là tài chính công hết sức quan trọng, phụ thuộc vào vai trò nhà nước qua mỗi thời kỳ, hiện nay Nhà nước Việt Nam là nhà nước kiến tạo, chịu trách nhiệm chính trong quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả, do đó nghiên cứu tài chính công, kế toán công đảm bảo quản trị hiệu quả, hiệu lực là một thách thức không nhỏ cho cả lý luận và thực tiễn.

Lý thuyết về quản trị công mới thì quản trị tài chính khu vực công chính là một hệ thống liên hệ đến khía cạnh tài chính của việc sử dụng các dịch vụ, hàng hóa công mà những điều này được định hướng và kiểm soát theo các mục tiêu của khu vực công.

Mục tiêu của quản lý tài chính công chính là hiện đại hóa công tác quản lý NSNN từ khâu lập kế hoạch, thực hiện ngân sách, báo cáo ngân sách và tăng cường trách nhiệm ngân sách của các cơ quan nhà nước; nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công; hạn chế tiêu cực trong việc sử dụng ngân sách; đảm bảo an ninh

tài chính trong quá trình phát triển và hội nhập của quốc gia.

Bài viết này đánh giá cao khuôn khổ quản lý tài chính công do ngân hàng thế giới công bố, điển hình là (*Framework of Public Finance Management 2012*)¹. Theo nghiên cứu này và thực trạng ở Việt Nam hiện nay, nghiên cứu quản lý tài chính công cần nghiên cứu ở bốn giai đoạn trong quy trình logic như sau:

- 1) Công bố khuôn mẫu chiến lược ngân sách và lập kế hoạch ngân sách trung hạn cũng như hàng năm;
- 2) Thực hiện chiến lược và chấp hành dự toán ngân sách trung hạn cũng như hàng năm;
- 3) Kế toán và giám sát ngân sách, kế hoạch tài chính;
- 4) Kế toán, kiểm toán tài chính, ngân sách.

Với khuôn khổ này thì vai trò của kế toán ngân sách mà cụ thể là kế toán quản trị công hết sức quan trọng, đảm bảo khâu lập kế hoạch, cung cấp thông tin cho chấp hành và giám sát, cũng như thực hiện báo cáo, đặc biệt là báo cáo kế toán quản trị. Hay nói cách khác việc gắn kết các mô hình quản trị công, quản lý tài chính công và kế toán công là một bài toán hết sức cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn hiện nay không chỉ ở Việt Nam mà còn cả trên thế giới. Sau đây bài nghiên cứu sẽ đi sâu về các nội dung này.

2. Mô hình quản trị công mới và nguyên tắc kế toán quản trị quốc tế

Mô hình quản trị công mới (New public management - NPM) là mô hình cải cách quản trị trong khu vực công của một quốc gia. Đây cũng là một phương thức để giúp minh bạch hơn công tác tài chính kế toán trong khu vực công, giúp tăng cường thúc đẩy triển khai công tác kế toán quản trị cho những đơn vị trên cơ sở gia tăng trách nhiệm giải trình, thúc đẩy dự toán trên cơ sở kết quả.

Mô hình quản trị công mới tập trung định hướng một cách cụ thể hơn, áp dụng phù hợp hơn trong công tác kế toán với kết quả đầu ra, thông qua quá trình quản trị ngân sách trong công tác

¹<https://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/Africa/Kenya/Kenya%20Devolution/Public%20Finance%20Management%20Act%20282012%29.pdf>

kế toán. Đặc điểm cơ bản của mô hình này chính là tính định hướng và dẫn dắt theo thị trường, hướng đến sự hữu hiệu và hiệu quả, nỗ lực nâng cao giá trị, ứng dụng những kỹ thuật tiên tiến của khu vực tư vào hoạt động của khu vực công. Đặc điểm cụ thể của mô hình này theo Giáo sư Christopher Hood, tại tác phẩm “A PUBLIC MANAGEMENT FOR ALL SEASONS” tháng 3/1991, cũng như các học giả khác trên thế giới như Mohammad & Farzana, 2003,... Mô hình này có 7 tính chất quan trọng sau:

- a. Tăng tính chuyên nghiệp của khu vực công như sự phát triển nhanh của khu vực tư.
- b. Tồn tại một chuẩn mực đánh giá thành quả hoạt động và đo lường hợp lý hơn.
- c. Nhấn mạnh tính kiểm soát nội bộ về những kết quả và đầu ra trong tổ chức.
- d. Phân chia một tổ chức thành nhiều bộ phận chi tiết theo đúng chức năng.
- e. Tăng tính cạnh tranh trong đơn vị công, từ đó sẽ dẫn đến việc tăng chất lượng.
- f. Chấp nhận điều hành và cách thức quản trị trong khu vực tư vào đơn vị công.
- g. Tăng tính kỷ luật và tính kinh tế đối với toàn bộ nguồn lực của tổ chức.

Mục tiêu chính của mô hình NPM chính là hướng đến bốn nội dung được viết tắt là QEAR bao gồm:

- a. Nâng cao chất lượng (Quality) của dịch vụ và sản phẩm công cho toàn xã hội.
- b. Nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả (Efficiency) của tổ chức trong khu vực công.
- c. Nâng cao trách nhiệm giải trình và công tác kế toán (Accounting) nội bộ của đơn vị.
- d. Nâng cao sự phản hồi (Response) thông tin từ các bên liên quan truyền đạt cho tổ chức.

Mô hình này Việt Nam đã áp dụng một phần, đặc biệt là trong sản xuất và cung ứng hàng hóa dịch vụ công, điển hình là chính sách tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công như Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Nghị định 60/2021/NĐ-CP, chính sách về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công được quy định bởi Nghị định 32/2019/NĐ-CP và các thông tư, quyết định

hướng dẫn về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công. Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ về giáo dục Việt Nam đã chú trọng công tác kiểm định trong và kiểm định, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục; như Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT; 18/2018/TT-BGDĐT hướng dẫn đánh giá và đánh giá ngoài giáo dục phổ thông; Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT hướng dẫn về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Đối với dịch vụ Y tế có: Thông tư 03/2004/TT-BYT hướng dẫn xếp hạng Bệnh viện; Thông tư 23/2005/TT-BYT xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế; 19/2013/TT-BYT hướng dẫn quản lý chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại bệnh viện,...

Với sự thúc đẩy của lý thuyết, thực tiễn trên thế giới trong đó có Việt Nam bắt đầu chú trọng mô hình quản trị công mới và thúc đẩy các nguyên tắc kế toán quản trị, sau đây bài viết đi nghiên cứu nội dung cơ bản của nguyên tắc kế toán quản trị công.

Hiệp hội Kế toán quản trị công chứng Anh (CIMA) trong bộ thuật ngữ chuẩn của Hiệp hội đã đưa ra khái niệm Kế toán quản trị như sau: “Kế toán quản trị là việc vận dụng các nguyên tắc kế toán và quản trị tài chính để tạo lập, bảo vệ, bảo tồn và gia tăng giá trị cho chủ sở hữu của các tổ chức vì lợi nhuận hoặc tổ chức phi lợi nhuận hoạt động trong các lĩnh vực công và lĩnh vực tư”.

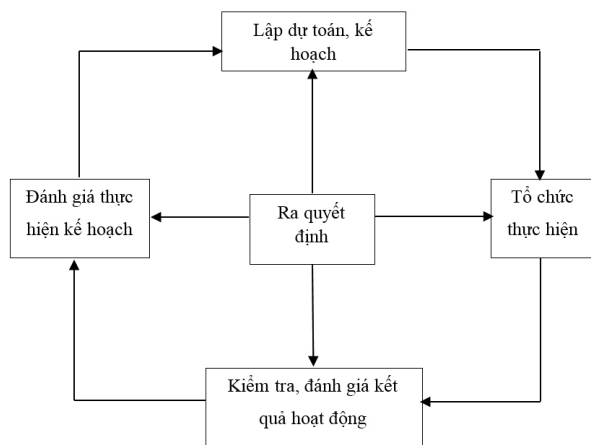
Theo Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015: “Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”.

Kế toán quản trị ngoài việc giữ các vai trò cơ bản theo quan điểm truyền thống thì theo quan điểm hiện đại, kế toán quản trị tham gia và đóng vai trò nhiều hơn trong hoạch định, kiểm soát, đánh giá hiệu quả và tư vấn cho nhà quản lý trong việc đưa tổ chức phát triển bền vững. Vai trò của kế toán quản trị công gắn với các chức năng cơ bản của quản lý tại các đơn vị sự nghiệp công lập là chủ yếu.

Các chức năng của nhà quản lý bao gồm nhiều khâu đều xoay quanh vấn đề ra quyết định

hoạt động. Các hoạt động hàng ngày đều xung quanh vấn đề xử lý thông tin và ra quyết định hiệu quả. Vai trò của kế toán quản trị là cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để phục vụ cho việc ra quyết định. Quá trình ra quyết định cho công việc điều hành đơn vị công có thể được mô tả qua các bước như sau:

Các chức năng cơ bản của nhà quản lý đơn vị



Hiện nay có bốn nhóm nguyên tắc kế toán quản trị được thừa nhận và áp dụng ở đại đa số các quốc gia trên thế giới, bao gồm:

Nhóm nguyên tắc 1: Sự giao tiếp truyền đạt tầm nhìn có ảnh hưởng.

Mục tiêu của nguyên tắc này phục vụ quyết định tốt hơn về chiến lược và thực thi chiến lược ở tất cả các cấp độ.

KTQT bắt đầu và kết thúc với các cuộc đối thoại. Chức năng này cải thiện việc ra quyết định bằng cách trao đổi thông tin có ý nghĩa ở tất cả các giai đoạn của việc ra quyết định. Việc giao tiếp tốt về thông tin quan trọng cho phép KTQT kết nối các cụm hoạt động và hỗ trợ cách suy nghĩ hợp nhất. Hậu quả của các hoạt động của một bộ phận đến bộ phận khác sẽ dễ nhận ra, chấp nhận hoặc điều chỉnh hơn.

Giao tiếp để: (i) Trao đổi về phát triển và tiến hành chiến lược; (ii) Sự giao tiếp được điều chỉnh cho phù hợp, nhằm loại bỏ: thông tin không trọng yếu; tình trạng lộn xộn; tình trạng không rõ ràng; định hướng kém; (iii) Sự giao tiếp hỗ trợ các quyết định tốt hơn

Nhóm nguyên tắc 2: Thông tin thích hợp.

Nhóm nguyên tắc 3: Phân tích tác động đến giá trị.

Nhóm nguyên tắc 4: Trách nhiệm quản lý và tạo lập niềm tin.

3. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam

Kinh nghiệm lập ngân sách và thực thi theo kết quả đầu ra: Từ 2004, một số Bộ ở Mỹ đã đánh giá và trả lương theo kết quả đầu ra. Từ năm 2001, Anh cũng áp dụng đánh giá công chức theo khung năng lực, thỏa ước thực thi, bản mô tả công việc. Các tài liệu này được xây dựng và thống nhất, quy định cụ thể, chú trọng vào kết quả và các chỉ số thực thi, thống nhất với nhau và thống nhất với mục tiêu hoạt động của cơ quan, tổ chức. Công tác đánh giá được thực hiện hàng năm hoặc đột xuất, xác định mức độ hoàn thiện của nhiệm vụ so với mục tiêu, phát triển năng lực và kỹ năng. Nội dung quan trọng nhất trong đánh giá công chức vẫn là kết quả thực hiện công việc. Năm 1989, New Zealand ban hành Luật khu vực công thay thế Luật Công vụ với nhiều điểm đổi mới về phân quyền, tuyển dụng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các công chức cấp cao. Họ áp dụng hợp đồng có thời hạn có thể gia hạn đối với giám đốc điều hành công vụ. Hợp đồng này có vai trò như bản cam kết về kết quả làm việc của công chức. Đánh giá kết quả hoạt động sẽ được dựa trên ý kiến của Ủy ban công vụ thông qua ý kiến đồng nghiệp, bên ngoài và ý kiến phản biện. Giám đốc điều hành công vụ cần phải đảm bảo các tiêu chí về năng lực quan hệ, xuất sắc trong thực hiện mục tiêu, năng lực giao tiếp, trung thực, năng lực tư duy, khả năng quản lý, khả năng lãnh đạo chiến lược, nhạy bén về chính trị mới đáp ứng được các yêu cầu đặt ra.

Kinh nghiệm về hệ thống đánh giá theo kết quả thực thi chủ yếu dựa trên các mục tiêu công việc được xác định trong thỏa thuận giữa cá nhân công chức và nhà quản lý (bản mô tả công việc). Trong đó, tiêu chí quan trọng nhất được nhấn mạnh là kết quả đầu ra, bao gồm: các mục tiêu đã xác định, năng lực và các kỹ năng kỹ thuật; các kỹ năng quan hệ con người và làm

việc nhóm; các kỹ năng quản lý và lãnh đạo. Một số kỹ năng khác cũng được quan tâm như đạo đức công vụ (Canada) hay khả năng đổi mới (Đan Mạch)...

Đánh giá công chức theo kết quả thực thi đang ngày càng trở nên phổ biến tại các nước thành viên OECD, tuy nhiên, mỗi nước đều có sự khác biệt do thể chế, mô hình quản lý, ủy quyền về tài chính, đặc điểm nhân lực.

Bài học rút ra cho Việt Nam: (i) Hướng tới quản trị theo mục tiêu; lập kế hoạch chi tiết cho các mục tiêu, chú trọng tới phân bổ nguồn lực để đạt được kết quả đầu ra. (ii) Có hệ thống đo lường và đánh giá kết quả thực hiện chi tiết, công bằng. Đo lường là yếu tố không thể thiếu nếu muốn quản trị tốt kết quả. (iii) Chú trọng đến cải thiện kết quả liên tục và tăng độ minh bạch, đảm bảo công bằng.

4. Vấn đề đặt ra và giải pháp

Với những phân tích, nhận định ở trên cùng với kết quả nghiên cứu của đề tài BTC/ĐT/2021-23 vấn đề đặt ra trọng yếu là xác định và quản trị theo kết quả đầu ra mà đặc biệt là ở lĩnh vực tài chính công. Hiện nay đối với chương trình mục tiêu và đầu tư công, việc quản trị theo kết quả đầu ra đã đạt được những kết quả khả quan, nhưng ở lĩnh vực chi thường xuyên, mà đặc biệt là dịch vụ công còn nhiều hạn chế. Những giải pháp cơ bản cho vấn đề đặt ra bao gồm:

Thứ nhất, nghiên cứu và áp dụng đồng bộ chính sách về tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập. Những giải pháp cụ thể cho vấn đề này bao gồm: (i) Phân loại lại đơn vị sự nghiệp công lập theo các mức tự chủ khác nhau trong đó phải bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi đầu tư (ii) Thúc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập, tăng cường hợp tác công tư trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (iii) Tăng cường tự chủ hơn nữa trong việc xác định danh mục và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (iv) Đồng bộ thể chế trong lĩnh vực tự chủ đơn vị sự nghiệp công.

Thứ hai, thúc đẩy cơ chế đặt hàng và đấu thầu dịch vụ công, qua đó huy động được mọi

nguồn lực của xã hội có hiệu quả, hiệu lực trong sản xuất và cung ứng dịch vụ công. Đẩy nhanh quá trình lập dự toán và lập kế hoạch theo kết quả đầu ra với những mục tiêu đã xác định.

Thứ ba, áp dụng đồng bộ các nguyên tắc kế toán quản trị quốc tế, đảm bảo hiệu quả, hiệu lực ở mọi khâu ra quyết định, đặc biệt là các khâu: (i) Lập dự toán, lập kế hoạch tài chính; (ii) Xác định định mức kinh tế kỹ thuật cho các dịch vụ công; (iii) Tập hợp chi phí và xác định giá thành dịch vụ công qua đó làm cơ sở để định giá dịch vụ công (iv) Xây dựng các trung tâm trách nhiệm để quản lý, quản trị thúc đẩy kế toán quản trị trách nhiệm.

Tóm lại, đây là một nội dung khó, tuy nhiên với quá trình nghiên cứu ở nhiều đề tài, trong đó chủ yếu là đề tài BTC/ĐT/2021-23, tác giả đã định hình được khung lý luận, thực trạng và nghiên cứu trọng tâm được các giải pháp đã nêu ở trên. Chắc chắn còn có nội dung chưa được nghiên cứu thỏa đáng, cần thời gian và nguồn lực để nghiên cứu tiếp, tác giả rất mong muốn được nhận được các góp ý và trao đổi của các học giả cũng như nhà quản lý thực tiễn trong và ngoài nước để công trình nghiên cứu ngày càng hoàn thiện.

Tài liệu tham khảo:

CGMA (2018), Tài liệu dịch "Những nguyên tắc KTQT toàn cầu".

Luật Ngân sách 83/2015/QH13 và Luật Kế toán 88/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn.

Ngô Thị Thùy Quyên (2021), "Kế toán chi phí và tính giá thành dịch vụ đào tạo đại học công lập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính".

PGS.TS. Phạm Văn Đăng và TS. Trần Đình Hợi (2013), "Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế".

PGS, TS. Trương Thị Thủy và PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng (2021), Giáo trình Kế toán quản trị công, Học viện Tài chính.

PGS.TS. Nguyễn Vũ Việt, PGS.TS. Mai Ngọc Anh, Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp, Học viện Tài chính.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII.

DỰ BÁO XU HƯỚNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU ĐẾN NĂM 2030

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Chính sách kinh tế mở, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã tạo điều kiện cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò của mình trên thị trường thế giới. Ngày 30/6/2019, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) chính thức được ký kết. Đây là một trong những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lớn nhất trong lịch sử đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp đối với Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực đặc biệt là xuất khẩu thủy sản. Bài viết tập trung trình bày cơ hội và thách thức mà EVFTA mang lại cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

• Từ khóa: EVFTA, xuất khẩu thủy sản.

The open economic policy and deeper international integration have created favorable conditions for Vietnam's seafood exports to increasingly assert its role in the world market. On June 30, 2019, the Free Trade Agreement between Vietnam and the European Union (EVFTA) was officially signed. This is one of the largest new-generation free trade agreements in history, bringing direct economic benefits to Vietnam in all fields, especially seafood exports. The article focuses on presenting opportunities and challenges that EVFTA brings to Vietnam's seafood exports.

• Keywords: EVFTA, seafood exports.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn so với các đối thủ như: Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ... và giúp các doanh nghiệp Việt Nam được hưởng lợi rất lớn từ thuế đến chính sách điều chỉnh. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội đặt ra, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn. Đó là những quy định chặt chẽ về vệ sinh, tiêu chuẩn môi trường, công nghệ và lao động, xuất xứ... của lĩnh vực xuất khẩu thủy sản ngày càng trở nên khó kiểm soát. Đây là một rào cản lâu đời đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường này. Các vấn đề liên quan đến khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và an toàn thực phẩm... Hơn nữa, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các nước đối tác tại thị trường EU.

1. Những cơ hội

Thứ nhất, ngay khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam được hưởng những ưu đãi về thuế nhập khẩu cho hàng thủy sản sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường cho thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần tận dụng các lợi thế về thuế quan về mặt hàng thủy sản để tăng xuất khẩu. Đặc biệt, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn khi tham gia EVFTA và đây cũng là cơ hội tốt cho thủy sản Việt Nam tăng sức cạnh tranh nhờ

Ngày 01/8/2020, EVFTA bắt đầu có hiệu lực, được kỳ vọng sẽ tạo cơ hội lớn cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU với hàng loạt những cam kết ưu đãi thuế quan, góp phần giúp ngành thủy sản của Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh về giá so với các sản phẩm cùng ngành ở các nước lân cận; thu hút đầu tư nước ngoài được tăng lên, công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm thủy sản cũng được chú trọng nâng cao để đáp ứng theo tiêu chuẩn của EU; thể chế và môi trường kinh doanh được đảm bảo theo hướng ổn định, minh bạch hơn vì hệ thống pháp luật cũng được điều chỉnh, bổ sung quy định để phù hợp với FTA đã ký kết. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để xuất khẩu vào thị trường EU đầy tiềm năng khi EVFTA có hiệu lực. EVFTA giúp ngành thủy sản

* Đại úy, Học viện Chính trị Công an nhân dân

sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ hơn như vận tải, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu vật tư, trang thiết bị; Là cơ hội tăng cường hợp tác liên doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến chuỗi sản xuất giá trị gia tăng cho mặt hàng thủy sản xuất khẩu... Trong khi, đa số các nước đối thủ với Việt Nam đều chưa ký FTA với EU nên đây sẽ là lợi thế cạnh tranh về mặt thuế nhập khẩu cho thủy sản Việt Nam.

Hộp 4.1: EVFTA cam kết dành ưu đãi thuế nhập khẩu cho hàng thủy sản của Việt Nam

Tôm: Tôm càng xanh, tôm sú sẽ được hưởng thuế 0% so với mức thuế GSP 4,2% trước đây. Đây là một lợi thế rất lớn về giá để Việt Nam có thể cạnh tranh với đối thủ, vì tôm Ấn Độ xuất khẩu vào thị trường EU chỉ được hưởng thuế GSP, còn tôm của Trung Quốc, Thái Lan, Ecuador thậm chí còn phải chịu mức thuế MFN là 12% vì không được hưởng GSP của EU.

Cá tra: Cá tra phi lê ướp lạnh sẽ có mức thuế 4,13% so với mức thuế GSP 5,5% trước đây.

Cá ngừ: Đối với cá ngừ phi lê đông lạnh, EU sẽ xóa bỏ thuế theo lộ trình 3 năm, từ mức 18% hiện nay, cá ngừ chế biến sẽ có mức thuế 0% theo hạn ngạch.

Mực, bạch tuộc: Mực và bạch tuộc sẽ có cơ hội cạnh tranh rất lớn khi mức thuế áp dụng là 0% ngay năm đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực, do các đối thủ cạnh tranh là Ấn Độ chỉ có GSP, còn Trung Quốc, Thái Lan và Mỹ chỉ có MFN.

Nguồn: Cổng thông tin về EVFTA của Bộ Công Thương

Có thể thấy rằng, phần lớn các sản phẩm thủy sản được lợi thế về thuế quan, kể cả có lộ trình hoặc được bỏ thuế ngay, trừ cá ngừ chế biến và surimi là hai sản phẩm có tính cạnh tranh cao với EU sẽ phải có hạn ngạch. Một lưu ý nữa cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, sau khi EVFTA có hiệu lực, thủy sản xuất khẩu sẽ hưởng thuế suất của FTA này thay vì thuế GSP như trước. Điều này mang lại nhiều lợi ích ở khía cạnh, thuế suất trong EVFTA dành cho đại đa số các sản phẩm xuất khẩu trong khi GSP chỉ dành cho một vài loại sản phẩm nhất định. Thêm vào đó, thuế GSP là ưu đãi đơn phương EU dành cho Việt Nam và có thể rút lại bất cứ lúc nào; trong khi đó cam kết thuế quan của EUFTA là cam kết song phương mà hai bên bắt buộc phải thực hiện, không có quyền tự ý đơn phương hủy bỏ nghĩa vụ này.

Thứ hai, cơ hội tự hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu nhằm đáp ứng các quy định của thị trường EU và tăng khả năng cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam so với một số quốc gia khác. Khi

EVFTA có hiệu lực, tạo nên cơ sở pháp lý cho các hoạt động trao đổi thương mại để hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU, đáp ứng đúng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn mà thị trường này đòi hỏi. Những cam kết trong các lĩnh vực như phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ), TBTs, SPS... đã có những tác động nhất định tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU trong thời gian vừa qua được cho là sẽ có những tác động tích cực hơn, đem lại những lợi ích đáng kể cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới. Với nội dung chủ yếu không cam kết các quy định cụ thể về những vấn đề chi tiết mà tập trung vào việc thiết lập cơ chế hợp tác nhằm minh bạch hóa và xử lý nhanh những tranh chấp phát sinh, EVFTA sẽ ngày càng góp phần cải thiện quá trình thực thi các quy định liên quan. Chính sức ép nâng cao chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu góp phần nâng cao lòng tin của người tiêu dùng EU đối với hàng thủy sản của Việt Nam trên thị trường này.

Thứ ba, thị trường EU ngày càng phụ thuộc vào hàng thủy sản nhập khẩu do sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên của EU ngày càng có xu hướng giảm xuống vì những quy định liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường. Chính vì vậy, EU sẽ có các chính sách hỗ trợ, giúp các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam hiểu rõ hơn về WTO, về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại hoặc kiểm dịch động vật.

Thứ tư, kinh tế các nước thành viên của EU đang trên đà phục hồi nhờ việc tiêm vắc xin trên diện rộng và triển khai các gói hỗ trợ người dân sau Covid. Các cửa hàng dịch vụ tại thị trường EU đã bắt đầu mở cửa trở lại. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại EU tăng, lượng thủy sản dự trữ đang ở mức thấp. Trong khi đó, các nguồn cung lớn cho thị trường EU là Ấn Độ và Ấn Độ đang gặp nhiều khó khăn về lao động do tác động từ dịch Covid-19, sẽ để lại khoảng trống về thị trường lớn cho thị trường EU. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa hoạt động xuất khẩu thủy sản vào EU trong thời gian tới. Đặc biệt là các sản phẩm thủy sản của Việt Nam được hưởng nhiều ưu đãi về thuế từ EVFTA cộng với kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian vừa qua cho thấy, uy tín và thương hiệu của thủy sản Việt Nam ở EU đang tăng hơn so với thời điểm trước khi EVFTA có hiệu lực.

Thứ năm, hiện nay, EU chỉ có một cơ quan quản lý duy nhất là Cục Quản lý an toàn thực phẩm EU với một luật chung về thực phẩm để có thể điều chỉnh nếu xảy ra rủi ro liên quan đến an toàn thực phẩm thì chỉ trong một thời gian ngắn đã được trình lên Cục Quản lý của EU. Nếu biện pháp đề xuất được hầu hết các thành viên cục quản lý của EU đồng ý thì sản phẩm thủy sản đó sẽ bị đưa ra khỏi các kênh phân phối trên thị trường EU. Những quy định này của thị trường EU hoàn toàn có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vì dễ áp dụng, không phải tìm hiểu nhiều văn bản đang thực thi; các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đã được hệ thống hoá và đảm bảo tính logic; không một nước thành viên của EU nào được quyền đặt ra thêm những quy định riêng đối với hàng thủy sản nhập khẩu.

2. Những thách thức

Một là, mặc dù cơ hội của Việt Nam trong việc thực thi EVFTA là rất lớn nhưng để tận dụng hiệu quả các cam kết trong EVFTA, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng đang phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thách thức. Đó là các cam kết về quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, các hàng rào kỹ thuật và phòng vệ thương mại, các vấn đề về pháp lý, thể chế, tuân thủ những quy định về sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường.

Các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng: Thông thường hàng thủy sản muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Tiêu chí xuất xứ đối với phần lớn thủy sản nguyên liệu và thủy sản chế biến trong EVFTA là xuất xứ thuần túy. Xuất xứ thuần túy của mặt hàng thủy sản được hiểu là: Sản phẩm thu được từ đánh bắt tại nước thành viên; Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng; Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của nước thành viên; Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên từ các sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của nước thành viên; Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của nước thành viên; Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại nước thành viên từ các sản phẩm nêu trên.

Các rào cản TBT, SPS và yêu cầu khắt khe của EU: EU là một thị trường khó tính và có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Trong quá trình tham gia EVFTA, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải thực hiện cam kết về SPS. Cam kết này bao gồm các quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc có tác động đến thương mại quốc tế nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật. Tuy nhiên, hình thức của các biện pháp SPS lại rất đa dạng, có thể là yêu cầu về chất lượng, bao bì, quy trình đóng gói, nhưng cũng có thể là phương tiện và cách thức vận chuyển động thực vật, hay là cách thức kiểm dịch, phương pháp lấy mẫu, thống kê... Trong điều kiện nguồn nhân lực của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản còn có những hạn chế nhất định về kiến thức pháp lý thì việc triển khai các cam kết cũng trở thành một rào cản không dễ vượt qua.

Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại: Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ, doanh nghiệp xuất khẩu ở thị trường nhập khẩu thủy sản có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. EU là một trong những thị trường có “truyền thống” sử dụng các công cụ này.

Thách thức của EVFTA là sức ép để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trên thị trường EU. Nếu các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản không đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe của thị trường EU về chất lượng sản phẩm cũng như quy trình sản xuất thì hàng thủy sản Việt Nam sẽ khó thâm nhập được thị trường này.

Hai là, EC đã cảnh báo thẻ vàng đối với ngành thủy sản khai thác của Việt Nam từ tháng 10/2017. Với bước đầu tiên của quy trình này, được gọi là xác định trước, EC cảnh báo Việt Nam về nguy cơ bị xác định là quốc gia không hợp tác. EC đã thực hiện hai cuộc đối thoại, kiểm tra và tiếp tục gia hạn cho Việt Nam, trường hợp đối thoại hiệu quả, thẻ vàng có thể được gỡ bỏ và nhận lại thẻ xanh nếu thể hiện sự tiến bộ. Tuy nhiên, nếu tiến độ vẫn chưa đủ, EC sẽ xác định Việt Nam là quốc gia không hợp tác, có nghĩa là áp dụng thẻ đỏ. Sau đó EC sẽ đề xuất với EU để thêm Việt Nam vào danh sách các nước không hợp tác. Tất cả các sản phẩm có

xác nhận và chứng nhận khai thác sau quyết định đó sẽ bị cấm vào thị trường EU. Trong trường hợp bị EU phạt thẻ đỏ, tác động trước mắt và ngắn hạn đối với thủy sản Việt Nam sẽ là lệnh cấm thương mại của EC đối với xuất khẩu hải sản khai thác của Việt Nam vì không đáp ứng được các quy định về chống khai thác IUU. Các tác động của thẻ đỏ đối với thủy sản nuôi trồng: uy tín ngày càng sụt giảm, áp lực nhiều hơn từ kiểm tra hải quan và không tận dụng được thuế quan ưu đãi của EVFTA.

Ba là, kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn và có nhiều biến động khó lường, chủ yếu là tín hiệu suy yếu về kinh tế của khu vực EU. EC cũng đưa ra dự báo, các nền kinh tế thuộc EU sẽ suy giảm lần lượt ở mức 7,5% và 7,75%, do hậu quả từ đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, thiệt hại gây ra bởi Covid-19 nhiều khả năng đến cuối năm 2021 vẫn chưa thể khắc phục được. Về trung hạn, nền kinh tế của EU cũng không có triển vọng tươi sáng vì dân số của EU đang ngày càng bị già hóa, tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ người độ tuổi lao động giảm. Những yếu tố này sẽ dẫn đến xu hướng giảm dần tiêu thụ các thực phẩm xa xỉ, tăng tiêu thụ các sản phẩm thủy sản giá rẻ hơn. Hơn nữa, nhu cầu thủy sản của thị trường này sẽ không có sự đột phá trong những năm tới.

Những biến động của tình hình giá cả thế giới, sự bất ổn về tài chính, tiền tệ và vấn đề nợ công tiếp tục gây ra những hiệu ứng ko có lợi đối với nền kinh tế thế giới nói chung và thị trường EU nói riêng. Hầu hết các nước trên thế giới đều cơ cấu lại nền kinh tế, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để phát triển. Cuộc chiến tranh giành các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thị trường, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao giữa các quốc gia ngày càng trở nên khốc liệt. Hơn nữa, bối cảnh thế giới với những căng thẳng về địa chính trị như tranh chấp chủ quyền, biển đảo và những bất hòa giữa các quốc gia, các cuộc chiến thương mại như căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, hay Brexit, tôn giáo diễn biến phức tạp,... dự báo thị trường sẽ có nhiều biến động, nhu cầu tiêu dùng, giá cả các mặt hàng thủy sản xuất khẩu cũng có xu hướng giảm theo. Đồng thời, xu hướng bảo hộ đang lan rộng trên thế giới, đặc biệt là các rào cản kỹ thuật và các vụ kiện chống bán phá giá, điều này gây trở ngại cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường EU.

Bốn là, với chiến lược hàng đầu hướng vào châu Á, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, EU sẽ tiến

hành mở rộng đàm phán FTA với các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN. Đây chính là các đối thủ cạnh tranh lớn của mặt hàng thủy sản Việt Nam tại thị trường EU. Điều này sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường EU. Đồng thời, khi các FTA xuất hiện ngày càng nhiều, các quốc gia buộc phải bảo hộ sản xuất trong nước nên sẽ đưa ra nhiều rào cản thương mại, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, tiêu chuẩn về môi trường, lao động và một số yêu cầu khắt khe khác đối với hàng thủy sản nhập khẩu để bảo vệ người tiêu dùng trong nước. Mặt khác, việc phải đối mặt với những thách thức từ chính nội tại như nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm, trình độ công nghệ còn yếu khiến các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản trong nước không nắm bắt và tận dụng được các cơ hội của EVFTA.

Năm là, biến đổi khí hậu đang trở thành vấn đề lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến nuôi trồng thủy sản, cộng đồng ngư dân, trong đó Việt Nam được dự báo là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề và rõ rệt nhất. Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển, ven biển và nước ngọt, do đó sẽ ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản xuất khẩu thông qua các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Hơn nữa, môi trường nước bị ô nhiễm hóa chất do mực nước xuống thấp và xâm nhập mặn, mưa trái mùa gia tăng, thay đổi khí hậu đột ngột sẽ khiến nghề nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng, thậm chí gây bùng nổ dịch bệnh... làm giảm sản lượng khai thác dẫn đến giảm sản lượng và chất lượng thủy sản xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương, Vụ thị trường châu Âu (2014), Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Liên minh châu Âu giai đoạn 2014-2023, Hà Nội.
- Bộ Công Thương (2011), Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu, NXB Công Thương, Hà Nội.
- Bộ Công Thương, Viện nghiên cứu Thương Mại (2012), Tham gia vào chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu thông qua các công ty xuyên quốc gia (TNC) - Bài học cho Việt Nam, Đề tài cấp Bộ, Bộ Công Thương, Hà Nội.
- Bộ NN&PTNT (2012), Chiến lược phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Hà Nội.
- Cổng thông tin về EVFTA của Bộ Công Thương, <http://evfta.moit.gov.vn/>, [truy cập ngày 28/12/2021].
- Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế thành phố Hồ Chí Minh (2020), Thị trường thủy sản EU, Thành phố Hồ Chí Minh.
- VASEP (2021), Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích thương mại của việc không tuân thủ quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), Thành phố Hồ Chí Minh.
- Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (2018), Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hà Nội.

TRAO ĐỔI VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

GS.TS. Chúc Anh Tú*

Đảm bảo chất lượng giáo dục có vai trò quan trọng đối với các cơ sở giáo dục (CSGD), điều này đã được hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước quy định, từ Quyết định số 1982/QĐ-TTg năm 2010 về khung trình độ quốc gia; đến các văn bản (thông tư, công văn) của Bộ GD&ĐT về kiểm định CSGD và kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT). Với CSGD chu kỳ kiểm định là 05 năm và giữa chu kỳ 2,5 năm là CSGD và Trung tâm Kiểm định sẽ thực hiện rà soát, đánh giá mức độ cải tiến, thực hiện của CSGD. Với CTĐT việc kiểm định phải thực hiện thường xuyên và đối với tất cả các ngành.

• Từ khóa: kiểm định; cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo.

Ensuring the quality of education is important for any educational institution, This is regulated by the system of legal documents of the State, as Decision No. 1982/QĐ-TTg in 2010 on the national qualification framework to documents (such as circulars, official letters) of the Ministry of Education and Training on accreditation training program accreditation. For educational institutions, the accreditation cycle is 05 years, and in the middle of the 2.5-year cycle, the educational institution and the Center Education for Accreditation will review and evaluate the improvement and performance of the educational institution. With the training program must be accredited regularly and for all majors.

• Keywords: accreditation; educational institution; education program.

Ngày nhận bài: 03/01/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2023

QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGDĐH. Cụ thể:

Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017, Ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, gồm 04 chương với 56 điều theo cấu trúc:

Chương 1. Quy định chung: từ Điều 1 đến Điều 3; Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Giải thích từ ngữ; Điều 3. Mục đích sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD.

Chương 2. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; từ Điều 4 đến Điều 28 (25 bộ tiêu chuẩn với 111 tiêu chí):

+ **Mục 1. Đảm bảo chất lượng về chiến lược,** gồm: Điều 4. Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa; Điều 5. Tiêu chuẩn 2: Quản trị; Điều 6. Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý; Điều 7. Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược; Điều 8. Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; Điều 9. Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực; Điều 10. Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất; Điều 11. Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và mối quan hệ đối ngoại.

+ **Mục 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống:** Điều 12. Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; Điều 13. Tiêu chuẩn 10:

Thứ nhất, cơ sở pháp lý để thực hiện Kiểm định

Cơ sở pháp lý đối với Kiểm định chất lượng CSGD: Theo quy định hiện hành, để thực hiện việc Tự đánh giá CSGD và công tác đánh giá ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành sau: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017, Ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học; Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 21/12/2019 về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/

* Học viện Tài chính

Tự đánh giá và đánh giá ngoài; Điều 14. Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; Điều 15. Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng.

+ **Mục 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:** Điều 16. Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học; Điều 17. Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học; Điều 18. Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập; Điều 19. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học; Điều 19. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học; Điều 20. Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; Điều 21. Tiêu chuẩn 18: Quản lý NCKH; Điều 22. Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ; Điều 23. Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH; Điều 22. Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ; Điều 23. Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH; Điều 24. Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng.

+ **Mục 4. Kết quả hoạt động:** Điều 25. Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo; Điều 26. Tiêu chuẩn 23: Kết quả NCKH; Điều 27. Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng; Điều 28. Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường.

Chương 3. Quy trình, Chu kỳ kiểm định chất lượng Giáo dục

+ **Mục 1. Quy trình, chu kỳ, cách đánh giá, cách tính điểm:** Điều 29. Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục; Điều 30. Cách đánh giá và cách tính điểm.

+ **Mục 2. Tự đánh giá:** Điều 31. Các bước tự đánh giá; Điều 32. Hội đồng tự đánh giá CSGD; Điều 33. Lập kế hoạch tự đánh giá; Điều 34. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng; Điều 35. Viết báo cáo tự đánh giá; Điều 36. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá; Điều 37. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

+ **Mục 3. Đánh giá ngoài:** Điều 38. Quy trình và thủ tục đăng ký đánh giá ngoài; Điều 39. Hợp đồng thẩm định báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài giữa tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và cơ sở giáo dục; Điều 40. Thành lập đoàn đánh giá ngoài; Điều 41. Các bước đánh giá ngoài; Điều 42. Sử dụng kết quả đánh giá ngoài; Điều 43. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đối với hoạt động đánh giá ngoài.

+ **Mục 4. Thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục:** Điều 44: Thời hạn và hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục; Điều

45. Quy trình thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

+ **Mục 5. Công nhận tiêu chuẩn chất lượng giáo dục:** Điều 46. Điều kiện công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; Điều 47. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 48. Thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 49. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; Điều 50. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 51. Sử dụng kết quả kiểm định giáo dục.

Chương 4. Tổ chức thực hiện

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp; Điều 52. Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 54. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục; Điều 55. Cơ sở giáo dục; Điều 56. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Cơ sở pháp lý đối với Kiểm định CTĐT: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT về quy trình kiểm định chương trình đào tạo; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo; Công văn số 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 hướng dẫn đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn 744/QCLC-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH.

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, cụ thể:

Chương 1. Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Giải thích từ ngữ; Điều 3. Mục đích ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương

trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Điều 4. Thang đánh giá.

Chương 2. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (15 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí)

Điều 5. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Điều 6. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Điều 7. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình đại học; Điều 8. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Điều 9. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học; Điều 10. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Điều 11. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên; Điều 12. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Điều 13. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Điều 14. Tiêu chuẩn 10: Năng cao chất lượng; Điều 15. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.

Chương 3. Tổ chức thực hiện

Điều 16. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 17. Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục Đại học; Điều 18. Cơ sở giáo dục đại học; Điều 19. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Thứ hai, về báo cáo tự đánh giá

Đối với cấu trúc báo cáo TĐG CSGD: Tại mục 2, Chương 3. Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học có quy định về các bước TĐG; việc thành lập Hội đồng TĐG, Phụ lục 1; Lập kế hoạch TĐG, Phụ lục 2; Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng TĐG; Viết báo cáo TĐG, Phụ lục 5; Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG; Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG. Cấu trúc Báo cáo TĐG CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT gồm 02 phần:

Phần 1. Hồ sơ về CSGD: (Khái quát về CSGD, bối cảnh triển khai các hoạt động của CSGD; Cơ sở dữ liệu thẩm định chất lượng CSGD).

Phần 2. Tự đánh giá về chất lượng CSGD theo các tiêu chuẩn. (Tóm tắt các điểm mạnh; Tóm tắt các tồn tại; Kế hoạch cải tiến; Mức đánh giá).

Đối với cấu trúc báo cáo TĐG CTĐT: Tại Chương 2. Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các Trường Đại học, Cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Theo CV số

1075/KTKĐCLGD-KHĐH ngày 28/6/2016 quy định Cấu trúc Báo cáo TĐG CTĐT gồm:

Phần 1. Khái quát: Đặt vấn đề tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; Tổng quan chung.

Phần 2. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: mô tả chi tiết kết quả tự đánh giá CTĐT của CSGD, lần lượt xem xét từng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, lần lượt xem xét theo từng tiêu chí (mỗi tiêu chí thực hiện lần lượt theo các bước Mô tả, điểm mạnh; Điểm mạnh; Điểm tồn tại; Kế hoạch hành động; Tự đánh giá).

Phần 3. Kết luận: Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CSGD (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT (khắc phục những tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng theo các vấn đề đã nêu trong phần tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng CTĐT); Tổng hợp kết quả TĐG.

Phần 4. Phụ lục: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT.

Thứ ba, về danh mục minh chứng và minh chứng: Danh mục minh chứng được tổng hợp theo Bảng

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Minh họa: Hn.ab. cd.ef	Quy chế đào tạo trình độ Đại học tại Học viện Tài chính (áp dụng đối với khóa học tuyển sinh sau ngày 03 tháng 5 năm 2021)	Quyết định số 1448 / QĐ-HVTC ngày 21 /12/2021 của Giám đốc Học viện Tài chính	Học viện Tài chính	

Trong đó: Hn: Hộp minh chứng thứ tự n; ab: số thứ tự của tiêu chuẩn; cd: số thứ tự của tiêu chí; ef: số thứ tự của minh chứng theo tiêu chí.

Thứ tư, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác Kiểm định tại HVTC hiện nay

(i) *Có chiến lược, kế hoạch dài và ngắn hạn trong việc thực hiện công tác kiểm định CSGD/CTĐT:* Việc kiểm định đối với các CSGD/CTĐT là cần thiết và đã được Luật hóa bắt buộc. Vì thế, xây dựng chiến lược, kế hoạch ngắn và dài hạn trong công tác kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT là cần thiết. Thật vậy, bất cứ một Đơn vị nói chung đều phải có công tác chuẩn bị liên quan đến chiến lược phát triển của đơn vị, liên quan đến chuẩn hóa và lưu trữ các minh chứng, liên quan đến việc mã hóa và sắp xếp minh chứng. Nếu không có sự chuẩn bị sẽ rất vất vả đến công tác thực

hiện TĐG và ĐGN, vì phải tìm kiếm, xây dựng và sắp xếp danh mục minh chứng, minh chứng. Hiện nay, Học viện đang thực hiện đánh giá ngoài CSGD chu kỳ 2 giai đoạn 2017-2022 và CTĐT ngành Kế toán. Vì thế, thời gian tới Học viện nên xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng giai đoạn 2023-2027, đồng thời chi tiết kế hoạch đảm bảo chất lượng từng năm cụ thể, như năm 2023, năm 2024...

(ii) *Thực hiện phổ biến vai trò của công tác kiểm định CSGD/CTĐT*: Phải khẳng định rằng, công tác đảm bảo chất lượng CSGD/CTĐT là điều bắt buộc hiện nay đối với bất kỳ một CSGD nào. Vì thế, vai trò của từng cá nhân, từng Đơn vị trong công tác kiểm định là rất quan trọng đối với tất cả các giai đoạn chuẩn bị, lưu trữ minh chứng đến công tác tiến hành viết báo cáo TĐG, ĐGN...

(iii) *Xác định rõ vai trò của các đơn vị trong Học viện trong công tác kiểm định CSGD/CTĐT*: Với vai trò kiểm định CSGD thì thường trực Ban chỉ đạo, Ban thư ký sẽ rất quan trọng, đòi hỏi leader cần có kiến thức về công tác đảm bảo chất lượng, có sự hiểu biết sâu sắc về Học viện, vai trò-chức năng-nhiệm vụ và hệ thống văn bản pháp lý của từng Đơn vị để có được cái nhìn xuyên suốt, tổng hợp báo cáo TĐG cũng như hướng dẫn viết danh mục minh chứng và sắp xếp các minh chứng. Đối với công tác kiểm định CTĐT thì vai trò của Bộ môn, Khoa và các Đơn vị liên quan là chủ yếu vì liên quan đến những công việc họ đang triển khai.

(iv) *Bám sát các tiêu chuẩn, tiêu chí để hoàn thiện các danh mục minh chứng*: Đối với kiểm định CSGD thì quy định hiện nay tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD và công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD đã chi tiết và cụ thể hóa 25 tiêu chuẩn với 111 tiêu chí mà các CSGD cần chuẩn bị, vì thế các CSGD cần có bộ phận để cụ thể hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn này. Đối với CTĐT thì Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 0175/KTKĐCLGD-KĐĐH.

Cụ thể, Ban KT&QLCL cần được xây dựng bộ phận chuyên trách liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng. Thực tế hiện nay, Học viện Tài chính trước đây mới kiểm định CSGD chu kỳ 1 và vừa qua mới kiểm định CSGD chu kỳ 2 và ngành kế toán nên chưa cần thiết phải có bộ phận chuyên trách về kiểm định. Hiện nay, yêu cầu kiểm định CSGD/CTĐT là bắt buộc vì thế hàng năm Học viện đều phải triển khai kiểm định các CTĐT, điều này dẫn đến cần thiết Ban

KT&QLCL cần phân chia bộ phận kiểm định chuyên trách thực hiện nội dung này, có sự tách biệt với bộ phận Khảo thí đã được thực hiện thường xuyên.

(v) *Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm định CSGD/CTĐT*: Ban KT&QLCL có nhiệm vụ tham mưu cho Lãnh đạo Học viện thành lập Ban chỉ đạo TĐG và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định CSGD/CTĐT. Mục tiêu là chi tiết hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định hiện hành bằng những văn bản cụ thể phù hợp tại Học viện, cũng như chuẩn hóa các nội dung mà các Bộ môn, đơn vị cần thực hiện, lưu trữ và minh chứng.

(vi) *Luôn cập nhật, hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định và có biện pháp cải tiến thường xuyên*: Mục tiêu của công tác kiểm định CSGD/CTĐT là xác định mức độ đảm bảo chất lượng Giáo dục của CSGD ở mức nào (từ mức 1 đến mức 7), có đáp ứng được yêu cầu chất lượng giáo dục hay không. Về cơ bản, có thể khẳng định, Học viện sẽ luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn, tiêu chí theo quy định của kiểm định CSGD/CTĐT. Tuy nhiên, công tác nâng cao chất lượng là yêu cầu cần thiết, luôn được đòi hỏi đối với bất kỳ CSGD nào. Kết thúc quá trình TĐG, ĐGN các CSGD cần thiết phải có những biện pháp cải tiến, hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí thông qua Báo cáo cải tiến nhằm khắc phục các tồn tại, điểm yếu, cũng như phát huy các điểm mạnh của CSGD.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017), Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017, Ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2018), Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2019), Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 21/12/2019 v/v thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGDDH.

Bộ giáo dục và Đào tạo. (2016), Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 11/3/2016, Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2019), Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 thay thế tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

Cục Quản lý chất lượng. (2021), Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

Cục Quản lý chất lượng. (2020), Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ Ở TỈNH BẮC NINH

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - TS. Ngô Thị Thu Hương**

Trong những năm qua, công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh đã đạt được những kết quả tích cực và được các cấp lãnh đạo của Tỉnh cũng như của Cục Thuế luôn quan tâm. Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh này. Từ đó, nêu lên một số khuyến nghị nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý thuế trong giai đoạn 2021-2030.

• Từ khóa: quản lý thuế; nhân tố ảnh hưởng; khuyến nghị.

Over the years, tax administration in Bac Ninh province has achieved positive results and is always interested by the provincial leaders as well as the Tax Department. Within the scope of the article, the author analyzes the factors affecting tax administration in this province. From there, a number of recommendations are raised to further improve the efficiency of tax administration in the 2021-2030 period.

• Keywords: tax management; influencing factors; recommendations.

Ngày nhận bài: 03/01/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2023

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh

Về lý luận cũng như thực tế, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế của cơ quan thuế, bao gồm các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan. Mỗi yếu tố đều có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực tới công tác này tùy theo tính chất và trạng thái của yếu tố đó. Vì vậy, nhiệm vụ của các cơ quan chức năng trong bộ máy Nhà nước của tỉnh Bắc Ninh, đặc biệt là cơ quan thuế của tỉnh là phải tìm cách hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và phát huy những ảnh hưởng tích cực nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế ở tỉnh trong bối cảnh hiện nay.

* Học viện Tài chính

** Học viện Ngân hàng

1.1. Các nhân tố khách quan

Các nhân tố khách quan là những nhân tố thuộc chính sách thuế và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội có liên quan của Nhà nước cũng như các nhân tố thuộc về môi trường bên ngoài; người nộp thuế. Các nhân tố thuộc người nộp thuế, bao gồm: mức tuân thủ của người nộp thuế; số lượng dịch vụ đối với người nộp thuế; số nợ đọng thuế (số nợ đọng thuế có tác động rất lớn đến hiệu quả công tác thu thuế); mức sai phạm của người nộp thuế. Các yếu tố môi trường bên ngoài, bao gồm: nhân tố về kinh tế; nhân tố về xã hội; nhân tố chính trị; nhân tố kỹ thuật, công nghệ..

1.2. Các nhân tố chủ quan

Các nhân tố chủ quan là các nhân tố thuộc về nội bộ cơ quan thuế, bao gồm: trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của công chức thuế, đặc biệt là những công chức trực tiếp liên quan đến công tác quản lý thuế; năng lực và tinh thần trách nhiệm của người các cấp ủy Đảng và người đứng đầu cơ quan thuế; sự phối hợp của các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế; văn hóa công sở.

2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh

Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh, được phân tích thông qua phương pháp định lượng, kiểm định các nhân tố ảnh hưởng nhằm thấy tác động của các nhân tố.

2.1. Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát và được coi là phù hợp trong trường hợp nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố. Theo Tabachnik và Fidell (1996), kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được đối với phân tích hồi quy xác định theo công thức: $n = 50 + (8 \times m)$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu; m là biến độc lập. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy tuyến tính, vì thế kích thước mẫu phải thỏa mãn 2 điều kiện trên. Với 20 biến độc lập, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu sẽ là: $50 + (8 \times 20) = 210$. Tác giả đã lựa chọn gửi 500 bảng hỏi đến các đối tượng khảo sát trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gồm: 100 DN; 200 công chức thuế và 500 hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Kết quả thu được 500 phiếu hợp lệ (100%) > 210. Như vậy là phù hợp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các câu hỏi sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của nhân tố đến khả năng khai thác nguồn thu được xây dựng theo thang đo Likert chấm điểm từ 1 đến 5. Cụ thể là: (1): Không có ý kiến; (2): Hoàn toàn không đồng ý; (3): Không đồng ý; (4) Đồng ý; (5). Hoàn toàn không đồng ý. “Làm sạch” dữ liệu qua việc sử dụng: Bảng tần suất (Frequencies table). Bảng phần trăm (Percentage table), sử dụng để phân tích kết quả của người trả lời, giúp xếp sắp dữ liệu theo tỷ lệ phần trăm.

Đối với nhân tố khám phá (EFA): tác giả sử dụng trị số KMO (Kaiser-Meyer- Olkin) để xem xét sự tích hợp của các nhân tố.

Phân tích hồi quy tương quan là bước tiếp theo để xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Qua đó, dự đoán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Để đạt được yêu cầu này, tác giả sử dụng hệ số R^2 để phản ánh % biến động của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Ngoài ra, để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích ANOVA (kiểm định F) nhằm xem xét biến phụ thuộc có quan hệ tuyến tính với các biến độc lập hay không.

2.3. Các biến trong mô hình và các giả thuyết

Biến phụ thuộc: nhóm tác giả lựa chọn và sử dụng biến phụ thuộc là Hiệu quả công tác quản lý thuế;

Biến độc lập: các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế, bao gồm các giả thuyết theo 5 nhóm nhân tố có liên quan:

Giả thuyết 1. Chính sách thuế của Nhà nước ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả quản lý thuế;

Giả thuyết 2. Công tác quản lý của ngành thuế tỉnh Bắc Ninh có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả quản lý thuế;

Giả thuyết 3. Các nhân tố thuộc về người nộp thuế ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả quản lý thuế;

Giả thuyết 4. Trình độ đào tạo và năng lực của lãnh đạo quản lý thuế có ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả quản lý thuế;

Giả thuyết 5. Trình độ đào tạo và năng lực của công chức ngành thuế ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả quản lý thuế.

Các nhóm nhân tố ảnh hưởng được mô tả theo bảng sau:

Bảng 1. Mô tả các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh

Mã	Mô tả	Loại	Tham khảo
CSNN	Chính sách Nhà nước		Hair và cộng sự (1998), Tabachnik và Fidell (1996), W. R. Mal (2016)
CSNN1	Chính sách thuế	Rời rạc	
CSNN2	Sự rõ ràng, phù hợp của chính sách thuế	Rời rạc	
CSNN3	Chính sách phát triển khoa học, công nghệ	Rời rạc	
CSNN4	Chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước	Rời rạc	
CTQL	Công tác quản lý của ngành thuế tỉnh Bắc Ninh		Wang Xiao Yan (2007), Mohamed, R.A và cộng sự (2018); W. R. Mal (2016)
CTQL1	Công tác triển khai các quy định thực hiện các chính sách quản lý thuế của ngành thuế tỉnh Bắc Ninh	Rời rạc	
CTQL2	Sự kịp thời và phù hợp, minh bạch của các quy định quản lý thuế	Rời rạc	
CTQL3	Tính chi tiết và dễ hiểu của Văn bản hướng dẫn quản lý thuế của ngành thuế của Tỉnh	Rời rạc	
CTQL4	Triển khai công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế	Rời rạc	
CTQL5	Công tác lập dự toán thu thuế	Rời rạc	
CTQL6	Triển khai công tác thanh tra, kiểm tra thuế	Rời rạc	
CTQL7	Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế	Rời rạc	
CTQL8	Công tác xử lý khiếu nại, tố cáo	Rời rạc	

Mã	Mô tả	Loại	Tham khảo
NNT	Các nhân tố thuộc về người nộp thuế		
NNT1	Số lượng người nộp thuế	Rời rạc	
NNT2	Sự hiểu biết và hành vi chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế	Rời rạc	
NNT3	Khả năng tài chính của người nộp thuế	Rời rạc	
NNT4	Trình độ đào tạo và năng lực của lãnh đạo trong các DN nộp thuế	Rời rạc	
NNT5	Khả năng về nguồn lực để ứng dụng CNTT của người nộp thuế	Rời rạc	
NNT6	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của người nộp thuế	Rời rạc	
NNT7	Trình độ đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin của người nộp thuế	Rời rạc	
TNLĐ	Trình độ đào tạo và năng lực của lãnh đạo ngành thuế	Rời rạc	Hair và cộng sự (1998), Mohamed, R.A và cộng sự;
TNLĐ1	Trình độ đào tạo của lãnh đạo ngành thuế	Rời rạc	
TNLĐ2	Năng lực quản lý của lãnh đạo ngành thuế	Rời rạc	
TNLĐ3	Sự hiểu biết và trình độ công nghệ thông tin của lãnh đạo ngành thuế	Rời rạc	Tabachnik và Fidell (1996), W. R. Mal (2016)
TNLĐ4	Chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho lãnh đạo ngành thuế	Rời rạc	
TNCC	Trình độ đào tạo và năng lực của công chức quản lý thuế		
TNCC1	Trình độ đào tạo của công chức quản lý thuế	Rời rạc	
TNCC2	Năng lực xử lý công việc chuyên môn	Rời rạc	
TNCC3	Khả năng lập dự toán thuế	Rời rạc	Mohamed, R.A và cộng sự; Tabachnik và Fidell (1996),
TNCC4	Khả năng phân tích báo cáo thuế	Rời rạc	
TNCC5	Sự hiểu biết và trình độ công nghệ thông tin của công chức thuế	Rời rạc	
TNCC6	Chương trình bồi dưỡng phù hợp	Rời rạc	

* Mô hình nghiên cứu

Nếu ký hiệu tác động ảnh hưởng của các nhân tố đến Hiệu quả quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh là H và các nhân tố ảnh hưởng trên đây theo thứ tự CSNN, CTQL, NNT, TĐLĐ, TĐCC, khi đó mô hình nghiên cứu thể hiện phương trình hồi quy có dạng sau:

$$M = m_0 + m_1CSNN + m_2CTQL + m_3NNT + m_4TNLD + m_5TNCC + \varepsilon$$

Trong đó:

+ m_i là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến M ;

+ ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa tìm thấy.

2.4. Kiểm định thang đo

Nhóm tác giả xử lý các dữ liệu thu thập được bằng phần mềm SPSS 21.0. Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và tính hệ số tương quan biến tổng. Nhiều tác giả trước đây đã chỉ ra rằng Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là sử dụng được. Song, Cronbach's Alpha không cho biết cần loại bỏ biến nào. Do đó, cần thiết phải sử dụng hệ số tương quan biến tổng. Những hệ số nào $< 0,3$ sẽ bị loại bỏ. Như vậy, những biến có hệ số Cronbach's Alpha $> 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$ là thích hợp để đưa vào phân tích các bước tiếp theo.

Kết quả kiểm định thể hiện trên bảng dưới đây:

Bảng 2. Ảnh hưởng nhân tố chính sách Nhà nước

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,917	4

Item- Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Chính sách thuế	8,764	12,321	,852	,801
2. Sự rõ ràng, phù hợp của CS thuế	8,731	12,433	,861	,806
3. Chính sách phát triển KHCN	8,542	12,524	,839	,803
4. Chính sách phát triển kinh tế	8,815	12,618	,816	,807

Bảng 3. Ảnh hưởng công tác quản lý của ngành thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,876	8

Item- Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Công tác triển khai các quy định...	9,682	22,310	,873	,911
2. Sự minh bạch, kịp thời của quy định	9,804	22,326	,874	,916
3. Tính chi tiết của các văn bản ...	9,682	22,140	,876	,917
4. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ	9,803	22,338	,863	,925
5. Công tác lập dự toán thu thuế	9,805	22,425	,865	,925
6. Công tác thanh tra, kiểm tra thuế	9,813	22,310	,871	,927
7. Công tác quản lý nợ và cưỡng chế	9,622	22,305	,833	,932
8. Công tác xử lý khiếu nại, tố cáo	9,708	22,295	,862	,921

Bảng 4. Ảnh hưởng nhân tố người nộp thuế**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
,881	7

Item- Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Số lượng người nộp thuế	9,122	18,323	,880	,831
2. Sự hiểu biết và chấp hành luật thuế	9,236	18,367	,863	,845
3. Khả năng tài chính của NNT	9,101	18,003	,858	,838
4. Trình độ, năng lực của lãnh đạo DN	9,012	18,143	,870	,825
5. Khả năng, nguồn lực về CNTT	9,126	18,325	,873	,841
6. Cơ sở hạ tầng CNTT của NTT	9,131	18,013	,868	,818
7. Trình độ sử dụng CNTT của NNT	9,065	18,012	,864	,824

Bảng 5. Ảnh hưởng nhân tố trình độ đào tạo và năng lực của lãnh đạo quản lý thuế**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
,852	4

Item- Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Trình độ đào tạo của lãnh đạo	9,142	15,424	,802	,826
2. Năng lực quản lý của lãnh đạo	9,216	15,525	,803	,832
3. Sự hiểu biết và trình độ CNTT	9,517	15,467	,809	,841
4. Chương trình bồi dưỡng về thuế	9,446	15,360	,802	,806

Bảng 6. Ảnh hưởng nhân tố trình độ đào tạo và năng lực của công chức ngành thuế**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
,892	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlaton	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Trình độ đào tạo của CC thuế	10,112	16,433	,814	,831
2. Năng lực xử lý công việc	10,212	16,527	,825	,847
3. Khả năng lập dự toán	10,143	16,242	,832	,832
4. Khả năng phân tích báo cáo	10,236	16,316	,854	,868
5. Trình độ công nghệ thông tin	10,134	16,257	,836	,873
6. Chương trình bồi dưỡng	10,127	16,182	,823	,816

Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, các hệ số đều $> 0,6$ và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều $> 0,3$. Như vậy, các biến đều đạt độ tin cậy, không có biến nào bị loại bỏ trước khi đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

2.5. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của phân tích EFA là tóm tắt các biến quan sát vào một số nhân tố nhất định và tìm ra mối quan hệ giữa các biến với nhau. Khi thực hiện phân tích này thì trị số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) được dùng để xem xét sự thích hợp của các nhân tố. Nếu trị số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 là đủ điều kiện để thực hiện phân tích còn các biến số có trọng số $< 0,5$ sẽ bị loại. Dựa vào độ tin cậy của thang đo để phân tích EFA lần 1, cụ thể như sau:

Bảng 7. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 1

Kaiser- Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		,879
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2,713E3
	Df	500
	Sig	,000

Kết quả phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO là 0,879 nằm trong khoảng từ trên 0,5 đến dưới 1 nên phân tích này được chấp nhận; kết quả $\text{Sig} = 0,000 < 0,5$ điều đó chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 8. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 2

Kaiser- Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		,823
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	382,133
	Df	5
	Sig	,000

Bảng 9. Tổng phương sai trích lần 2

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,532	82,735	82,745	2,564	82,733	82,746
2	,271	9,158	93,124			
3	,174	5,864	99,025			
4	,203	5,765	87,932			
5	,122	5,783	79,668			

Kết quả trên bảng 3.8 và 3.9 cho thấy giá trị Eigenvalues = 2,532 > 1 và trích được 5 yếu tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích (bảng 2.36) là 82,746 $> 50\%$ thấy được mô hình EFA là phù hợp và các yếu tố được trích cô đọng đạt giá trị 82,746% biến thiên các biến quan sát. Từ các kết quả phân tích cho thấy, kết quả kiểm định có mối tương quan chặt chẽ giữa mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh với các nhân tố tác động đến nó (biến độc lập với các biến phụ thuộc). Đưa các nhân tố trên vào phân tích hồi quy để đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter.

Bảng 10. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Model	R	R ² Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,933 ^a	,852	,863	,40956	1,931

Kết quả trên cho thấy giá trị R^2 là 0,852. Như vậy là biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 85,20% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 14,80% có thể do biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin- Watson là 1,931 nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5, do đó mô hình là chấp nhận được, thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra kết luận. Giá trị của mỗi yếu tố được dùng để phân tích hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

2.6. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Bảng 11. Phân tích phương sai ANOVA^b

Model	Sum of Square	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	213,641	5	52,431	291,542	,000 ^a
Residual	31,514	395	,176		
Total	245,155	500			

Bảng 12. Hệ số phương trình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	,112	,093	,407	-1,237	,236
CSNN	,115	,052	,404	2,368	,002

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
CTQL	,312	,048	,226	5,412	,000
NNT	,328	,054	,331	6,346	,000
TNLĐ	,219	,067	,387	5,284	,004
TNCC	,330	,075		4,398	,034

Kết quả trên bảng cho thấy hệ số hồi quy của các biến độc lập đều $< 0,5$. Do đó, các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc và phương trình hồi quy có dạng sau:

$$H = 0,112 + 407CSNN + 0,404CTQL + 0,226NNT + 0,331TNLĐ + 0,387TNCC$$

3. Nhận xét và khuyến nghị

Từ phân tích trên rút ra một số nhận xét và khuyến nghị như sau:

Một là, chính sách của Nhà nước có tác động lớn nhất đến hiệu quả công tác quản lý thuế và có mối quan hệ cùng chiều bởi Beta dương = 0,407 và Sig = 0,004 $< 0,05$. Điều này, chỉ ra rằng, việc tuân thủ chính sách, pháp luật về thuế và các chính sách vĩ mô khác sẽ đảm bảo cho công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh tốt hơn.

Hai là, công tác quản lý của ngành thuế có tác động lớn thứ hai và có mối quan hệ cùng chiều bởi hệ số Beta dương = 0,404 và Sig = 0,000 $< 0,05$. Kết quả này chỉ ra rằng, khi ngành thuế nhận thức và đánh giá cao về tầm quan trọng của công tác quản lý thuế, các văn bản quy định đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, kịp thời; công tác lập dự toán thu thuế, công tác kiểm tra, thanh tra, quản lý nợ thuế thực hiện tốt sẽ làm tăng hiệu quả quản lý thuế.

Ba là, trình độ và năng lực của công chức quản lý thuế có tác động lớn thứ ba và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0,387 và Sig = 0,034 $< 0,05$. Kết quả này chỉ ra rằng, khi

công chức thuế có trình độ và năng lực chuyên môn cao, có khả năng phân tích và lập dự toán tốt lại được thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Bốn là, trình độ, năng lực của lãnh đạo ngành thuế có tác động lớn thứ tư và quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0,331 và Sig = 0,04 $< 0,05$. Kết quả này chỉ ra rằng, lãnh đạo ngành thuế phải luôn quan tâm đến việc nâng cao trình độ chuyên môn trong công tác quản lý nói chung và công tác quản lý thuế nói riêng.

Năm là, là nhân tố NNT có tác động và có quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý thuế, bởi Beta dương = 0,321 và Sig = 0,000 $< 0,05$. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố NNT có quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý thuế. Khi NNT có sự hiểu biết, có tình hình tài chính tốt, thường xuyên được tuyên truyền, hỗ trợ bởi cơ quan thuế... thì công tác quản lý của ngành thuế sẽ có hiệu quả cao hơn.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo sơ kết công tác thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh.

Học viện Tài chính (2016), Giáo trình quản lý thuế, NXB Tài chính Hà Nội

Quốc hội (2019), Luật số 38/2019/QH14- Luật Quản lý thuế.

Inasius, F. (2015). Tax compliance of small and medium enterprises: Evidence from Indonesia. *Accounting & Taxation*, 7(1), 67–73.

Jackson, B. R., & Milliron, V. C. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects. *Journal of Accounting Literature*, 5(1), 125–165.

Jackson, B., & Jaouen, P. (1989). Influencing taxpayer compliance through sanction threat or appeals to conscience. *Advances in Taxation*, 2, 131–147.

Ghi chú: Nghiên cứu này là kết quả của nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh (tỉnh Bắc Ninh với đề tài “Quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0”. Mã số 26/HĐ-2022.

HOÀN THIỆN VIỆC TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

PGS.TS. Trần Văn Hợi* - Nguyễn Vũ Tâm Nhi**

Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được ban hành và công bố năm 2001, được vận dụng cho các loại hình doanh nghiệp (DN) từ đó đến nay đã đạt được những thành quả nhất định. Qua 20 năm, việc vận dụng VAS cho thấy có nhiều điểm không còn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay và hài hoà với IAS/IFRS quốc tế nữa. Hiện nay kinh tế Việt Nam đang hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, để cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ thị trường tài chính, bảo vệ và thu hút nhà đầu tư nước ngoài, đòi hỏi đặt ra là cần phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Để đáp ứng đòi hỏi đó, yêu cầu chuyển đổi từ VAS sang IFRS là cấp thiết.

• Từ khóa: kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chế độ kế toán, khuôn khổ pháp lý kế toán và khoản mục.

The application of Vietnam Accounting Standards System (VAS) issued 2001 has achieved certain results. However, over the past 20 years, the VAS application has shown the number of unsuitable issue in accordance with the current economic development in Vietnam and with the international IAS / IFRS. Meanwhile, Vietnam's economy is integrating into the international economy deeply. In order to improve the business environment, develop sustainably, support the financial market, protect and attract foreign investors, it is necessary to improve financial information transparency. Hence, harmonisation between VAS and IFRS is more necessary.

• Keywords: accounting, VAS, IAS, IFRS, presentation and disclosure, legal framework and item.

Ngày nhận bài: 03/01/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2023

Đồng thời, hệ thống VAS ban hành dựa trên nền tảng IAS ban hành năm 2003, mà hệ thống IAS của thế giới đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện nhiều lần kể từ năm 2003 đến nay chuyển đổi thành IFRS, trong đó hệ thống VAS vẫn chưa sửa đổi và bổ sung.

Trong vòng 15 năm trở lại đây việc áp dụng IFRS đã phát triển nhanh chóng và được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới là xu thế tất yếu của việc áp dụng IFRS để trình bày Báo cáo tài chính (BCTC). Nền kinh tế Việt Nam đang trong hội nhập kinh tế quốc tế, để cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ thị trường tài chính, bảo vệ nhà đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài, đòi hỏi đặt ra là cần phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Đặc biệt, để tiếp cận các dòng vốn trên thị trường quốc tế, niêm yết tại thị trường nước ngoài, yêu cầu lập BCTC theo IFRS là nhu cầu bức thiết và là xu hướng tất yếu của các Tập đoàn, các công ty có lợi ích đại chúng.

Hơn 20 năm vận dụng hệ thống VAS đến nay đã bộc lộ tồn tại

1. Quá trình ban hành và vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Năm 2001 là thời điểm ban hành VAS đầu tiên, trong giai đoạn này kinh tế Việt Nam nói chung mới phát triển, khuôn khổ pháp lý kế toán đang dần hoàn thiện, khi ban hành các VAS đợt 1, 2 và 3 chưa có Luật Kế toán ra đời. Đến năm 2003 thì Luật Kế toán Việt Nam ra đời và hệ thống VAS ban hành 5 đợt từ 2001 đến 2005 là phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đó.

* Học viện Tài chính

** CQ59/20.07CLC - Học viện Tài chính

Một là, phạm vi ứng dụng của VAS: Hệ thống VAS hiện nay được ban hành áp dụng chung cho tất cả DN thuộc các ngành, các thành phần kinh tế, không phân biệt DN niêm yết và không niêm yết, DN có quy mô lớn hay nhỏ và vừa. Trong thực tế, khả năng xử lý và mức độ thực thi VAS đạt hiệu quả chưa cao. VAS chưa đồng bộ còn thiếu một số chuẩn mực liên quan đến các đối tượng và giao dịch đã phát sinh như: Thanh toán bằng cổ phiếu (IFRS 02); Công cụ tài chính (IFRS 9); Tổn thất tài sản (IAS 19); Các khoản tài trợ của Chính phủ (IAS 20); Nông nghiệp (IAS 41); Phúc lợi của nhân viên (IAS 36), VAS 22 chưa được ứng dụng được vào thực tế...

Hai là, giá trị hợp lý: Khác biệt cơ bản nhất là VAS chưa có quy định cho phép đánh giá lại Tài sản và Nợ phải trả theo giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc kế toán các Tài sản và Nợ phải trả được phân loại là công cụ tài chính, làm suy giảm tính trung thực, hợp lý của BCTC và chưa phù hợp với IAS/IFRS. Luật Kế toán năm 2015 đã đưa giá trị hợp lý vào áp dụng, nhưng các VAS chưa kịp sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Luật kế toán và thông lệ quốc tế.

Ba là, trình bày BCTC trên VAS 21: Trên hệ thống BCTC không có quy định trình bày Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu thành một báo cáo riêng biệt như IAS 1. Doanh thu và chi phí tài chính được tính vào lãi/lỗ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD) là không phù hợp với thông lệ quốc tế, khi các khoản lãi/lỗ bán cổ phiếu vốn không phải của hoạt động mang tính thường xuyên của DN lại được hiểu là kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu;

Bốn là, đánh giá và đánh giá lại: Ghi nhận sau ban đầu của bất động sản, nhà xưởng và thiết bị: Theo VAS 03 chỉ cho phép đánh giá lại TSCĐ là bất động sản, nhà xưởng và thiết bị trong trường hợp có quyết định của Nhà nước, khi chuyển đổi sở hữu TS đó và không được ghi nhận phần tổn thất tài sản hàng năm. Trong khi đó theo IAS 16, DN được phép đánh giá lại tài sản theo giá thị trường và được xác định phần tổn thất tài sản hàng năm, đồng thời được ghi nhận phần tổn thất này theo quy định tại IAS 36.

Năm là, phân bổ LTTM: Theo VAS 11 quy định Lợi thế thương mại được phân bổ dần trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày mua trong giao dịch hợp nhất kinh doanh. Trong khi đó, IFRS 3 quy định DN phải đánh giá giá trị Lợi thế thương mại tồn thất.

2. Hoàn thiện trình bày Báo cáo tài chính hướng theo IFRS

2.1. Hoàn thiện Chuẩn mực chung theo VAS 01: Để thu hẹp những rào cản này thì yêu cầu đầu tiên là BCTC của các DN phải được trình bày minh bạch và phù hợp với các thông lệ quốc tế, đặc biệt là việc tuân thủ và áp dụng theo IAS/IFRS trong việc trình bày BCTC của các DN.

Hiện nay, Luật Kế toán năm 2015 đã đưa ra “*giá trị hợp lý*” vào thực tế áp dụng cho các DN. Để đồng bộ với Luật Kế toán, toàn bộ hệ thống VAS sẽ thay thế bởi IFRS/VFRS sẽ có “*giá trị hợp lý*” để vận dụng cùng với “*giá gốc*” trong một số nghiệp vụ cụ thể để BCTC của DN phản ánh giá trị tài sản một cách xác thực nhất. VAS 01 cần được bổ sung khái niệm “*bảo toàn vốn*”. Trong đó, nêu ra các phương pháp và các trường hợp nào sẽ được áp dụng việc bảo toàn vốn khi cần thiết. Có như thế VAS 01 mới bao quát được hết các tình huống sẽ xảy ra trong tương lai, không gây lúng túng cho DN.

2.2. Hoàn thiện Chuẩn mực Trình bày Báo cáo tài chính

Thứ nhất, hướng cập nhật vận dụng IFRS theo phiên bản mới liên quan đến BCĐKT

Trình bày các chỉ tiêu trên BCĐKT dựa vào qui định trong các IFRS và bổ sung thêm các khoản mục sau:

- Khi trình bày các khoản mục liên quan trong BCĐKT, doanh nghiệp cần đưa ra phán đoán về việc có nên trình bày các khoản mục bổ sung riêng biệt trên cơ sở đánh giá: *Bản chất và tính thanh khoản của tài sản; Chức năng của các tài sản trong đơn vị; Số lượng, bản chất và thời gian đáo hạn của các khoản nợ phải trả.*

- Các khoản phải thu được phân tách thành các khoản phải thu từ khách hàng thương mại, các khoản phải thu từ các bên liên quan, các khoản trả trước và các khoản khác.

- Hàng tồn kho được phân loại theo IAS 2 thành các khoản mục như: Hàng hóa, vật tư sản xuất, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm.

- Các khoản dự phòng được phân loại theo bản chất của chúng, như: Các khoản dự phòng liên quan đến phúc lợi nhân viên, dự phòng nợ phải thu khó đòi hoặc dự phòng khác.

- Vốn chủ sở hữu và các quỹ được chia thành nhiều loại khác nhau, như vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và các quỹ được lập từ lợi nhuận sau thuế.

Thứ hai, hướng cập nhật vận dụng IFRS theo phiên bản mới liên quan đến Thuyết minh BCTC và bổ sung thêm các khoản mục sau:

- Tổng hợp và phân loại thông tin trong BCTC mà một DN nên áp dụng như sau: Xác định Tài sản, Nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu, Thu nhập và Chi phí phát sinh từ các giao dịch riêng lẻ hoặc các sự kiện khác; Phân loại các khoản mục đó thành các nhóm dựa trên các đặc điểm chung, để các mục hàng trong BCTC bao gồm các khoản mục có chung ít nhất một đặc điểm; Tách các khoản mục dựa trên các đặc điểm khác, dẫn đến việc công bố riêng các khoản mục quan trọng trong Thuyết minh. Tổng hợp các khoản mục không trọng yếu khác nhau để tránh việc thiếu minh bạch các thông tin liên quan.

- Trên TM BCTC cần trình bày thước đo hiệu suất là “*Thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao*” (EBITDA) (*Earnings Before Interest, Tax, Depreciation and Amortization*). Để trình bày EBITDA trên báo cáo thu nhập, DN cần xác định xem: Liệu tổng phụ bổ sung có phù hợp với hiểu biết của người dùng về hoạt động tài chính của DN; Liệu nó có phù hợp với cấu trúc của các danh mục đề xuất và sẽ không làm gián đoạn việc trình bày phân tích chi phí hoạt động bằng cách sử dụng phương pháp theo chức năng hoặc theo bản chất. Nếu EBITDA được sử dụng trong việc kết nối thông tin bên ngoài BCTC là không bằng lãi hoặc lỗ hoạt động trước khi khấu hao, thì nó cũng sẽ là một thước đo hiệu quả hoạt động và do đó sẽ phải tuân theo các yêu cầu công bố đối với thước đo hiệu quả hoạt động.

- Xác định “*Thước đo hiệu quả hoạt động*” (MPM) và yêu cầu các DN đưa các thước đo đó vào một Bản thuyết minh duy nhất vào BCTC, kèm theo các công bố nhằm tăng cường tính minh bạch của đơn vị. Các thước đo hiệu quả quản lý là tổng phụ của thu nhập và chi phí: được sử dụng để công bố ngoài BCTC, bổ sung cho các tổng hoặc tổng phụ do tiêu chuẩn IFRS chỉ định và truyền đạt quan điểm của IASB về khía cạnh hoạt động tài chính của DN. Chỉ tổng phụ của thu nhập và chi phí mới là MPM.

- Trình bày ảnh hưởng đến thuế và Lợi ích không kiểm soát (NCI).

- Yêu cầu trình bày thông tin sau đối với tất cả các khoản thu nhập và chi phí bất thường trong một mục duy nhất của phần Thuyết minh: Số tiền của từng khoản mục thu nhập hoặc chi phí bất thường được ghi nhận trong kỳ báo cáo; Mô tả về các giao dịch hoặc các sự kiện khác đã tạo ra khoản mục đó và lý do nó được phân loại là bất thường; Chi tiết khoản mục trong Báo cáo thu nhập có bao gồm chi tiết bất thường; Phân tích các khoản chi phí được bao gồm theo phương pháp phân bổ nếu các đơn vị trình bày bản phân tích chi phí trong BCKQHĐKD theo phương pháp phân bổ.

Thứ ba: Kiến nghị lập thêm Báo cáo biến động vốn chủ là một Báo cáo riêng biệt, báo cáo này có sự so sánh giữa các kỳ kế toán với nhau.

2.3. Hoàn thiện Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Để việc so sánh và quản trị được tốt hơn, theo IFRSs lãi hoạt động kinh doanh là các khoản lãi, lỗ từ các hoạt động kinh doanh thông thường của DN, nó không bao gồm các khoản thu nhập và chi phí tài chính.

Chi phí tài chính theo thông lệ quốc tế chỉ đơn giản là chi phí lãi vay và các chi phí trực tiếp liên quan đến vay tiền bao gồm cả việc lãi lỗ do thay đổi tỷ giá ngoại tệ phát sinh từ việc vay tiền như một khoản chi phí lãi vay. Các khoản chi phí khác và thu nhập khác theo IAS bao gồm bất động sản đầu tư theo mô hình giá trị hợp lý, các khoản chênh lệch giá trị hợp lý cuối kỳ so với đầu kỳ được ghi nhận là lãi lỗ trong BCTC kỳ đó. Theo VAS chỉ áp dụng phương

pháp giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế. Do vậy không có khoản lãi, lỗ này phát sinh. Trường hợp tài sản cố định được Chính phủ cho tặng, theo IAS, DN chỉ được ghi nhận như một khoản thu nhập trong kỳ liên quan để phù hợp với chi phí liên quan (khấu hao) mà chúng được nhận để bù đắp. Theo VAS nó được ghi nhận toàn bộ thu nhập vào kỳ nhận được tài sản.

Theo IAS, lãi dùng để tính EPS cơ bản là lãi thuần thuộc các cổ đông. Nó không bao gồm các khoản lãi nhưng được dùng để chia cho nhân viên hay đối tượng khác như quỹ khen thưởng phúc lợi. VAS không trừ các quỹ này nên có nhiều tình huống EPS tính theo VAS cao hơn IAS khá nhiều thông thường từ 5 - 15%, cá biệt có thể lên 30%. Theo IAS, EPS pha loãng và EPS cơ bản phải được trình bày trên bề mặt và nổi bật như nhau trên báo cáo kết quả kinh doanh. Tuy nhiên hiện nay VAS chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết, nên các DN vẫn không báo cáo EPS pha loãng trên BCKQHĐKD. Trường hợp chia cổ tức bằng cổ phiếu, khác với IAS, VAS chưa có quy định điều chỉnh hồi tố EPS. Trong trường hợp đó, việc phân tích xu hướng EPS qua các năm theo số liệu EPS gốc (không điều chỉnh) sẽ bị sai lệch rất nghiêm trọng.

Trình bày các chỉ tiêu trên BCKQHĐKD dựa qui định trong các IFRS và bổ sung thêm các khoản mục: Bốn hoạt động đó là: *Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Hoạt động liên doanh, liên kết; Hoạt động tài chính và Hoạt động đầu tư.*

2.4. Hoàn thiện Chuẩn mực Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT)

Định hướng sửa đổi việc trình bày trên BCLCTT như sau: Trình bày các chỉ tiêu trên BCLCTT dựa qui định trong các IFRS và bổ sung thêm các khoản mục, như: Sử dụng chỉ tiêu “*Lợi nhuận hoạt động*” làm điểm khởi đầu duy nhất cho phương pháp gián tiếp để báo cáo luồng tiền từ hoạt động kinh doanh; Phân chia giữa các dòng tiền từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh cùng ngành và ngoài ngành, phù hợp với cách tiếp cận được đề xuất đối với báo cáo lãi hoặc lỗ; Loại bỏ lựa chọn phân loại cho dòng tiền lãi và cổ tức đối

với hầu hết các công ty. Theo đó, tiền lãi suất hoặc cổ tức đã trả được quy định ghi nhận vào dòng tiền từ hoạt động tài chính trong khi đó khoản tiền lãi suất hoặc cổ tức nhận về sẽ ghi nhận vào dòng tiền từ hoạt động đầu tư.

Kết luận: Để áp dụng IFRS thành công ở Việt Nam, theo “*Đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam*” của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì xác định rõ nhu cầu áp dụng IFRS và những thách thức khi áp dụng IFRS cho DN. Theo đó có sự hỗ trợ và phối kết hợp từ phía Bộ Tài chính, các cơ quan quản lý chức năng, cơ sở đào tạo, tổ chức nghề nghiệp để áp dụng IFRS cho DN theo lộ trình và phương án phù hợp nhất./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2007), Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 về Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán;

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Phê duyệt “*Đề án áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tại Việt Nam*”;

Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13, Kỳ họp thứ 10, QH khóa XIII ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Đào Duy Hà (2019), *Áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế tại Việt Nam và những yêu cầu đặt ra*, Tạp chí Tài chính số tháng 5 năm 2019;

Trần Tiến Hoàng (2019), *Chuẩn mực BCTC quốc tế và định hướng của Việt Nam: Lộ trình và kinh nghiệm quốc tế*, Tạp chí Công thương số tháng 9/2019;

IASB (2010), *The Conceptual Framework for Financial Reporting*, was approved September, 2010;

IASB (2010), *IFRS Practice Statement Management Commentary*;

IFRS, (2012). *Access the unaccompanied standards and their technical summarie*;

IFRS, (2012). *The IFRS Foundation and its translation policies*;

<https://www.fm-magazine.com/news/2020/aug/key-iasb-proposal-needs-changes-aicpa-committee-says.html>;

<https://www.iasplus.com/en/news/2020/09/dcl-presentation-disclosures>

<https://www.iasplus.com/en/publications/global/comment-ters/2020/dcl-presentation-disclosures>;

<https://www.iasplus.com/en/news/2019/12/pfs>;

<https://cdn.ifrs.org/-/media/project/primary-financial-statements/exposure-draft/ed-general-presentation-disclosures.pdf>;

<https://ifrs.vn/>.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH NINH BÌNH

PGS.TS. Nguyễn Đào Tùng* - TS. Ngô Thị Thuỳ Quyên** - Ths. Nguyễn Hồng Quang***

Quyền tự chủ đã được đưa vào giáo dục phổ thông nước ta từ hơn mười lăm năm nay cả trên phương diện pháp lý lẫn tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, dựa trên những tiêu chí đánh giá quốc tế, có thể thấy việc thực hiện tự chủ trong giáo dục nước ta mới ở chặng đường đầu tiên và còn nhiều bất cập.

Thông qua số liệu điều tra thực tế tại các trường trung học phổ thông (THPT) tỉnh Ninh Bình; bài viết chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình; qua đó làm căn cứ đề xuất những việc cần làm để quyền tự chủ trong giáo dục phổ thông thực sự là một công cụ quản lý để nâng cao kết quả đầu ra của giáo dục.

• Từ khóa: tự chủ, tài chính, giáo dục, THPT.

Autonomy has been included in our country's general education for more than fifteen years, both in legal terms and in implementation. However, based on international evaluation criteria, it can be seen that the implementation of autonomy in education in our country is only in the first stage and still has many shortcomings.

Through actual survey data at high schools (high schools) in Ninh Binh province; The article points out the factors affecting the effectiveness of financial autonomy implementation in high schools in Ninh Binh province; thereby serving as a basis for proposing things to do so that autonomy in general education is really a management tool to improve educational outputs.

• Keywords: autonomy, finance, education, high school.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

Trong cải cách hành chính của Việt Nam, việc từng bước nâng cao quyền tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tuy nhiên, nhiều trường chưa thể thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như mong muốn vì những khó khăn khách quan và chủ quan. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi dựa trên Lý thuyết các bên liên quan để xây dựng khung lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của nhà trường. Bài viết này được cấu trúc theo sáu phần. Ngoài phần mở đầu và kết luận, phần hai sẽ trình bày khung lý thuyết của nghiên cứu. Phần ba của nghiên cứu sẽ thảo luận về dữ liệu thu thập được và quy trình xử lý dữ liệu để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao mức độ tự chủ tài chính của nhà trường. Phần năm sẽ đánh giá các yếu tố và đưa ra các khuyến nghị chính cho các nhà quản lý. Phần cuối cùng là kết luận của nghiên cứu.

2. Khung khái niệm

2.1. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan được Freeman giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1984, trong đó

1. Giới thiệu

Hệ thống giáo dục ở nhiều quốc gia đang hướng tới cải thiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của nhà trường. Xu hướng này đã xuất hiện ở nhiều nước OECD từ những năm 1980 với các mô hình trường bán công, trường tự quản, quản lý theo cơ chế trường học. Tự chủ trường học cũng là chính sách ưu tiên trong công cuộc cải cách giáo dục ở nhiều nước đang phát triển ở châu Á như Thái Lan, Philippines, Indonesia và Việt Nam.

* Chủ tịch Hội đồng trường Học viện Tài chính

** Học viện Tài chính

*** Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

ông định nghĩa các bên liên quan là “bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của tổ chức” (Freeman, 1984). Theo thời gian, Lý thuyết các bên liên quan đã được phát triển theo nhiều hướng khác nhau và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực chính sách công. Có ba đặc điểm nổi bật do Freeman đề xuất để xác định vai trò của các bên liên quan: quyền lực, tính hợp pháp và tính cấp bách. Khẩn cấp là mức độ ưu tiên mà các bên liên quan yêu cầu phải được giải quyết ngay lập tức (Mitchell, Agle, & Wood, 1997).

Các bên liên quan tham gia vào quyền tự chủ của các trường đã được xác định trong các nghiên cứu khác nhau. (Neeleman, 2019) đã xác định các bên liên quan tham gia vào quyền tự chủ của trường bao gồm phụ huynh và cộng đồng địa phương. Christ và cộng sự đã phân loại các bên liên quan đến quyền tự chủ của trường học thành các bên liên quan bên trong như hiệu trưởng, giáo viên và các bên liên quan bên ngoài như phụ huynh, học sinh và chính quyền địa phương (Christ & Dobbins, 2016). Gamage và cộng sự đã xác định các bên liên quan tham gia vào hội đồng nhà trường: Nhà nước, hiệu trưởng, giáo viên, học sinh, phụ huynh và cộng đồng địa phương. Do đó, các bên liên quan đến quyền tự chủ tài chính của trường học bao gồm nhà trường (tính hợp pháp), cơ quan chính phủ (quyền lực), học sinh, phụ huynh và cộng đồng địa phương (khẩn cấp) (Gamage & Zajda, 2005).

2.2. Bảng câu hỏi được thực hiện dựa trên Lý thuyết các bên liên quan

Điều kiện tiên quyết để một trường được tự chủ là không có sự can thiệp của chính quyền cấp trên vào các hoạt động của trường. Vì vậy, mức độ tự chủ của các trường phụ thuộc vào quy định pháp luật về phạm vi ra quyết định của các trường.

Giả thuyết 1: Quy định pháp luật ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của nhà trường.

Quyền tự chủ của các trường về lý thuyết tuy giống nhau nhưng thực tế lại rất khác nhau. Trong một nghiên cứu về chính sách tự chủ trường học ở Tây Ban Nha, Gargallo tin rằng mặc dù có các tuyên bố quốc gia về quyền tự

chủ trường học, nhưng trên thực tế các trường học có rất ít quyền quyết định (Gargallo, 2013). Astiz đã chứng minh chính sách tăng cường phân cấp trong hệ thống giáo dục của Argentina đã thành công ở một số địa phương nhưng lại thất bại ở những địa phương khác (Astiz, 2006). Finnigan kết luận rằng quyền tự chủ của các trường bán công ở Hoa Kỳ rất khác nhau giữa các bang. Nhìn chung, các biện pháp thực hiện cơ chế tự chủ của chính quyền địa phương có ảnh hưởng đến quyền tự chủ tài chính của các trường (Finnigan, 2007).

Giả thuyết 2: Việc thực hiện của chính quyền địa phương ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của nhà trường.

Thị trường dịch vụ giáo dục có những ảnh hưởng nhất định đến mô hình tự chủ trường học (Altrichter & Rürup, 2010). Một thị trường dịch vụ giáo dục được hình thành bao gồm cả trường công và trường tư. Các trường công lập không còn độc quyền đối với học sinh trong cộng đồng địa phương. Phụ huynh và học sinh có cơ hội lựa chọn trường phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của mình. Sự phát triển của thị trường dịch vụ giáo dục làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các trường, đòi hỏi các trường phải đổi mới và tăng hiệu quả. Do đó, các trường cần được tự do quyết định các nguồn lực để đạt được mục tiêu mới (Christ & Dobbins, 2016).

Giả thuyết 3: Thị trường dịch vụ giáo dục tác động đến quyền tự chủ tài chính của nhà trường.

Vai trò của lãnh đạo nhà trường đã thay đổi trong môi trường tự trị. Người lãnh đạo không chỉ giỏi về kiến thức chuyên môn mà còn giỏi về lãnh đạo điều hành. Hiệu trưởng sẽ là người khởi xướng những thay đổi trong nhà trường theo hướng tự chủ hơn. (Astiz, 2006), (Neeleman, 2019).

Giả thuyết 4: Năng lực lãnh đạo điều hành của hiệu trưởng ảnh hưởng đến quyền tự chủ tài chính của nhà trường.

Giả thuyết 5: Trình độ giáo viên ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của nhà trường.

Giả thuyết 6: Cơ sở vật chất trường học ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của các trường.

3. Số liệu và phương pháp phân tích

3.1. Thu thập và thống kê dữ liệu

Nhóm nghiên cứu đã gửi bảng câu hỏi trực tuyến đến các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Ban giám hiệu, giáo viên và nhân viên khác của nhà trường đã trả lời bảng câu hỏi. Sau một tháng khảo sát, chúng tôi đã nhận được 578 câu trả lời trong đó có 25 câu trả lời không phù hợp.

3.2. Quá trình phân tích dữ liệu

Phần mềm SPSS 19 và bộ công cụ AMOS được triển khai để phân tích dữ liệu. Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua 4 bước: (i) Kiểm định độ tin cậy của thang đo; (ii) Xác định các nhân tố độc lập; (iii) Xác định yếu tố phụ thuộc và (iv) Phân tích cấu trúc.

Bước 1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach Alpha thể hiện độ tin cậy của thang đo. Chỉ số Cronbach alpha đo lường tính nhất quán của tập hợp các biến quan sát trong khoảng [0,1]. Nếu chỉ số Cronbach Alpha gần bằng 1 nghĩa là tập hợp các biến quan sát là hội tụ và đại diện cho một nhân tố ẩn. Ngược lại, các biến này phân tán và phải loại bỏ trước EFA.

Cần thỏa mãn các điều kiện khác để khẳng định kết quả EFA có ý nghĩa thống kê như: 1) Số quan sát phải gấp ba lần thành nhiều biến; 2) Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) (dùng để xem xét mức độ phù hợp của phân tích nhân tố) phải đạt giá trị từ 0,5 trở lên và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê khi sig Kiểm định Bartlett < 0,05.

Bước 2. Xác định các yếu tố độc lập

Chúng tôi áp dụng hai bước để làm nổi bật các biến tiềm ẩn (được gọi là các nhân tố) cũng như quyết định tập hợp các biến quan sát đại diện cho từng nhân tố. Đầu tiên, Phân tích nhân tố khám phá được áp dụng để làm nổi bật nhân tố. EFA là kỹ thuật xử lý định lượng nhằm rút gọn tập k biến quan sát thành tập F gồm các nhân tố có ý nghĩa hơn (với $F < k$). Giá trị riêng là một tiêu chí thường được sử dụng để xác định số lượng các yếu tố trong EFA. Các nhân tố có Eigenvalue ≥ 1 được giữ nguyên trong mô hình phân tích. Factor Loading hay còn gọi là trọng số nhân tố, thể hiện mối tương quan giữa biến quan sát và nhân tố.

Hệ số tải nhân tố càng cao thì mối tương quan giữa biến quan sát với nhân tố càng có ý nghĩa và ngược lại. Biến có hệ số tải thấp hoặc được gán nhiều hơn 2 nhân tố tiềm ẩn buộc phải loại bỏ khỏi mô hình EFA. Mỗi nhân tố tiềm ẩn được đổi tên và ước tính Cronbach alpha để kiểm tra chuyển đổi.

Thứ hai, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) là một thủ tục thống kê đa biến được sử dụng để kiểm tra mức độ các biến đo lường đại diện cho số lượng cấu trúc. CFA được ước tính dựa trên các tham số phù hợp với mô hình theo cách tiếp cận phương pháp SEM. Một bộ tham số ước lượng được xem xét bao gồm: Chi-square/df; GFI; AGFI; CFI; RMSEA. Một mô hình tốt là phù hợp với tập dữ liệu bảng câu hỏi nếu thỏa mãn các tiêu chí sau: Chi-square/df < 0,3; GFI, AGFI, CFI > 0,9 và RMSEA < 0,08. Các yếu tố còn lại phải thỏa mãn nếu Phương sai trung bình được trích xuất được tính toán từ Trọng số hồi quy chuẩn hóa lớn hơn 0,5.

Bước 3. Xác định nhân tố phụ thuộc

Nhân tố phụ thuộc được xác định theo phương pháp EFA, CFA được áp dụng nếu số nhân tố phụ thuộc lớn hơn 1, ngược lại chuyển sang bước 4.

Bước 4. Phân tích kết cấu

Phương pháp phân tích cấu trúc xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố và các biến quan sát được chỉ ra trong khung khái niệm đề xuất dựa trên dữ liệu thu thập. Chúng tôi sử dụng phương pháp SEM với ước lượng khả năng tối đa để tìm ra các thông số về mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn độc lập cũng như sự ảnh hưởng giữa các yếu tố cấp. Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, một bộ tham số ước lượng được xem xét bao gồm: Chi-square/df; GFI; AGFI; CFI; RMSEA. Một mô hình tốt là phù hợp với tập dữ liệu bảng câu hỏi nếu thỏa mãn các tiêu chí sau: Chi-square/df < 0,3; GFI, AGFI, CFI > 0,9 và RMSEA < 0,08. Yếu tố tác động được thể hiện trên bảng ước lượng trọng số hồi quy, có P_value < 0,05, ngược lại, các đối số tác động không được chấp nhận. Mức độ tác động được thể hiện bằng các tham số ước tính.

4. Kết quả

4.1. Kiểm tra giả thuyết

Kết quả kiểm định độ giá trị và độ tin cậy của các biến quan sát được tổng hợp trong Bảng 1.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha dao động trong khoảng 0,84 - 0,94; và hệ số tương quan với Corrected Item - Total Correlation nằm trong khoảng từ 0,61 đến 0,90 nên các biến quan sát đảm bảo điều kiện để tiếp tục thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1. Phân tích độ tin cậy của thang đo và tương quan của các biến

No	Variables	Signal	No of items	Correlation		Cronbach alpha
				Min	Max	
1	Quy định pháp luật	KPL	6	0.85	0.65	0.92
2	Tổ chức thực hiện	TCTH	5	0.74	0.66	0.90
3	Đặc điểm của đơn vị	DDDV	4	0.85	0.73	0.94
4	Lãnh đạo nhà trường	LDDDV	5	0.80	0.72	0.91
5	Đánh giá tự chủ	ĐGTC	3	0.78	0.85	0.95
Total			23	0.61	0.90	0.95

4.2. Việc xác định các yếu tố độc lập

4.2.1. Phân tích nhân tố khám phá

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett cho các biến trong mô hình

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.948
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9910.956
	Df	210
	Sig.	.000

Phương pháp Exploratory Factor Analysis (EFA) được sử dụng cho 553 biến quan sát, với phương pháp rút trích nhân tố trực chính và phép quay Promax và điểm dừng khi trích nhân tố có Eigenvalues là 1. Sau một số lần loại bỏ các biến không hội tụ, kết quả EFA kết quả phân tích 20 biến quan sát đại diện cho các nhân tố độc lập, hệ số KMO = 0,948 > 0,5 - đạt yêu cầu - giải thích cỡ mẫu phù hợp cho phân tích nhân tố. Hệ số Bartlett's Test với mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,5 (có tương quan giữa các biến) khẳng định phương pháp phân tích trên là phù hợp. Hệ số phụ tải đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Kết quả EFA đã rút gọn bộ 20 biến quan sát ban đầu thành nhóm 5 nhân tố gồm quy định pháp luật, đặc điểm đơn vị, tổ chức thực hiện, lãnh đạo nhà trường và đánh giá tự chủ.

Bảng 3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
KPL3	.840				
KPL2	.756				
KPL5	.754				
KPL6	.751				
KPL4	.724				
KPL1	.695				
DDDV2		.684			
DDDV1		.676			
TCTH2			.737		
TCTH4			.727		
TCTH3			.720		
TCTH5			.682		
TCTH1			.672		
DGTC5				.886	
DGTC4				.878	
DGTC6				.817	
LDDV1					.831
LDDV4					.725
LDDV2					.717
LDDV3					.515

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
a. Rotation converged in 6 iterations.

4.2.2. Mô hình cấu trúc

Kết quả phân tích cấu trúc bảng 4 chỉ ra rằng Pvalue của các yếu tố đưa vào mô hình khảo sát đều có giá trị < 0.05 chứng tỏ các nhân tố có ảnh hưởng tới cơ chế tự chủ tài chính của các trường THPT của Ninh Bình cụ thể bao gồm: Khung pháp lý, tổ chức thực hiện, đặc điểm đơn vị và lãnh đạo đơn vị

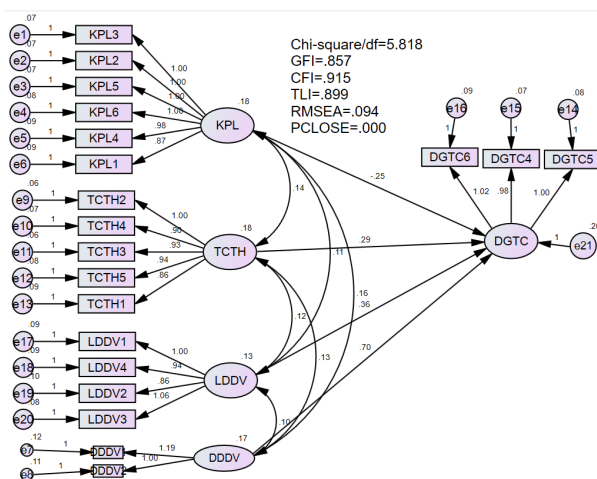
Trong các nhóm nhân tố, đặc điểm đơn vị đóng vai trò quyết định với hệ số là 0.73. Như vậy việc sự thành công của các trường THPT phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm từng trường cụ thể là vị trí địa lý và số lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Điều này cũng có thể giải thích tại sao các trường chuyên, các trường năng khiếu, các trường nằm ở TP. Ninh Bình có điều kiện hướng tới tự chủ tài chính lớn hơn các trường xa trung tâm và nằm ở huyện.

Tiếp sau đặc điểm đơn vị là nhóm nhân tố lãnh đạo đơn vị với độ tương quan là (0.36). Đây thể hiện ý chí mong muốn quyết tâm của người đứng đầu đơn vị trong việc thúc đẩy cơ chế tự chủ tại đơn vị mình. Mô hình chỉ ra rằng sự thành công của cơ chế tự chủ phụ thuộc vào người lãnh đạo. Trong đó từ sơ đồ cấu trúc chỉ rõ những tiêu chí thứ 3 của người lãnh đạo (LDDV3) đóng vai trò quan trọng nhất (Người đứng đầu đơn vị mong muốn thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập).

Tiếp sau lãnh đạo đơn vị là nhóm nhân tố tổ chức thực hiện với sự tương quan là 0.29. Điều đó thể hiện rằng các trường rất quan tâm tới cách triển khai cơ chế tự chủ tại các trường, bao gồm các văn bản hướng dẫn kịp thời, chi tiết, rõ ràng. Sự vướng mắc các cơ chế sẽ hạn chế sự thành công của cơ chế tự chủ trong các nhà trường.

Cuối cùng nhóm khung pháp lý có tác động ngược chiều với độ tương quan (-0.25). Độ tương quan thể hiện rằng: Hiện nay trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ tại các trường THPT vẫn đề liên quan tới cơ sở pháp lý và các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ sở pháp lý đang là rào cản tới sự thành công của cơ chế tự chủ tài chính. Từ sơ đồ cũng chỉ ra rằng KPL6 (Các quy định pháp luật về tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập được ban hành phù hợp với sự mở rộng các hoạt động của đơn vị.) đang là rào cản lớn nhất như vậy các trường THPT đang rất băn khoăn các khung pháp lý về mở rộng các dịch vụ (dạy thêm học thêm) đào tạo liên doanh liên kết.

Hình 1. Mô hình cấu trúc (SEM)



5. Kết luận

Trên cơ sở Lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu đã đề xuất khung lý thuyết bao gồm 4 nhóm nhân tố tác động đến tự chủ tài chính của các trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Phân tích cấu trúc được sử dụng để kiểm định khung lý thuyết khi áp dụng tại các trường THPT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các trường này, yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến mức độ tự chủ tài chính là vị trí địa lý và số lượng giáo viên, tiếp đến là lãnh đạo nhà trường và khâu tổ chức thực hiện. Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ phát triển khung lý thuyết trên để tiếp tục nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyền tự chủ nghề nghiệp và cơ cấu tổ chức, nhân sự. Những nghiên cứu này sẽ góp phần hoàn thiện bức tranh tự chủ cho trường THPT. Hơn nữa, đây cũng là cơ sở để đề xuất các chính sách phù hợp về tự chủ tài chính trong các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Altrichter, H., & Rürup, M. (2010). *Schulautonomie und die Folgen*. In *Handbuch Neue Steuerung im Schulsystem* (pp. 111-144). VS Verlag für Sozialwissenschaften.
- Astiz, M. F. (2006). *School autonomy in the province of Buenos Aires, Argentina: Evidence from two school districts*. *Comparative Education*, 42(02), 203-223.
- Brauna, A., Balla, S., Maguire, M., & Hoskins, K. (2011). *Taking context seriously: towards explaining policy enactments in the secondary school*. *Discourse: Studies in the Cultural Politics of Education*, 32(4), 585-596.
- Briggs, K., & Wohlstetter, P. (2003). *Key Elements of a Successful School-Based Management Strategy*. *School Effectiveness and School Improvement*, 14(3), 351-372.
- Christ, C., & Dobbins, M. (2016). *Increasing school autonomy in Western Europe: a comparative analysis of its causes and forms*. *European Societies*, 18(4), 359-388.
- Finnigan, K. S. (2007). *Charter School Autonomy: The Mismatch Between Theory and Practice*. *Educational Policy*, 21(3), 503-526.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Marshfield.
- Gamage, D., & Zajda, J. (2005). *Decentralisation, delegation and devolution: Towards self-governing schools*. *Political Crossroads*, 12(3), 29-57.
- Gargallo, M. Á. (2013). *Autonomy and Pluralism in the Education System: A Case Study of Spanish Public Schools in the International Context*. *Journal of School Choice*, 7(1), 61-87.
- Mitchell, R., Agle, B., & Wood, D. (1997). *Toward a Theory of Stakeholder Identification and Salience: Defining the Principle of who and What Really Counts*. *Academy of Management Review*, 22(4), 853-886.
- Neeleman, A. (2019). *The scope of school autonomy in practice: An empirically based classification of school interventions*. *Journal of Educational Change*, 20(1), 31-55.

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (IFRS) - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Nguyễn La Soa* - TS. Ngô Văn Hậu**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét tác động của các nhân tố bên trong doanh nghiệp đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) ở Việt Nam. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ phiếu trả lời của 151 nhà quản trị ở các doanh nghiệp, nhóm tác giả đã sử dụng các phương pháp phân tích gồm: Phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam phụ thuộc vào: Trình độ kế toán viên, đặc điểm của CEO, chi phí chuyển đổi, văn hoá của công ty và phân cấp quản lý. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các kiến nghị khuyến khích các SMEs đẩy nhanh quá trình lập báo cáo tài chính theo IFRS, nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: IFRS, báo cáo tài chính theo IFRS, nhân tố ảnh hưởng IFRS, IFRS ở SMEs.

This study was conducted to examine the impact of internal factors on the willingness to apply financial reporting standards (IFRS) among small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam. Based on the data collected from the answer sheets of 151 managers in enterprises, the authors used analytical methods including: exploratory factor analysis (EFA), regression model analysis. multivariable. Research results have shown that the level of readiness to apply financial reporting standards in small and medium-sized enterprises in Vietnam depends on: Accountant qualifications, CEO characteristics, switching costs, corporate culture and management hierarchy. Since then, the research team has made recommendations to encourage SMEs to accelerate the process of preparing financial statements according to IFRS, in order to increase the competitive advantage of enterprises and promote international integration.

• Keywords: IFRS, IFRS financial statements, IFRS influencers, IFRS in SMEs.

1. Đặt vấn đề

Ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) tại Việt Nam. Theo đó, sau năm 2025 quy định áp dụng bắt buộc đối với từng nhóm doanh nghiệp thuộc các đối tượng cụ thể dựa trên khả năng sẵn sàng, nhu cầu và tình hình thực tế của doanh nghiệp. Đây vừa là cơ hội vàng để các doanh nghiệp chuyển mình hội nhập quốc tế sâu và rộng, nhưng cũng vừa là khó khăn mà các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và SMEs nói riêng phải đối mặt. Bên cạnh đó, sự dịch chuyển của các dòng vốn trong nước và ngoài nước đóng vai trò quyết định trong hiệu quả đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, lập và trình bày báo cáo tài chính theo IFRS sẽ làm gia tăng niềm tin với nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển thị trường vốn, mở rộng quan hệ hợp tác và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên trường quốc tế. Lợi ích là vậy, tuy nhiên IFRS có nhiều tiêu chuẩn khó hơn rất nhiều so với các tiêu chuẩn kế toán hiện tại, hơn nữa việc chuyển đổi cũng tốn kém cả về nguồn lực tài chính lẫn thời gian. Vậy thì những nhân tố nào tác động đến mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

* Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Email: soanguyen310383@gmail.com

** Học viện Tài chính

ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Trả lời câu hỏi trên sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp có thể đẩy nhanh quá trình vận dụng IFRS ở doanh nghiệp, tăng lợi thế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau: Phần 2 thảo luận về các nghiên cứu liên quan và cơ sở lý thuyết. Phần 3 xây dựng giả thuyết nghiên cứu, phát triển mô hình và mô tả phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Phần 4 báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã và đang nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Các nghiên cứu liên quan có thể được phân loại thành 2 nhóm chính đó là:

- Các nghiên cứu về nhân tố ở tầm vĩ mô của 1 quốc gia: Mục đích của nhóm nghiên cứu này là giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định các SMEs ở quốc gia đó nên áp dụng IFRS như thế nào. Các nghiên cứu có thể kể đến, (Kiliç & Uyar, 2017) đã chỉ ra những thách thức mà các SMEs ở Turkey phải đối mặt gồm: Cấu trúc pháp lý, kinh tế, giáo dục kế toán và văn hóa. Nghiên cứu của (Aboagye-Otchere & Agbeibor, 2012; Sellami & Gafsi, 2018) đề xuất năm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng IFRS tại các quốc gia đang phát triển bao gồm: tăng trưởng kinh tế, hệ thống pháp lý, môi trường bên ngoài (UN, World Bank, IMF), thị trường vốn và các chuẩn mực kế toán không hiệu quả trước đây. Nghiên cứu của (Pais & Bonito, 2018) đã chỉ ra 4 nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng IFRS tại SMEs tại 128 quốc gia bao gồm: Chuẩn mực kế toán quốc gia, yêu cầu áp dụng toàn bộ chuẩn mực kế toán quốc tế, trình độ quản lý của chính phủ và hệ thống pháp luật. Tác giả chỉ ra rằng yêu cầu áp dụng toàn bộ IFRS, chất lượng quản lý của chính phủ thấp cũng có ảnh hưởng tích cực tới việc áp dụng IFRS. Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc áp dụng IFRS tại SMEs trên toàn thế giới. Nghiên

cứ của (Baldarelli, Demartini, Mosnja-Skare, & Paoloni, 2012) với cỡ mẫu nghiên cứu là 145 quốc gia, đã chỉ ra rằng hiệu quả quản lý, mở cửa thị trường, tăng trưởng kinh tế và nguồn gốc hợp pháp có ảnh hưởng đáng kể đến IFRS áp dụng ở SMEs. Nghiên cứu của (Hiep & Thach, 2017) đã chỉ ra các nhân tố gồm: Hợp tác kinh tế, hệ thống pháp luật, môi trường văn hoá, sự ủng hộ của nhà quản trị và trình độ học vấn của kế toán. Các nghiên cứu này đã chỉ ra được các nhân tố ở tầm vĩ mô tác động đến việc áp dụng IFRS vào các SMEs như thế nào, tuy nhiên các nghiên cứu này chưa chú trọng đến phân tích các nhân tố phát sinh từ phía bản thân SMEs.

- Các nghiên cứu về các nhân tố ở tầm vi mô từ phía SMEs: Nghiên cứu của (Quagli & Paoloni, 2012) đã thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu, bán cấu trúc với đại diện của các bên liên quan gồm: người chuẩn bị, người đánh giá, cơ quan chuyên môn và người sử dụng. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa các bên liên quan và giữa các quốc gia về cách tiếp cận thực hiện ưu tiên (áp dụng bắt buộc, áp dụng tự nguyện hoặc hội tụ các quy định quốc gia với IFRS cho SMEs). Nghiên cứu (Fekete, Matis, & Lukács, 2008) cũng chỉ ra rằng nhân tố trình độ học vấn của kế toán viên là yếu tố có tác động không đáng kể đến việc áp dụng IFRS. Nghiên cứu của (Masca, 2012) đã chỉ ra rằng, văn hoá doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS ở SMEs ở các nước EU. Nghiên cứu của (Albu et al., 2013) về điều tra nhận thức của các cổ đông có liên quan đến khả năng áp dụng IFRS vào SMEs ở 4 nền kinh tế mới nổi, là Cộng hòa Séc, Hungary, Romania và Thổ Nhĩ Kỳ dưới các khía cạnh về chi phí, lợi ích và chiến lược. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, chi phí áp dụng, nhận thức về lợi ích và chiến lược của doanh nghiệp tác động đến quyết định áp dụng IFRS. Nghiên cứu của (Gonçalves, De Moura, & Motoki, 2022) đã chỉ ra các nhân tố quy mô doanh nghiệp, phân cấp quản lý và văn hoá công ty có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS ở SMEs.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về áp dụng IFRS vào các doanh nghiệp có thể kể đến như nghiên cứu của (T. L. H. Nguyen, Le, Dao, & Pham, 2020) đã chỉ ra các nhân tố tác động đến khả năng

vận dụng IFRS bao gồm: Quy mô doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận, hệ số nợ. (T. H. Nguyen, 2022) quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, đầu tư nước ngoài và kiểm toán độc lập ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS tự nguyện ở các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu của (Thạch & Hiệp, 2018) đã phân tích và chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng tiêu cực tới việc áp dụng IFRS, bao gồm: Văn hóa, hệ thống pháp luật, chi phí và cơ sở hạ tầng kế toán, trình độ học vấn, hệ thống giáo dục đào tạo và nhân tố kinh tế, trong đó nhân tố hệ thống pháp luật có ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ phân tổng quan nghiên cứu có thể thấy rằng, nghiên cứu về nhân tố áp dụng IFRS vào doanh nghiệp đang là vấn đề được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và tập trung vào nghiên cứu các nhân tố vĩ mô cho việc hoạch định chính sách ở phạm vi quốc gia. Các nghiên cứu ở Việt Nam về áp dụng IFRS cho từng loại hình doanh nghiệp cũng đã được thực hiện, nhưng phần lớn các nghiên cứu được thực hiện ở các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để đánh giá mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội, chính vì vậy nhóm đã thực hiện nghiên cứu này, với mục đích khuyến khích đẩy nhanh và áp dụng IFRS thành công vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2. Một số lý thuyết nền

Để xây dựng mô hình nghiên cứu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS để lập và trình bày báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhóm nghiên cứu đã sử dụng các lý thuyết nền như sau:

- Lý thuyết thông tin hữu ích: Nghiên cứu (Williams & Ravenscroft, 2015) cho rằng việc xác định các đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin báo cáo tài chính của các đối tượng đó là dựa trên nền tảng lý thuyết thông tin hữu ích. Lý thuyết thông tin hữu ích được sử dụng như một nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán của chuẩn mực báo cáo tài chính và chuẩn mực kế toán nhiều quốc gia hiện nay. Nghiên cứu của (Scott & O'Brien, 2003) đã đưa ra kết quả nghiên cứu về hệ thống đo lường và

báo cáo kế toán không đáp ứng được sự thay đổi tác động đến hoạt động kinh doanh và giá trị thị trường của doanh nghiệp. Đây chính là lý do chính giải thích cho sự suy giảm sự hữu ích của thông tin tài chính. Mục đích của các doanh nghiệp nói chung và SMEs nói riêng là nâng cao chất lượng của các thông tin được trình bày trên BCTC khi áp dụng IFRS, từ đó cung cấp cho các đối tượng sử dụng những thông tin cần thiết. Sử dụng lý thuyết thông tin hữu ích giúp doanh nghiệp cân nhắc việc áp dụng IFRS trên cơ sở doanh nghiệp đánh giá được mối tương quan giữa lợi ích nhận được và chi phí bỏ ra.

- Lý thuyết thể chế: (North, 1993) định nghĩa thể chế là những luật lệ, quy tắc của cuộc chơi trong xã hội. Nói chính xác hơn, đó là những ràng buộc do con người tạo ra để điều chỉnh và định hình các tương tác của mình. Quan điểm lý thuyết thể chế chủ yếu được xây dựng dựa theo những nhận thức lý thuyết sâu sắc về xã hội và kinh tế. Lý thuyết thể chế nhấn mạnh đến vai trò của thể chế đối với hành vi của con người. (Berthod, 2016) cho rằng thể chế là cơ sở để thúc đẩy tổ chức phát triển tốt hơn và trong lĩnh vực hành nghề kế toán, luật về kế toán quốc tế, là một trong những thể chế hợp pháp đã được ban hành. Lý thuyết thể chế được (Quagli & Paoloni, 2012) sử dụng để giải thích sự ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, bất lợi, thách thức đối với mức độ sẵn sàng của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp. Lý thuyết thể chế đã được chứng minh là công cụ giải thích mạnh mẽ và phổ biến để phân tích sự thay đổi và hành vi của tổ chức.

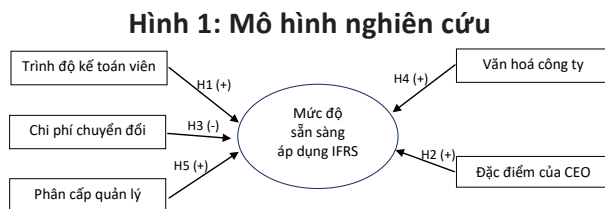
- Lý thuyết quản trị cấp cao: Nghiên cứu của (Hambrick & Mason, 1984) phát triển "Lý thuyết quản trị cấp cao" cho rằng đặc điểm cá nhân và các kỹ năng cụ thể của CEO ảnh hưởng đến cách họ tiếp nhận thông tin và xử lý tình huống. Từ đó, những yếu tố này có tác động lên việc CEO tạo ra giá trị, lựa chọn chiến lược và BCTC. Trên thế giới đã có rất nhiều tác giả ứng dụng lý thuyết quản trị cấp cao vào nghiên cứu của mình. Nghiên cứu của (Wangrow, Schepker, & Barker, 2014) trình bày rõ ràng về quyền quyết định của người quản lý trên cơ sở lý thuyết quản trị cấp cao. Trong khi đó, nghiên cứu của (Bromiley & Rau, 2015) dành sự quan tâm về

ảnh hưởng của hành vi xã hội và nhận thức đến quyết định của CEO. Các nghiên cứu trên đều cho thấy rằng đặc điểm CEO có ảnh hưởng quan trọng đến các quyết định liên quan tới khía cạnh tài chính của doanh nghiệp, cụ thể là các chính sách kế toán.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ tổng quan các nghiên cứu liên quan và nghiên cứu về các lý thuyết nền, nhóm nghiên cứu đã dự kiến các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS để lập và trình bày BCTC ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mô hình được thiết lập dựa vào các nghiên cứu trước và phát triển để phù hợp với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu tham vấn ý kiến chuyên gia và điều chỉnh 1 lần nữa để phù hợp nhất với điều kiện thực tế ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mô hình nghiên cứu bao gồm 5 nhân tố được xây dựng theo hình 1.



3.2. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã xây dựng thang đo các biến được thể hiện ở bảng 1. Sử dụng thang đo Likert 5 điểm (từ 1 điểm tương ứng với mức độ Rất thấp cho đến 5 điểm tương ứng với mức độ Rất tốt) để đo lường đánh giá mức độ sẵn sàng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội, đặc biệt quan tâm với các doanh nghiệp là khách hàng của kiểm toán độc lập. Đối tượng khảo sát là các giám đốc tài chính, kế toán trưởng và kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội, thời gian khảo sát từ tháng 1/2021 đến tháng 7/2021. Số phiếu khảo sát phát ra là 370 phiếu, thu về 221 phiếu, số phiếu hợp lệ được đưa vào nghiên cứu là 151 phiếu. Phiếu khảo sát sơ bộ được xây dựng và gửi đến đối

tượng khảo sát thông qua ứng dụng Google biểu mẫu (truy cập tại: <https://docs.google.com>).

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kiểm định thang đo về độ tin cậy, độ hội tụ và độ phân biệt thông qua hệ số Cronbach Alpha và phân tích yếu tố khám phá (EFA). Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Regression Analysis) được sử dụng để khẳng định sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong doanh nghiệp đến mức độ sẵn sàng vận dụng kế toán quản trị chiến lược. Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients), mức độ phù hợp của mô hình (Adjusted R Square, ANOVA), hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Collinearity), hiện tượng tự tương quan của phần dư (Autocorrelation) được thực hiện để xác định mức độ ảnh hưởng, tính phù hợp của mô hình và xây dựng phương trình hồi quy về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với biến độc lập.

Bảng 1. Nội dung thang đo các nhân tố đã điều chỉnh

Mã	Biến quan sát	Nguồn
1. Phân cấp quản lý		(Callao, Ferrer, Jarne, & Lainez, 2009; Hiep & Thach, 2017)
H1	Chỉ lãnh đạo hoặc trưởng các bộ phận mới là người đưa ra các quyết định quan trọng	
H2	Bất cứ quyết định quan trọng nào của nhân viên đều phải được sự chấp thuận từ lãnh đạo	
H3	Nhân viên không thể tự đưa ra quyết định nếu không được phân quyền	
2. Trình độ của kế toán viên		(Hiep & Thach, 2017; T. L. H. Nguyen et al., 2020)
L1	Kế toán viên trong DN có trình độ học vấn từ bậc cử nhân trở lên	
L2	Kế toán viên có tinh thần học hỏi, tiếp thu kiến thức, đổi mới theo xu thế chung	
L3	Kế toán viên trong DN sở hữu chứng chỉ kế toán quốc tế như ACCA, CMA, CFA, ...	
L4	Kế toán viên trong DN có khả năng sử dụng tiếng Anh và trình độ tin học tốt	
3. Chi phí chuyển đổi		(T. H. Nguyen, 2022; T. L. H. Nguyen et al., 2020; Williams & Ravenscroft, 2015)
E1	DN cần đầu tư chi phí đào tạo và đào tạo lại	
E2	DN cần đầu tư chi phí để nâng cấp trang thiết bị và công nghệ	
E3	DN cần thuê chuyên gia đánh giá giá trị hợp lý của tài sản	

Mã	Biến quan sát	Nguồn
4. Đặc điểm của CEO		(Nguyễn, 2020; Wangrow et al., 2014)
M1	CEO có trình độ học vấn đại học trở lên và có khả năng đưa ra quyết định áp dụng chính sách mới	
M2	CEO nữ thận trọng và có nhiều khả năng tuân thủ các quy định kế toán hơn.	
M3	CEO trẻ tuổi có khả năng chấp nhận rủi ro cao và quan tâm đến những thay đổi đáng kể trong BCTC nhiều hơn	
M4	CEO kiêm nhiệm cả vai trò Chủ tịch Hội đồng quản trị và có xu hướng tạo ra sự minh bạch trong thông tin của doanh nghiệp	
5. Văn hoá công ty		(Lan, 2022; Masca, 2012)
C1	Nhân viên ở doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ từ lãnh đạo	
C2	Các phòng ban trong DN có sự hỗ trợ hoạt động lẫn nhau	
C3	Các thành viên đều phấn đấu vì mục tiêu phát triển chung của DN	
6. Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS		(Fekete et al., 2008; T. H. Nguyen, 2022)
IFRS1	Doanh nghiệp sẵn sàng chuẩn bị đào tạo nhân viên phòng kế toán để đáp ứng việc áp dụng IFRS	
IFRS 2	Doanh nghiệp chuẩn bị thêm thông tin về các bước thực hiện và hệ thống công nghệ để đáp ứng việc áp dụng IFRS	
IFRS 3	Doanh nghiệp sẵn sàng chuẩn bị kế hoạch tài chính để đáp ứng việc áp dụng IFRS	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

- Thống kê mô tả: Mẫu theo dõi tượng khảo sát đến từ các nhà quản trị ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội. Kết quả thu được 151 phiếu trả lời hợp lệ và được phân loại theo qua các chỉ tiêu: giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp và số năm công tác, kết quả cho thấy đối tượng được hỏi 41% có trình độ học vấn từ đại học trở lên, 100% đều là CEO, CFO hoặc là kế toán trưởng, 100% đều có kinh nghiệm làm việc tại công ty từ 2 năm trở lên trong đó 74% từ 4 năm trở lên, điều này cho thấy là kết quả trả lời đảm bảo độ tin cậy để sử dụng phân tích.

- Đánh giá độ tin cậy thang đo: Nghiên cứu đã tiến hành đánh giá độ tin cậy của sáu thang đo với 20 biến quan sát (Bảng 2). Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các thang đo đều thỏa mãn

hệ số Cronbach's Alpha > 0.6, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng > 0.3, ngoại trừ biến M2 của thang đo "Đặc điểm của CEO" có hệ số tương quan biến tổng bằng $0.221 < 0.3$. Do đó, nhóm nghiên cứu đã thực hiện loại biến này khỏi mô hình nghiên cứu, 19 biến quan sát còn lại tiếp tục được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA: Kết quả phân tích yếu tố khám phá (EFA) cho biến độc lập thông qua kiểm định Bartlett và KMO cho thấy, kiểm định Bartlett's có giá trị là 1.325,038 với mức ý nghĩa Sig. bằng 0,000 (nhỏ hơn 0,05), bác bỏ giả thuyết các biến quan sát của biến độc lập không tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy, giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp sẽ bị bác bỏ. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp. KMO có giá trị là 0,810 (lớn hơn 0,5), kích thước mẫu nghiên cứu là 151, do đó dữ liệu nghiên cứu phù hợp với phân tích EFA. Phân tích yếu tố khám phá EFA 05 biến quan sát của biến phụ thuộc (bảng 2) cho thấy, dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn phù hợp để thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá EFA

Ký hiệu	Nhân tố						Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng	C's Alpha khi loại biến
	H	L	E	M	C	IFRS			
H1	0.804						0.756	0.802	0.713
H2	0.656							0.803	0.798
H3	0.712							0.804	0.786
L1		0.703					0.801	0.779	0.698
L2		0.731						0.777	0.675
L3		0.727						0.791	0.808
E1			0.612				0.802	0.802	0.802
E2			0.812					0.806	0.767
E3			0.808					0.721	0.803
M1				0.845			0.745	0.689	0.776
M2				0.809				0.771	0.871
M3				0.814				0.804	0.786

Ký hiệu	Nhân tố						Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng	C's Alpha khi loại biến
	H	L	E	M	C	IFRS			
C1					0.815		0,749	0.805	0.759
C2					0.808			0.808	0.731
C3					0.801			0.806	0.829
IFRS1						0.723	0.786	0.678	0.786
IFRS2						0.781		0.761	0.823
IFRS3						0.818		0.817	0.731

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

- Phân tích hồi quy đa biến: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (bảng 3) cho thấy, kiểm định hệ số hồi quy Coefficients cho giá trị t của các biến độc lập đầy đủ, kịp thời và tin cậy (giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05) nên 05 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc (Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS) với độ tin cậy trên 97,5%. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Collinearity) cho thấy, độ phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10, vì vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Adjusted R Square, ANOVA) cho thấy, giá trị F của các biến độc lập đầy đủ, kịp thời và tin cậy (giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05). Biến phụ thuộc được giải thích bởi 05 biến độc lập và sự biến động của các biến độc lập được 64,5% thay đổi về mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS; đồng thời, sự thay đổi của biến độc lập nếu gia tăng sẽ giải thích thêm được 67,2% biến phụ thuộc. Kiểm định hiện tượng tự tương quan của phần dư (Auto correlation) cho kết quả, số quan sát $n = 151$, tham số $k = 5$, mức ý nghĩa 0,01 (99%); thống kê Durbin-Watson cho trị số thống kê dưới $dL = 1,476$ và trị số thống kê trên $dU = 1,675$, $dU = 1,675 < d = 1,823 < (4 - dU = 2,325)$ như vậy, không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình, mô hình có ý nghĩa. Phương trình hồi quy được trình bày như sau:

$$IFRS = 1,357 \cdot H + 1,865 \cdot L - 1,897 \cdot E + 1,543 \cdot M + 1,739 \cdot C + 5,145 \quad (1)$$

Như vậy, thông qua kết quả nghiên cứu trên, khẳng định được rằng mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội

chịu ảnh hưởng bởi 05 nhân tố. Trong đó nhân tố “Chi phí chuyển đổi” tác động ngược chiều với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (T. H. Nguyen, 2022; T. L. H. Nguyen et al., 2020; Williams & Ravenscroft, 2015). Bốn nhân tố còn lại tác động cùng chiều với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: (1) Trình độ kế toán viên; (2) Văn hoá doanh nghiệp; (3) Đặc điểm của CEO; (4) Phân cấp quản lý. Nghiên cứu của (Hiep & Thach, 2017; T. L. H. Nguyen et al., 2020; Lan, 2022; Masca, 2012) cũng cho rằng, 4 nhân tố này tác động cùng chiều đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, tuy nhiên về mức độ ảnh hưởng thì có sự khác nhau.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến
Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	5,145	0,118		5,859	0,000		
	H	1,357	0,049	0,289	3,971	0,000	0,320	1,175
	L	1,865	0,076	0,159	3,638	0,000	0,438	2,420
	E	- 1,897	-0,048	0,212	4,449	0,001	0,636	1,915
	M	1,543	0,059	0,241	4,152	0,000	0,441	3,159
	C	1,739	0,053	0,258	4,814	0,000	0,342	4,221

^aDependent Variable: Mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS (IFRS)

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	68,043	6	12,476	20,465	0,000 ^a
	Residual	101,276	61	0,487		
	Total	170,218	67			

^aPredictors: (Constant), H, L, E, M, C. ^bDependent Variable: Mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS (IFRS)

Model Summary^c

Model	R	R ²	Adjusted R ²	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				Sig. F Change	Watson
					R ² Change	F Change	df1	df2		
1	0,645 ^a	0,672	0,645	0,49031	0,759	23,216	8	151	0,000	1,823

^c Predictors: (Constant), H, L, E, M, C.

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên, để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS, tác giả khuyến nghị các doanh nghiệp cần tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng, cụ thể như sau:

- **Trình độ kế toán viên:** Bên cạnh việc phát huy những thế mạnh vốn có, SMEs cũng cần quan tâm đến công tác bồi dưỡng các kế toán viên của doanh nghiệp, giúp các kế toán hiểu và áp dụng IFRS một cách chính xác. Doanh nghiệp cần thực hiện các dự án ký kết với các cơ quan chuyên môn về kế toán, kiểm toán, tài chính như ACCA, ICAEW,... để đào tạo nghiệp vụ cho người lao động. Thường xuyên thực hiện các quy định về đào tạo, cập nhật kiến thức mới, nâng cao kiến thức chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho kế toán viên trong doanh nghiệp.

- **Văn hóa doanh nghiệp:** Là yếu tố mang tính định hướng, chi phối phần lớn các hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố Văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS tại SMEs ở Hà Nội. Vì vậy, SMEs nên xây dựng môi trường làm việc đề cao sự sáng tạo, linh hoạt để tạo điều kiện cho nhân viên thích ứng với đặc điểm linh hoạt, không khuôn mẫu của IFRS.

- **Đặc điểm của CEO:** Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm CEO có ảnh hưởng quan trọng đến việc áp dụng IFRS đối với SMEs ở Hà Nội. Thực tế cho thấy trình độ giáo dục của CEO tại Việt Nam còn khá khiêm tốn, doanh nghiệp cần có những chính sách thu hút đội ngũ CEO giàu kinh nghiệm và có trình độ học vấn cao. Doanh nghiệp cần xây dựng chính sách khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ CEO tham gia học các chứng chỉ kinh doanh, quản lý (như MBA, EMBA...) để có thể trao đổi kiến thức, nâng cao chuyên môn quản lý. Thêm vào đó, Hiệp hội SMEs cũng cần phải thực hiện một số giải pháp hỗ trợ như khuyến khích nữ doanh nhân, các doanh nhân trẻ tham gia vào các tổ chức Hội thông qua nền tảng số để tăng cường kết nối; thúc đẩy số hóa mọi hoạt động trong xã

hội để phụ nữ có thể tiếp cận các dịch vụ nhanh và tiện lợi hơn.

- **Phân cấp quản lý:** Kết quả nghiên cứu cho thấy phân cấp quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng IFRS đối với SMEs ở Hà Nội. Vì vậy, để thúc đẩy quá trình áp dụng IFRS ở doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần nâng cao mối quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên, phân phối quyền lực hợp lý, tránh hình thức lãnh đạo độc đoán, chuyên quyền bởi các doanh nghiệp có khoảng cách quyền lực nhỏ sẽ ưu tiên hoạt động theo nguyên tắc hơn là quy tắc. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nên thiết lập chính sách hỗ trợ nhân viên học tập nâng cao năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng mềm, nhờ đó góp phần thúc đẩy mong muốn học hỏi và phát triển của nhân viên, tăng giá trị nhân lực của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể thích ứng nhanh, mạnh với IFRS.

- **Nhân tố Chi phí chuyển đổi:** Đây là nhân tố có tác động ngược chiều với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với SMEs ở Hà Nội. Do vậy, các doanh nghiệp cần tiến hành xây dựng lộ trình áp dụng IFRS, thay đổi tiêu chí về tuyển dụng nhân viên kế toán nhằm hạn chế phát sinh các chi phí đào tạo nhân viên trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng cần cập nhật các tiến bộ khoa học và phát triển hệ thống công nghệ thông tin, trang thiết bị để giảm thiểu tối đa chi phí đầu tư cho việc nâng cấp công nghệ. Ngoài ra, có thể tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác với một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cùng thực hiện các chính sách đôi bên cùng có lợi, giúp tiết kiệm được một khoản chi phí cũng như giúp SMEs có được tư vấn chuyên môn từ các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ.

Áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nghiên cứu đã phân tích, đánh giá, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với SMEs ở Hà Nội, đó là: (1) Trình độ kế toán viên; (2) Văn hóa doanh nghiệp; (3) Đặc điểm của CEO; (4) Phân cấp quản lý và (5) Chi phí chuyển đổi. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện, khuyến khích và thúc đẩy quá trình áp dụng

IFRS ở SMEs trong tương lai, nhằm minh bạch thông tin tài chính, tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như: mẫu nghiên cứu (chưa phù hợp và số lượng chưa nhiều), do đó kết quả nghiên cứu suy ra cho tổng thể có độ tin cậy chưa cao, mức độ các yếu tố trong mô hình nghiên cứu giải thích sự biến động của mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS chưa cao, chứng tỏ còn có các yếu tố khác ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng vận dụng IFRS nhưng chưa được đưa vào mô hình trong nghiên cứu này. Đây chính là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo:

Aboagye-Otchere, F., & Agbeibor, J. (2012). *The International Financial Reporting Standard for Small and Medium-sized Entities (IFRS for SMEs): suitability for small businesses in Ghana*. *Journal of Financial Reporting and Accounting*.

Albu, C. N., Albu, N., Pali-Pista, S. F., Gîrbină, M. M., Selimoglu, S. K., Kovacs, D. M., . . . Paseková, M. (2013). *Implementation of IFRS for SMEs in emerging economies: Stakeholder perceptions in the Czech Republic, Hungary, Romania and Turkey*. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 24(2), 140-175.

Baldarelli, M.-G., Demartini, P., Mosnja-Skare, L., & Paoloni, P. (2012). *Accounting Harmonization for SME-s in Europe: Some Remarks on IFRS for SME-s and Empirical Evidences*. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 25(sup1), 1-26.

Berthod, O. (2016). *Institutional theory of organizations*. *Global Encyclopedia of Public Administration, Public Policy, and Governance*, Springer International Publishing AG, 1-5.

Bromiley, P., & Rau, D. (2015). *Social, Behavioral, and Cognitive Influences on Upper Echelons During Strategy Process: A Literature Review*. *Journal of Management*, 42(1), 174-202. doi:10.1177/0149206315617240

Callao, S., Ferrer, C., Jarne, J. I., & Lainez, J. A. (2009). *The impact of IFRS on the European Union: Is it related to the accounting tradition of the countries?* *Journal of Applied Accounting Research*.

Fekete, S., Matis, D., & Lukács, J. (2008). *Factors influencing the extent of corporate compliance with IFRS-The Case of Hungarian listed companies*. Available at SSRN 1295722.

Gonçalves, F. J. A., De Moura, A. A. F., & Motoki, F. Y. S. (2022). *What influences the implementation of IFRS for SMEs? The Brazilian case*. *Accounting & Finance*.

Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). *Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers*. *Academy of management review*, 9(2), 193-206.

Hiep, N. N., & Thach, H. X. (2017). *Transition of financial statement from Vietnam's accounting standard (VAS) to*

international financing reporting standard (IFRS)-factors that affect transition to IFRS of Vietnamese companies. *International Journal of Economic Research*, 14(10), 135-149.

Kiliç, M., & Uyar, A. (2017). *Adoption process of IFRS for SMEs in Turkey: Insights from academics and accountants*. *Accounting and Management Information Systems*, 16(2), 313-339.

Lan, D. T. (2022). *Applying SEM Method to Forecast The Transforming Trend of CIT Accounting According to IFRS in Vietnamese Firms*. *Social Space*, 22(2), 94-113.

Masca, E. (2012). *Influence of Cultural Factors in Adoption of the IFRS for SMEs*. *Procedia Economics and Finance*, 3, 567-575.

Nguyen, T. H. (2022). *The willingness to voluntarily apply international financial reporting standards in Vietnam: Empirical evidence from listed parent companies*. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2116802.

Nguyễn, T. H. (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS): Nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam*.

Nguyen, T. L. H., Le, T. H. P., Dao, N. M., & Pham, N. T. (2020). *Factors affecting enterprises that apply the International Financial Report Standards (IFRS): A case study in Vietnam*. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(12), 409-422.

North, D. C. (1993). *Institutions and credible commitment*. *Journal of Institutional and Theoretical Economics (JITE)/ Zeitschrift für die gesamte Staatswissenschaft*, 11-23.

Pais, C. A. F., & Bonito, A. L. M. (2018). *The macroeconomic determinants of the adoption of IFRS for SMEs: Los Determinantes macroeconómicos en la adopción de las IFRS para las pymes*. *Revista de Contabilidad-Spanish Accounting Review*, 21(2), 116-127.

Quagli, A., & Paoloni, P. (2012). *How is the IFRS for SME accepted in the European context? An analysis of the homogeneity among European countries, users and preparers in the European commission questionnaire*. *Advances in accounting*, 28(1), 147-156.

Scott, W. R., & O'Brien, P. C. (2003). *Financial accounting theory* (Vol. 3): Prentice hall Toronto.

Sellami, Y. M., & Gafsi, Y. (2018). *What drives developing and transitional countries to adopt the IFRS for SMEs? An institutional perspective*. *Journal of Corporate Accounting & Finance*, 29(2), 34-56.

Thạch, H. X., & Hiệp, N. N. (2018). *Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế*. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, 102(Số 102), 1-19.

Wangrow, D. B., Schepker, D. J., & Barker, V. L. (2014). *Managerial Discretion: An Empirical Review and Focus on Future Research Directions*. *Journal of Management*, 41(1), 99-135. doi:10.1177/0149206314554214.

Williams, P. F., & Ravenscroft, S. P. (2015). *Rethinking decision usefulness*. *Contemporary Accounting Research*, 32(2), 763-788.

RỦI RO CÓ SAI SÓT TRỌNG YẾU TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG GIAI ĐOẠN LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY SẢN XUẤT NHỰA VÀ BAO BÌ NIÊM YẾT

TS. Hoàng Đình Hương*

Bài báo đề xuất giải pháp nhằm giúp kiểm toán viên (KTV) và kiểm toán nội bộ hoàn thiện đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu (SSTY) trong kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) (trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán của các công ty sản xuất Nhựa và Bao bì niêm yết tại Việt Nam). Mẫu nghiên cứu được tác giả thu thập được 317 phiếu điều tra khảo sát. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính thông qua phần mềm SPSS 25, tác giả đã xác định 5 nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả có đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu (R), bao gồm: (1) Môi trường kiểm soát của công ty (CE); (2) Hệ thống thông tin của công ty (IS); (3) Quy trình tác nghiệp (DD); (4) Môi trường kinh tế (MTKT); (5) Áp lực có thể dẫn tới động cơ gian lận BCTC (AL). Trong đó, biến DD, AL và MTKT có mối quan hệ thuận chiều với R, trong khi đó các biến CE và IS có mối quan hệ ngược chiều với R. Biến IS có ảnh hưởng lớn nhất đến R, tiếp theo là biến MTKT, DD, CE và AL.

• Từ khóa: rủi ro có sai sót trong kiểm toán báo cáo tài chính, công ty sản xuất nhựa và bao bì niêm yết, giải pháp nhận dạng rủi ro trong hoạt động kiểm toán BCTC.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

The article proposes solutions to help auditors and internal auditors complete the assessment of the risk of material misstatement (SSTY) in the audit of financial statements (in the planning stage audit of plastic and packaging manufacturing companies listed in Vietnam). The research sample was collected by the author with 317 survey questionnaires. By using the linear regression method through SPSS 25 software, the author has identified 5 factors that affect the results of the assessment of risk of material error (R), including: (1) Company's control environment (CE); (2) Company's information system (IS); (3) Business processes (DD); (4) Economic environment (MTKT); (5) Pressure can lead to an incentive to cheat financial statements (AL). In which, the variables DD, AL and MTKT have a positive relationship with R, while the variables CE and IS have a negative relationship with R. The variable IS has the greatest influence on R, followed by the variable MTKT, DD, CE and AL.

• Keywords: risk of errors in financial statement audit, listed plastic and packaging manufacturing company, risk identification solution in financial statement audit.

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế hiện đại và hội nhập của mỗi quốc gia, hoạt động kiểm toán đóng một vai trò ngày càng quan trọng, với sức ảnh hưởng rất lớn tới nhiều đối tượng, không chỉ đối với công ty được kiểm tra mà còn cả những nhà đầu tư có quan tâm tình hình tài chính của công ty đó. Những báo cáo của kiểm toán viên là căn cứ quan trọng cho các nhà đầu tư và là cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty đối với xã hội và cơ quan nhà nước. Chính vì vậy, Kiểm toán là một vấn đề được xã hội quan tâm và đặt niềm tin, và càng yêu cầu cao hơn đối với KTV và các công ty kiểm toán độc lập cả chất lượng dịch vụ kiểm toán. Ở Việt Nam, dù ra đời muộn hơn so với các ngành nghề khác, nhưng ngành kiểm toán đã kịp thời mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập toàn cầu, góp phần đáng kể vào sự lành mạnh hoá của thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường chứng khoán, tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư và xã hội.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết

Trên thế giới có nhiều quan điểm khác nhau về đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong kiểm toán

* Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: huonghd.ecore@gmail.com

BCTC giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán trong các doanh nghiệp, một số công trình phải kể đến như:

Theo AICPA khái niệm gian lận hoặc sai sót có chủ ý trong BCTC (Reinstein & Dery, 1999). SAS số 82 yêu cầu kiểm toán viên phải (i) Đánh giá và ghi lại các sự cố có rủi ro và gian lận cao; (ii) Đưa ra các loại yếu tố rủi ro có gian lận cần xem xét khi đánh giá rủi ro; (iii) Ứng phó với rủi ro gian lận tăng cao; (iv) Đánh giá kết quả thử nghiệm kiểm toán có liên quan đến rủi ro gian lận và cuối cùng là (v) Truyền đạt hành vi gian lận tiềm ẩn cho người quản lý, ủy ban kiểm toán hoặc những người khác. Trong khi đó, theo Romney và cộng sự (1980), trong bài báo có tiêu đề “*Auditors and the Detection of Fraud*” được xuất bản trên tạp chí Journal of Accountancy số 149 tập 5, nhóm tác giả cho rằng tỷ lệ gian lận trong hoạt động quản lý có xu hướng gia tăng. Nhóm đã xây dựng hệ thống bảng câu hỏi về áp lực kinh tế đối với nhân viên, chính sách nhân sự, năng lực của quản lý, hệ thống an ninh, mức độ ứng dụng máy tính trong hoạt động kiểm toán và thực hành kế toán để xác định nhà quản lý có tham gia vào hoạt động gian lận (Romney, Albrecht, & Cherrington, 1980).

Trong cuốn sách có tên “Theft by Employees” do Hollinger và Clark (1983), hành vi trộm cắp tài sản chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong các biểu hiện phổ biến hơn của sự lệch chuẩn của nhân viên. Biện pháp lâu dài tốt nhất là kiểm soát xã hội, chứ không phải kiểm soát vật chất, về lâu dài (Hollinger & Clark, 1983). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, nhóm nhà nghiên cứu Bell và cộng sự (2000), đã xây dựng mô hình hồi quy logistic ước tính khả năng bị gian lận trong BCTC đối với khách hàng kiểm toán. Các yếu tố rủi ro quan trọng đưa vào mô hình là sự hạn chế của môi trường kiểm soát nội bộ, tốc độ tăng trưởng nóng của các công ty, năng lực sinh lời không tương xứng và hợp lý, ban quản trị doanh nghiệp quá tập trung vào dự báo doanh thu và thu nhập mà không coi trọng BCTC, ban quản lý không trung thực và tình trạng sở hữu trong doanh nghiệp (Bell & Carcello, 2000). Hay Wilks và cộng sự (2004) đã xây dựng bộ câu hỏi nhằm hỗ trợ kiểm toán viên phát hiện và ngăn chặn các gian lận trong BCTC trên cơ sở nhấn mạnh 3 nhiệm vụ quan trọng trong kiểm toán đó là đánh giá rủi ro gian lận, hoạch định kiểm toán. Nhóm tác giả đã phát triển và tiếp tục mở mô hình dự đoán và rủi ro có gian lận và cung cấp bằng chứng gian lận trên BCTC là hệ quả của các nhân sự như

thái độ và động cơ không chuẩn mực (Wilks & Zimbelman, 2004).

Theo Beasley và cộng sự (2000), với mục tiêu có cái nhìn sâu rộng về các trường hợp gian lận BCTC được điều tra từ giai đoạn 1980-1990 trong một số ngành nghề, nhóm đã nêu bật sự khác biệt quan trọng về quản trị doanh nghiệp giữa các công ty gian lận và các công ty tiêu chuẩn. Kết quả cho thấy gian lận doanh thu phổ biến ở các công ty công nghệ sản xuất và gian lận tài sản phổ biến ở các công ty dịch vụ tài chính. Ngoài ra nghiên cứu cung cấp thông tin cho rằng các công ty gian lận BCTC có rất ít các cuộc họp, cũng như có ít sự hỗ trợ từ kiểm toán nội bộ (Beasley, Carcello, Hermanson, & Lapides, 2000). Có quan điểm tương đồng, theo Rezaee (2005) gian lận báo cáo tài chính đã gây thiệt hại cho nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, người hưu trí và cả nhân viên, là mối đe dọa nghiêm trọng đối với niềm tin của các bên tham gia thị trường chứng khoán. Theo tác giả đề hạn chế hành vi gian lận, cần tăng cường sự chú ý của những người tham gia hoạt động quản trị của công ty như hội đồng quản trị, đội ngũ lãnh đạo cấp cao, kiểm toán viên nội bộ và cả kiểm toán viên bên ngoài, đối với các gian lận BCTC và các kế hoạch của họ để ngăn chặn và phát hiện các gian lận có thể xảy ra (Rezaee, 2005).

Ngược lại, một số nghiên cứu khác như Cottrell và cộng sự (1994), lại cho rằng các dấu hiệu đó không rõ ràng và ít có khả năng gian lận. Hành vi gian lận trong BCTC không dễ dàng bị phát hiện, vì các biểu hiện hoặc dấu hiệu không rõ ràng mặc dù có sáu loại biểu hiện cho thấy nhân viên có thể thực hiện hành vi gian lận và trình bày BCTC (Cottrell & Albrecht, 1994). Hay Asare và cộng sự (2004), nhóm cho rằng các chương trình tiêu chuẩn được xây dựng lại hạn chế khả năng của kiểm toán viên trong việc đánh giá các gian lận trọng yếu. Nhìn chung, các phát hiện thông qua việc đặt câu hỏi về sự hiệu quả của các công cụ kiểm toán trong môi trường gian lận có tác dụng trong việc hoạch định chiến lược hơn là tình huống rủi ro gia tăng (Asare & Wright, 2004).

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng.

* *Mục tiêu nghiên cứu định lượng.* Kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong BCTC của các

công ty sản xuất Nhựa và Bao bì niêm yết tại Việt Nam (trên phần mềm SPSS 25).

* *Mẫu nghiên cứu và quy trình khảo sát.* Tác giả đã thu thập được 317 phiếu của cả hai lần phát phiếu điều tra điều này hoàn toàn phù hợp để chạy mô hình bằng phần mềm SPSS 25.

* *Cơ cấu về giới tính của đối tượng khảo sát:* Kết quả khảo sát 161 phiếu là nữ chiếm 50,8%. Có 156 phiếu là nam chiếm 49,2%. Số lượng KTV nam nữ là tương đối đồng đều, không có sự chênh lệch về giới tính trong kiểm toán.

Bảng 1. Giới tính của đối tượng khảo sát

Giới tính	Số phiếu	Tỷ lệ phần trăm
Nam	156	49,2%
Nữ	161	50,8%

Nguồn: Do tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra

* *Cơ cấu độ tuổi của đối tượng khảo sát:* Kết quả khảo sát tác giả thu được kết quả, độ tuổi từ 25 đến 35 tuổi của KTV tác giả thu được 204 phiếu chiếm 64,3%, độ tuổi từ 36 đến 45 tuổi thu hồi được 101 phiếu chiếm 31,9%, đối với độ tuổi trên 45 tác giả thu hồi được 12 phiếu chiếm 3,8%.

Bảng 2. Độ tuổi của đối tượng khảo sát

Số tuổi của KTV	Số phiếu	Tỷ lệ phần trăm
1. Từ 25 đến 35 tuổi	204	64,3%
2. Từ 36 đến 45 tuổi	101	31,9%
3. Trên 45 tuổi	12	3,8%

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Bảng 3. Thang đo các giai đoạn kiểm toán và biến phụ thuộc

STT	Mã hóa	Nội dung câu hỏi khảo sát	Trích nguồn
I Môi trường kiểm soát của công ty			
	CE1	Trách nhiệm của các bộ phận/nhân viên trong doanh nghiệp được xác định rõ ràng	Romney và cộng sự (1980), Cherrington và cộng sự (1981), Hollinger và Clark (1983), Beasley và cộng sự (2000), Drogalas và cộng sự (2017), Cottrell và cộng sự (1994), Dechow và cộng sự (2011), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2016), Nguyễn Thị Thanh Mai (2018), Chuẩn mực kiểm toán 315.
	CE2	Cơ cấu tổ chức rõ ràng làm căn cứ cho việc xác định nghĩa vụ của các bộ phận/nhân viên trong doanh nghiệp.	
	CE3	Các thông tin được phát ra mang tính chất tin cậy và không bị sai lệch với thông tin gốc.	
	CE4	Sự tách bạch giữa việc kiểm soát và quản lý trong đơn vị.	

STT	Mã hóa	Nội dung câu hỏi khảo sát	Trích nguồn
II	Hệ thống thông tin của công ty		
	IS1	Các thiết bị sử dụng trong công việc hiện đại.	Chuẩn mực kiểm toán 315
	IS2	Phần mềm sử dụng cho nghiệp vụ tin cậy.	
	IS3	Hệ thống thông tin thường xuyên được cập nhật, và điều chỉnh cho phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế của doanh nghiệp.	
III	Đặc điểm ngành nghề lĩnh vực		
	DD1	Công ty hoạt động trong ngành nghề nhạy cảm	-Summers& Sweeney(1998)
	DD2	Công ty hoạt động trong lĩnh vực có tính cạnh tranh cao	-Loebbecke & cộng sự (1989)
	DD3	Ngành nghề hoạt động thường được cộng đồng quan tâm	- Skousen & cộng sự (2009)
IV	Quy trình tác nghiệp		
	MTKT1	Hệ thống chính sách quản lý của nhà nước không thay đổi trong giai đoạn kiểm toán	Trần Kiều Trang (2012);Ksenia zheltoukhova & Louise Suckley (2014)
	MTKT2	Hệ thống chính sách hiệp hội doanh nghiệp DN ổn định	
	MTKT3	Các điều kiện kinh tế thuận lợi	
V	Áp lực có thể dẫn tới động cơ gian lận BCTC (bao gồm cả bên thứ 3 và nội bộ DN)		
	AL1	Công ty hay phải chịu sức ép trả nợ ngắn hạn	Romney và cộng sự (1980), Cherrington và cộng sự (1981), Hollinger và Clark (1983), Beasley và cộng sự (2000), Drogalas và cộng sự (2017), Cottrell và cộng sự (1994), Dechow và cộng sự (2011), Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2016), Nguyễn Thị Thanh Mai (2018), Chuẩn mực kiểm toán 315.
	AL2	Công ty thường trong tình trạng thiếu vốn.	
	AL3	Công ty bị chịu sức ép từ phía đối tác	
VI	Kết quả đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu		
	R1	Quy mô của doanh nghiệp	Beasley& cộng sự (1999); Bonner & cộng sự (1998)
	R2	KSNB tại đơn vị kiểm toán	Phòng vấn chuyên gia
	R3	Kinh nghiệm của đoàn kiểm toán	Phòng vấn chuyên gia
	R4	Kết quả của cuộc kiểm toán trước tại đơn vị được kiểm toán	Phòng vấn chuyên gia

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở lý thuyết

Mô hình có dạng:

$$SSTY(R) = \beta_0 + \beta_1 * CE + \beta_2 * IS + \beta_3 * DD + \beta_4 * MTKT + \beta_5 * AL$$

Trong đó:

R: Kết quả đánh giá rủi ro có SSTY

CE: Yếu tố môi trường kiểm soát

IS: Hệ thống thông tin

DD: Đặc điểm ngành

MTKT: Môi trường kinh tế

AL: Áp lực bên thứ 3

4. Kết quả và thảo luận

Tác giả tiến hành các bước kiểm định, kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả giá trị thống kê các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong BCTC của các công ty sản xuất Nhựa và Bao bì niêm yết

Model Summary				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.739 ^a	.546	.539	.44939

a. Predictors: (Constant), MTKT, DD, AL, CE, IS

Nguồn: Tác giả thống kê trên phần mềm SPSS 25

Qua Bảng 4, ta thấy hai giá trị R Square (R^2) và Adjusted R Square (R^2 điều chỉnh) lần lượt là 0.546 và 0.539 đều lớn hơn 0.5 và sai số chuẩn Std. Error of the Estimate đều đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, trị số thống kê F được tính từ giá trị R^2 của mô hình dưới đây với mức ý nghĩa (giá trị Sig = 0.000) nhỏ hơn 5% cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu của các công ty sản xuất Nhựa và Bao bì niêm yết

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	3.404	.266		12.808	.000		
	CE	-.101	.034	-.129	-2.960	.003	.768	1.302
	DD	.191	.036	.213	5.370	.000	.930	1.075
	AL	.084	.034	.095	2.448	.015	.958	1.043
	IS	-.465	.043	-.481	-10.941	.000	.756	1.323
	MTKT	.163	.030	.220	5.478	.000	.903	1.107

a. Dependent Variable: R

a. Dependent Variable: R

Nguồn: Tác giả thống kê trên phần mềm SPSS 25

Qua Bảng 5, kết quả hồi quy có thể viết thành:

$$SSTY(R) = \beta_0 - 0.101*CE - 0.465*IS + 0.191*DD + 0.163*MTKT + 0.191*AL$$

Trong bảng các biến độc lập còn lại đều thỏa mãn điều kiện có giá trị sig nhỏ hơn hoặc bằng 0.05 chứng tỏ các biến có ý nghĩa thống kê. Trong đó, biến DD, AL và MTKT có mối quan hệ thuận

chiều với R, trong khi đó các biến CE và IS có mối quan hệ ngược chiều với R. Biến IS có ảnh hưởng lớn nhất đến R, tiếp theo là biến MTKT, DD, CE và AL.

5. Kết luận

Trên cơ sở kết quả kiểm định hồi quy mô hình, tác giả đề xuất một số giải pháp gợi ý nhằm giúp kiểm toán viên và kiểm soát nội bộ để nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC sau.

* **Giải pháp với kiểm toán viên:** Kết quả của việc đánh giá giúp KTV phân loại một cách hiệu quả cuộc kiểm toán vào một trong hai loại sau: Rủi ro có SSTY cao, đòi hỏi có những thủ tục kiểm toán đặc biệt và Rủi ro có SSTY ở mức độ bình thường, có thể giải quyết bằng chương trình kiểm toán chuẩn. Sau khi đánh giá rủi ro, KTV sẽ thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho những rủi ro đã được đánh giá, nhằm mục đích thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra kết luận kiểm toán. Các bước triển khai giải pháp như: (i) Tìm hiểu về doanh nghiệp và môi trường kinh doanh của khách hàng. (ii) Xác định và đánh giá rủi ro dựa trên hiểu biết về môi trường kinh doanh của khách hàng. (iii) Thiết kế và thực hiện thủ tục kiểm toán cho các rủi ro đã được xác định. (iv) Kết luận về rủi ro có SSTY trên BCTC.

* **Giải pháp với Kiểm soát nội bộ:** Đánh giá KSNB trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá những RRKS trong quá trình thực hiện kiểm toán. Các giải pháp cần thực hiện như: (i) Hoàn thiện đánh giá môi trường kiểm soát. (ii) Hoàn thiện đánh giá hệ thống thông tin công ty.

Tài liệu tham khảo:

- Asare, S. K., & Wright, A. M. (2004). The effectiveness of alternative risk assessment and program planning tools in a fraud setting. *Contemporary Accounting Research*, 21(2), 325-352.
- Beasley, M. S., Carcello, J. V., Hermanson, D. R., & Lapides, P. D. (2000). Fraudulent financial reporting: Consideration of industry traits and corporate governance mechanisms. *Accounting horizons*, 14(4), 441-454.
- Bell, T. B., & Carcello, J. V. (2000). A decision aid for assessing the likelihood of fraudulent financial reporting. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 19(1), 169-184.
- Cottrell, D., & Albrecht, W. (1994). Recognizing the symptoms of employee fraud. *Healthcare financial management: journal of the Healthcare Financial Management Association*, 48(5), 18-22, 24.
- Hollinger, R. C., & Clark, J. P. (1983). *Theft by employees* (Vol. 126): Lexington Books Lexington, MA.
- Reinstein, A., & Dery, R. J. (1999). AICPA standard aids in detecting risk factors for fraud. *Healthcare Financial Management*, 53(10), 48-51.
- Rezaee, Z. (2005). Causes, consequences, and deterrence of financial statement fraud. *Critical perspectives on Accounting*, 16(3), 277-298.
- Romney, M. B., Albrecht, W. S., & Cherrington, D. J. (1980). Auditors and the Detection of Fraud. *Journal of Accountancy*, 149(5), 63-69.
- Wilks, T. J., & Zimbelman, M. F. (2004). Using game theory and strategic reasoning concepts to prevent and detect fraud. *Accounting horizons*, 18(3), 173-184.

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHUNG CƯ THƯƠNG MẠI ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG - NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lục Mạnh Hiền - Nguyễn Quang Vinh*

Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá sự tác động của các biến chất lượng dịch vụ chung cư đến sự hài lòng của khách hàng, thông qua tổng quan và khảo sát các tài liệu có liên quan, nghiên cứu đã xây dựng và đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 nhân tố của chất lượng dịch vụ chung cư thương mại, đó là Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Phương tiện hữu hình, Sự đảm bảo, Sự đồng cảm và Sự an toàn. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy 6 giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 cho rằng Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Phương tiện hữu hình, Sự đảm bảo, Sự đồng cảm và Sự an toàn có tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, kết quả phân tích sự khác biệt của các biến nhân khẩu học đối với sự hài lòng của khách hàng cho thấy không có sự khác biệt của các biến nhân khẩu học là giới tính, độ tuổi và thu nhập đối với sự hài lòng của khách hàng.

• Từ khóa: chất lượng dịch vụ, sự hài lòng, chung cư thương mại, Hà Nội.

The research objective is to assess the impact of apartment service quality variables on customer satisfaction, through an overview and survey of relevant documents, the research has built and proposed a model. The research model includes 6 factors of commercial apartment service quality, which are Reliability, Responsiveness, Tangibles, Assurance, Empathy and Safety. The research results show that 6 hypotheses H1, H2, H3, H4, H5 and H6 suggest that Reliability, Responsiveness, Tangible Means, Assurance, Empathy and Safety have an impact. to customer satisfaction. Besides, the results of analysis of differences of demographic variables for customer satisfaction show that there is no difference of demographic variables such as gender, age and income for customer satisfaction. customer satisfaction.

• Keywords: service quality, satisfaction, commercial apartment, Hanoi.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

thoát nước, cơ sở xử lý rác thải cũng như chú ý sửa chữa và bảo dưỡng nhanh chóng... nghĩa là phụ thuộc vào hoạt động quản lý vận hành nhà chung cư. Thực tế quản lý các chung cư ở Việt Nam thời gian qua đã cho thấy, còn nhiều bất cập trong các hoạt động quản lý vận hành của các tổ chức quản lý nhà chung cư. Các tổ chức quản lý vận hành nhà chung cư cũng phải đối mặt với vấn đề gia tăng số lượng tranh chấp khiếu nại của cư dân cũng như các vấn đề làm họ không hài lòng khác. Vì vậy, việc đo lường sự hài lòng của cư dân trong các khu nhà chung cư cao tầng đã nhận được sự quan tâm từ các nhà hoạch định chính sách nhà ở và các doanh nghiệp kinh doanh nhà ở. Đây cũng là lý do nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu “đánh giá sự tác động của các biến chất lượng dịch vụ chung cư đến sự hài lòng của khách hàng”.

2. Cơ sở lý luận

Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu đưa ra bàn luận liên tục trong các thập kỷ qua. Nhiều

1. Đặt vấn đề

Sự hài lòng của cư dân sống trong các tòa nhà chung cư cao tầng không chỉ là về căn hộ của họ. Sự hài lòng phụ thuộc việc cung cấp các dịch vụ, tiện ích như cấp nước, điện, đường vào, hệ thống

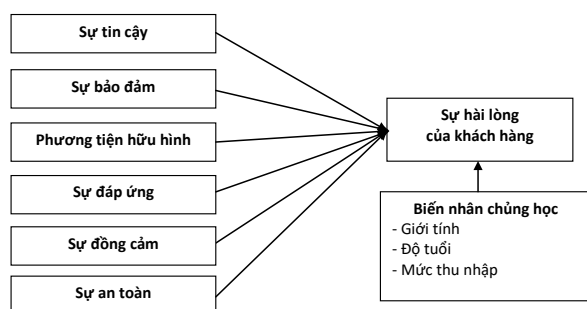
* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: quangvinh191081@gmail.com

nguyên cứu về sự hài lòng của khách hàng trong các ngành dịch vụ đã được thực hiện. Một số tác giả cho rằng giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng có sự trùng khớp vì thể hai khái niệm này có thể sử dụng thay thế cho nhau. Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng tuy là hai khái niệm khác nhau nhưng có liên hệ chặt chẽ với nhau trong nghiên cứu về dịch vụ (Parasuraman, 1988). Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy chất lượng dịch vụ là nguyên nhân dẫn đến sự hài lòng của khách hàng (Cronin, J.J. and Taylor, S.A., 1992); (Cronin, J.J. and Taylor, S.A., 1994). Lý do là chất lượng dịch vụ liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, còn sự hài lòng chỉ đánh giá được sau khi đã sử dụng dịch vụ.

Sự hài lòng của khách hàng được xem như kết quả và có tính dự báo, mong đợi, còn chất lượng dịch vụ được xem như là nguyên nhân. Sự thỏa mãn của khách hàng là một khái niệm tổng quát, thể hiện sự hài lòng của họ khi tiêu dùng một dịch vụ. Trong khi đó chất lượng dịch vụ chỉ tập trung vào các thành phần cụ thể của dịch vụ (Zeithaml, V.A. and Bitner, M.J., 2000). Tuy giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng có mối quan hệ với nhau nhưng có ít nghiên cứu tập trung vào sự kiểm định mức độ giải thích của các thành phần chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng, đặc biệt với từng ngành dịch vụ cụ thể (Lassar et al., 2000). Cronin và Taylor đã kiểm định mối quan hệ này và kết luận cảm nhận chất lượng dịch vụ là tiền đề của sự thỏa mãn (Cronin, J.J. and Taylor, S.A., 1992) và là nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự thỏa mãn (Spreng, R.A., MacKenzie, S.B. and Olshavsky, R.W., 1996).

3. Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nhóm tác giả sử dụng mô hình SERVQUAL với 6 nhân tố của chất lượng dịch vụ để nghiên

cứ “tác động của chất lượng dịch vụ chung cư thương mại đến hài lòng của khách hàng - nghiên cứu điển hình trên địa bàn thành phố Hà Nội”.

Nghiên cứu đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: *Sự tin cậy tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H2: *Sự đáp ứng tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H3: *Phương tiện hữu hình tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H4: *Sự đồng cảm tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H5: *Sự an toàn tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H6: *Sự đảm bảo tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ căn hộ chung cư thương mại*

H7: *Có sự khác biệt về sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ chung cư theo các biến nhân khẩu học.*

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu được đặt ra ở trên, nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp tổng hợp, đối sánh và phân tích số liệu, dữ liệu thứ cấp với phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Dữ liệu sơ cấp: Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 260 mẫu, kết quả thu về 247 mẫu, sau khi loại bỏ các mẫu khảo sát không hợp lệ, cuối cùng có 226 mẫu được sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi được phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS.

Xây dựng thang đo: Sau khi đã xác định được mô hình nghiên cứu, nhằm xây dựng thang đo sát sử dụng cho nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đã tiến hành thảo luận với 2 chuyên gia trong lĩnh vực BĐS và những khách hàng đang sinh

sống tại các chung cư thương mại trên địa bàn TP. Hà Nội. Những ý kiến của các khách hàng được ghi nhận lại và những phát hiện mới được ghi chú. Trong những lần phỏng vấn sau kiểm tra sự trùng lặp những ý kiến mới và bổ sung vào thành phần thang đo chất lượng dịch vụ chung cư trên cơ sở thang đo SERVQUAL. Kết quả tất cả các đối tượng tham gia thảo luận đều đồng tình với bộ thang đo được đưa ra. Các câu hỏi đo lường đều dễ hiểu, không bị trùng lặp. Thang đo và nguồn gốc thang đo được trình bày tại bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Thang đo và nguồn gốc thang đo

TT	Biến nghiên cứu	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
1	Sự tin cậy	REL1	Khi ban quản lý chung cư hứa làm điều gì đó vào thời gian nào đó thì họ sẽ làm	Parasuraman, A., Zeithanml, V.A. & Berry L.L.,
2		REL2	Khi bạn gặp trở ngại, ban quản lý chung cư chứng tỏ mối quan tâm thực sự muốn giải quyết trở ngại đó	
3		REL3	Ban quản lý chung cư đáng tin cậy	
4		REL4	Ban quản lý chung cư cung cấp dịch vụ đúng như thời gian họ đã hứa	
5		REL5	Ban quản lý chung cư thực hiện dịch vụ đúng ngay từ lần đầu	
6		REL6	Ban quản lý chung cư lưu ý để không xảy ra một sai sót nào khi cung cấp dịch vụ	
7		REL7	Ban quản lý chung cư thực hiện đúng những cam kết trong hợp đồng	
8	Sự đáp ứng	RES1	Nhân viên ban quản lý chung cư cho bạn biết chính xác khi nào họ thực hiện dịch vụ	Parasuraman, A., Zeithanml, V.A. & Berry L.L.,
9		RES2	Nhân viên ban quản lý chung cư nhanh chóng thực hiện dịch vụ cho bạn	
10		RES3	Nhân viên ban quản lý chung cư luôn sẵn sàng giúp bạn	
11		RES4	Nhân viên ban quản lý chung cư không bao giờ quá bận đến nỗi không đáp ứng yêu cầu của bạn	
12		RES5	Nhân viên của ban quản lý chung cư luôn làm việc đúng giờ quy định	
13		RES6	Bạn dễ dàng liên lạc với ban quản lý chung cư khi có nhu cầu	Bổ sung

TT	Biến nghiên cứu	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
14	Phương tiện hữu hình	TAN1	Chung cư có trang thiết bị hiện đại	Parasuraman, A., Zeithanml, V.A. & Berry L.L.,
15		TAN2	Trang thiết bị của chung cư hoạt động ổn định	
16		TAN3	Trang thiết bị chung cư thường được bảo trì và sửa chữa.	
17		TAN4	Các cơ sở vật chất của chung cư trông bắt mắt	
18		TAN5	Nhân viên ban quản lý chung cư ăn mặc tươm tất	
19		TAN6	Khuôn viên xung quanh chung cư xanh tươi, sạch sẽ và thoáng mát	Bổ sung
20		TAN7	Cơ sở vật chất của chung cư phù hợp với các loại hình dịch vụ mà họ cung cấp	
21	Sự đảm bảo	ASS1	Cách cư xử của nhân viên ban quản lý chung cư tạo niềm tin cho bạn	Parasuraman, A., Zeithanml, V.A. & Berry L.L.,
22		ASS2	Nhân viên của ban quản lý chung cư luôn niềm nở với bạn	
23		ASS3	Ban quản lý chung cư có các bộ phận chuyên môn để trả lời câu hỏi của bạn	
24		ASS4	Nhân viên ban quản lý chung cư có đủ các kỹ năng để thực hiện các dịch vụ	
25		ASS5	Ban quản lý chung cư luôn thông báo mức phí rõ ràng và cụ thể của từng dịch vụ	
26	Sự đồng cảm	EMP1	Ban quản lý của chung cư làm việc vào những giờ thuận tiện cho tất cả các khách hàng	Parasuraman, A., Zeithanml, V.A. & Berry L.L.,
27		EMP2	Nhân viên ban quản lý chung cư biết quan tâm đến bạn.	
28		EMP3	Ban quản lý chung cư lấy lợi ích của bạn làm phương châm hoạt động của họ	
29		EMP4	Nhân viên của ban quản lý chung cư hiểu rõ những nhu cầu của bạn khi sinh sống tại chung cư	
30		EMP5	Ban quản lý chung cư thường bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị công cộng bị hư hỏng trước khi được bạn đề nghị	
31		EMP6	Ban quản lý chung cư thường tổ chức thu thập ý kiến đóng góp của các hộ dân	

TT	Biến nghiên cứu	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
32	Sự an toàn	SEC1	Bạn cảm thấy an toàn khi sinh sống tại chung cư	Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry L.L.,
33		SEC2	Bạn cảm thấy an toàn trong khi giao dịch với Ban quản lý chung cư	
34		SEC3	Ban quản lý chung cư quản lý tốt công tác bảo vệ, an ninh, trật tự tại chung cư	
35		SEC4	Ban quản lý chung cư luôn có nhân viên bảo vệ trực 24/24h	Bổ sung
36		SEC5	Ban quản lý chung cư thường tổ chức tuyên truyền, huấn luyện các kỹ năng phòng cháy và chữa cháy	Bổ sung
37		SEC6	Ban quản lý chung cư có biện pháp để không để xảy ra mất trộm trong chung cư	Bổ sung
38	Sự hài lòng của khách hàng	SAT1	Tôi hoàn toàn hài lòng chất lượng dịch vụ tại chung cư	Lassar và cộng sự (2000)
39		SAT2	Tôi hoàn toàn hài lòng về năng lực phục vụ của Ban quản lý chung cư	
40		SAT3	Tôi hoàn toàn hài lòng với nhân viên BQL chung cư	
41		SAT4	Tôi hoàn toàn hài lòng với trang thiết bị cung cấp dịch vụ tại chung cư	
42		SAT5	Lựa chọn sống tại chung cư của tôi là đúng đắn	

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 2: Phân tích nhân tố các yếu tố

Biến quan sát	Thành phần					
	Sự tin cậy	Sự đáp ứng	Phương tiện hữu hình	Sự đảm bảo	Sự đồng cảm	Sự an toàn
REL1	0.898					
REL2	0.894					
REL3	0.902					
REL4	0.895					
REL5	0.894					
REL6	0.897					
REL7	0.924					
RES1		0.934				
RES2		0.931				
RES3		0.928				

Biến quan sát	Thành phần					
	Sự tin cậy	Sự đáp ứng	Phương tiện hữu hình	Sự đảm bảo	Sự đồng cảm	Sự an toàn
RES4		0.929				
RES5		0.933				
RES6		0.932				
TAN1			0.874			
TAN2			0.875			
TAN3			0.929			
TAN4			0.875			
TAN5			0.876			
TAN6			0.876			
TAN7			0.878			
ASS1				0.894		
ASS2				0.906		
ASS3				0.906		
ASS4				0.903		
ASS5				0.906		
EMP1					0.829	
EMP2					0.807	
EMP3					0.802	
EMP4					0.809	
EMP5					0.813	
EMP6					0.892	
SEC1						0.801
SEC2						0.792
SEC3						0.791
SEC4						0.791
SEC5						0.927
SEC6						0.817
Cronbach's Alpha	0.914	0.942	0.899	0.921	0.852	0.851

Tổng phương sai trích = 69.472% > 50%; KMO = 0.9443 > 0,7; p = .000

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo (kiểm định Crobach Alpha) về 6 nhân tố của sự hài lòng khách hàng với 37 biến quan sát có hệ số Crobach Alpha đạt từ 0.851 đến 0.942. Chúng tôi thang đo có độ tin cậy để tiến hành phân tích nhân tố khám phá theo khuyến cáo của Nunnally (1978). Từ bảng kết quả này cho thấy cấu trúc mô hình sự hài lòng khách hàng trong mô hình này cho thấy có 6 nhân tố được đưa vào hệ thống. Kết quả cho thấy giá trị KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là 0.9443 > 0.5 và thử nghiệm của Bartlett có ý nghĩa thống kê ở mức 0.000 < 0.05. Các giá trị riêng yếu tố lớn

hơn hoặc bằng 1,0 và các biến với tải nhân tố lớn hơn 0,5. Như vậy phương pháp phân tích nhân tố chính thức được thừa nhận trong nghiên cứu, đồng thời điều đó cho thấy phân tích khám phá dữ liệu nghiên cứu là phù hợp. Biến phụ thuộc “sự hài lòng của khách hàng” là một nhân tố duy nhất. Trong ma trận nhân tố đã xoay, theo tiêu chuẩn eigenvalue có giá trị lớn hơn 1. Tổng phương sai trích 69.472% > 50%. Giá trị phương sai trích cho ta biết 6 thành phần được xác định giải thích 69.472% biến thiên của dữ liệu. Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5; Từ các thông tin trên, nghiên cứu rút ra kết luận thang đo được chấp nhận.

5.2. Phân tích tương quan

Qua kết quả phân tích tương quan cho thấy, tương quan giữa biến phụ thuộc “Sự hài lòng” với 6 biến phụ thuộc có hệ số tương quan thấp nhất là 0,431, cao nhất là 0,698 và các tất cả giá trị p (Sig) < 0,05. Như vậy có thể sơ bộ có thể kết luận rằng các biến độc lập này có thể đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc. Tuy nhiên, mức độ tác động của từng biến độc lập này lên biến phụ thuộc sự hài lòng sẽ được xác định cụ thể thông qua phân tích hồi quy tuyến tính bội.

5.3. Kiểm định giả thuyết

Để kiểm định giả thuyết H1-H6, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội. Từ kết quả phân tích nhân tố nêu trên đã xác định có 6 nhân tố thuộc cấu trúc chất lượng cuộc sống nơi làm việc ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ngành chứng khoán. Đây chính là 6 biến giải thích được đưa vào mô hình hồi qui ký hiệu tương ứng: X1- Sự tin cậy, X2- Sự đáp ứng, X3- Phương tiện hữu hình, X4- Sự đảm bảo, X5- Sự đồng cảm, X6 - Sự an toàn và Y- Sự hài lòng của khách hàng. Mô hình hồi qui được viết như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Kết quả hồi qui cho thấy, hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,606 nghĩa là mô hình hồi qui tuyến tính bội đã xây dựng với các biến độc lập ảnh hưởng 60,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 39,4% là do các biến ngoài mô hình hoặc sai số ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định giá trị F = 68.164

có mức ý nghĩa P = 0.000 < 0.01 cho thấy mô hình hồi quy bội vừa xây dựng là phù hợp với tổng thể nghiên cứu và có thể được sử dụng. Cũng từ kết quả cho thấy tất cả các nhân tố đều có hệ số phóng đại VIF < 10, do đó vấn đề đa cộng tuyến không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy. Bên cạnh đó giá trị Durbin-Watson = 2,012 nằm trong khoảng từ 1,5 - 2,5 vì vậy có thể khẳng định mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Bảng 3. Hồi quy bội các nhân tố chất lượng chung cư và sự hài lòng của khách hàng

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	.251	.261		0.935	.356	
REL	.192	.041	.184	3.27	.001	1.692
SOC	.134	.053	.116	1.99	.041	1.879
TAN	.311	.044	.325	5.44	.000	1.939
RES	.145	.059	.153	2.34	.011	1.944
SEC	.183	.061	.156	2.65	.001	1.875
ASS	.195	.055	.196	3.25	.021	1.666

$R^2 = 0.615$; $R^2_{\text{hiệu chỉnh}} = 0.606$; $F = 68.164$; Durbin-Watson = 2.012 ($P = 0.000$)

Phương trình hồi quy được thể hiện như sau:

$$Y = 0,251 + 0,184X_1 + 0,116X_2 + 0,325X_3 + 0,153X_4 + 0,156X_5 + 0,196X_6$$

Thông qua phương trình nói trên, cho thấy 6 giả thuyết từ H1-H6 đều được chấp nhận.

5.4. Kiểm định sự khác biệt của các biến nhân khẩu đối với sự hài lòng của khách hàng

Để kiểm định sự khác biệt của các biến nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi và mức thu nhập) nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích t-test và anova. Kết quả nghiên cứu cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả kiểm định sự khác biệt về sự hài lòng của khách hàng đối với các biến nhân khẩu học

Tiêu chí	Phương pháp kiểm định	Giá trị p	Kết quả
Giới tính	t- test	0,848 > 0.05	Không có sự khác biệt
Độ tuổi	Anova	0,133 > 0.05	Không có sự khác biệt
Thu nhập	Anova	0,944 > 0.05	Không có sự khác biệt

Qua kết quả nghiên cứu tại bảng 4 cho thấy không có sự khác biệt của cả ba biến nhân khẩu học đối với sự hài lòng của khách hàng. Cụ thể

biến giới tính với $P=0,848>0,05$ điều đó có nghĩa không có sự khác biệt về sự hài lòng chất lượng dịch vụ chung cư theo giới tính. Với biến độ tuổi có kết quả $P=0,133>0,05$ sự hài lòng của khách hàng với chất lượng dịch vụ chung cư không khác nhau giữa các nhóm tuổi của khách hàng. Cuối cùng, biến thu nhập có $P=0,944>0,05$ cho thấy sự hài lòng của khách hàng với chất lượng dịch vụ chung cư không khác nhau giữa các nhóm thu nhập của khách hàng. Như vậy có thể kết luận giả thuyết H7 không được hỗ trợ trong nghiên cứu này.

6. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị

6.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, 6 nhân tố là: Sự tin cậy, Sự đáp ứng, Phương tiện hữu hình, Sự đảm bảo, Sự đồng cảm và Sự an toàn có tác động đến sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu, kết quả phân tích sự khác biệt của các biến nhân khẩu học đối với sự hài lòng của khách hàng cho thấy không có sự khác biệt của các biến nhân khẩu học là giới tính, độ tuổi và thu nhập đối với sự hài lòng của khách hàng.

6.2. Đề xuất hàm ý chính sách

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng dịch vụ chung cư thương mại có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Do vậy, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở chung cư cần thiết phải thực hiện nâng cao chất lượng dịch vụ của các dự án nhà ở chung cư thương mại.

Trước hết, các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh nhà ở phải nhận thức việc đảm bảo cung cấp chất lượng dịch vụ chung cư nhằm mang đến sự hài lòng của khách hàng là điều vô cùng quan trọng. Trước khi thực hiện xây dựng các dự án chung cư thương mại, các chủ đầu tư cần thiết lựa chọn thiết kế quy hoạch của chung cư với mật độ xây dựng vừa phải đảm bảo khoảng không gian cây xanh và lựa chọn thiết bị tốt, sử dụng bền nhằm đảm bảo hoạt động ổn định cũng như giảm các chi phí bảo trì sửa chữa về sau. Sau khi xây dựng và đưa vào sử dụng, ban quản lý chung cư thực hiện kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị phục vụ cộng đồng dân cư như thang máy, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống cung cấp nước, bãi giữ xe... được đảm bảo cho việc hoạt động ổn định và an toàn.

Cùng với đó, việc đầu tư vào chất lượng đội ngũ cung cấp dịch vụ của các dự án chung cư thương mại cần phải được quan tâm. Bên cạnh đó các chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở cần tập trung, quan tâm đến việc thực hiện các nghiên cứu thị trường để hiểu rõ những nhu cầu, mong muốn của khách hàng trong phân khúc chung cư dành cho người thu nhập trung bình - thấp. Cuối cùng, các chủ đầu tư, ban quản lý chung cư cần phải phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương nơi chung cư tọa lạc để đảm bảo công tác giữ trật tự, an toàn trong chung cư./.

Tài liệu tham khảo:

- Cronin, J.J. and Taylor, S.A., 1992. Measuring service quality: a reexamination and extension. *Journal of Marketing*, 55-68.
- Cronin, J.J. and Taylor, S.A., 1994. SERVPERF versus SERVQUAL: reconciling performance-based and perception-minus-expectations measurement of service quality. *Journal of Marketing*, 58, 125-131.
- Gronroos, C., 1984. A Service Quality Model and Its Marketing Implications. *European Journal of Marketing*, 18(4), 36-45.
- Johnson L.L., Dotson M.J. and Dunlap B.J., 1988. Service quality determinants and effectiveness in the real estate brokerage industry. *The Journal of real estate research*, 3, 21-36.
- Kotler, 1996. *Principles of Marketing*. New Jersey: Prentice Hall.
- Lehtinen, J.R. and Lehtinen, U., 1982. *Service quality: a study of quality dimensions*. Helsinki: Service Management Institute.
- Lewis, R. and Booms, B., 1983. *The Marketing Aspects of Service Quality*. Chicago: American Marketing Association.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry L.L., 1985. A Conceptual Model of Service Quality and Its Implications for Future Research. *Journal of Marketing*, 49, 44-50.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry L.L., 1988. SERVQUAL: A multiple item Scale for measuring consumer perception of service quality. *Journal of Retailing*, 64, 12-40.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry L.L., 1994. Reassessment of expectations as a comparison standard in measuring service quality: Implications for further research. *Journal of Marketing*, 58, 111-125.
- Spreng, R.A., MacKenzie, S.B. and Olshavsky, R.W., 1996. A re-examination of the determinants of consumer satisfaction. *Journal of Marketing*, 60, 15-32.
- Zeithaml, Berry and Parasuraman., 1993. The Nature and Determinants of Customer Expectations of Service. *Journal of the Academy of Marketing Science*. Winter 1993, 1-12.
- Zeithaml, V. and Bitner, M., 2003. *Service Marketing: Integrating Customer Focus across the Firm*. New York: McGraw-Hill.
- Zeithaml, V.A. and Bitner, M.J., 2000. *Services Marketing*. New York: McGraw Hill.
- Zeithaml, 1987. *Defining and Relating Price, Perceived Quality, and Perceived Value*. Cambridge: Marketing Science Institute.

BÀN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở TRUNG QUỐC VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Ths. Đỗ Hạnh Nguyên* - TS. Ngô Thị Hoài Linh*

Trung Quốc bắt đầu quan tâm đến việc phát triển kinh tế tuần hoàn từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Đến nay, Trung Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên đưa ra các chính sách về kinh tế tuần hoàn một cách chính thức ở cấp độ quốc gia. Bài viết đánh giá về những kết quả đạt được trong mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn tại Trung Quốc. Đây là những bài học kinh nghiệm quý báu mang lại hàm ý quan trọng cho Việt Nam khi nước ta đang đẩy mạnh việc phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm mục tiêu giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

• Từ khóa: Trung Quốc, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng kinh tế.

China has been interested in the development of a circular economy since the early 1990s. To date, China is one of the first countries to officially introduce circular economy policies at the national level. The article reviews the results achieved in the circular economy development model in China. These are valuable lessons that bring important implications for Vietnam when our country is promoting the development of the circular economy in order to minimize negative impacts on the environment in the process of economic development. economic - social.

• Keywords: China, circular economy, economic growth.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

dẫn đến tình trạng bất bình đẳng xã hội và ô nhiễm môi trường. Đến nay, Trung Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên đưa ra các chính sách về kinh tế tuần hoàn một cách chính thức ở cấp độ quốc gia. Trung Quốc đã tiến hành triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn với 3 cấp độ chính, gồm: (i) Cấp độ vĩ mô (macro); (ii) Cấp trung (meso) và (iii) Cấp độ vi mô (micro) trong khâu xử lý và quy trình sản xuất phế liệu. Trên cơ sở khảo sát những kinh nghiệm trong phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn của Trung Quốc, bài viết đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam trong phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổng quan về kinh tế tuần hoàn

2.1. Khái niệm kinh tế tuần hoàn

Khái niệm kinh tế tuần hoàn lần đầu tiên được các tác giả Pearce và Turner sử dụng vào năm 1990 trong cuốn sách “Kinh tế Tài nguyên và Môi trường”. Đến nay, tuy vẫn có những tài liệu đưa ra các khái niệm khác nhau do cách tiếp cận từ các góc độ nghiên cứu và ứng dụng có tính đặc thù riêng. Theo đó, từ góc độ nền kinh tế, “Kinh tế tuần hoàn có thể được hiểu là mô hình kinh

1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế tuần hoàn trở thành xu hướng của các quốc gia, trong đó có Trung Quốc, nhất là khi nguồn tài nguyên trên thế giới ngày càng cạn kiệt, giúp giải quyết bài toán giữa lợi ích kinh tế và môi trường. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

Nhận thức được điều này, những năm 90 thế kỷ XX, Trung Quốc bắt đầu có động thái hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn khi nhận ra sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và mở rộng hoạt động công nghiệp chính là nguyên nhân

* Trường Đại học Thương mại; email: nguyen.tm.cn@gmail.com

** Đại học Thái Nguyên; email: ngohoaillinh.sfl@tnu.edu.vn

tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường". Sự tuần hoàn thể hiện trong tái sử dụng, thông qua chia sẻ, sửa chữa, tân trang, tái chế, tái sản xuất... tạo lập các vòng lặp khép kín, nhằm giảm tối thiểu nguyên liệu đầu vào, lượng phế thải, khí thải và độ ô nhiễm.

Theo định nghĩa của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp quốc (UNIDO), nền kinh tế tuần hoàn là một chu trình sản xuất khép kín, các chất thải được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm mọi tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người.

Theo quan điểm của Liên minh châu Âu, "kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế mà giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu, tài nguyên được duy trì lâu nhất có thể và đồng thời giảm thiểu việc phát thải". Theo nguyên lý đó, nền kinh tế càng bỏ đi ít sản phẩm thì sẽ càng ít tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để sản xuất sản phẩm mới, từ đó, môi trường sẽ chịu càng ít tác động tiêu cực từ con người.

Trong khi đó, Ellen MacArthur Foundation (2012) mô tả nền kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Nó chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và chất thải gây suy giảm khả năng tái sử dụng thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và trong phạm vi này, là các mô hình kinh doanh. Nói cách khác, kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp. Kinh tế tuần hoàn một phần góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đến nay, định nghĩa được nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế thừa nhận rộng rãi là: "Kinh tế tuần hoàn là một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại

tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó" (Ellen MacArthur Foundation, 2012).

2.2. Lợi ích kinh tế tuần hoàn

Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Trên phạm vi toàn thế giới, áp dụng kinh tế tuần hoàn mang lại lợi ích kinh tế 4,5 nghìn tỷ USD tới năm 2030 (Lacy, P., và Rutqvist, J, 2015). Riêng ở khu vực châu Âu, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn không chỉ tạo tác động tích cực cho môi trường và xã hội mà còn giúp tạo ra giá trị kinh tế lên đến 1,8 nghìn tỷ Euro vào năm 2030 (McKinsey & Co). Theo các chuyên gia, kinh tế tuần hoàn có những ưu điểm và lợi ích trên các giác độ như sau:

- *Đối với quốc gia*: Phát triển kinh tế tuần hoàn là thể hiện trách nhiệm của quốc gia trong giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý; giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên; hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

- *Đối với xã hội*: Kinh tế tuần hoàn giúp giảm chi phí xã hội trong quản lý, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

- *Đối với doanh nghiệp*: Kinh tế tuần hoàn góp phần giảm rủi ro về khủng hoảng thừa sản phẩm, khan hiếm tài nguyên; tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng...

3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc đã bắt đầu quan tâm đến việc phát triển kinh tế tuần hoàn từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Khi đó, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã nhận thức những rủi ro về kinh tế và môi trường trong việc khai thác tài nguyên quá mức ở quốc gia này, đồng thời cho rằng nền kinh tế tuần hoàn là một biện pháp chủ đạo để ứng phó với những rủi ro này.

Tiếp đó, Ủy ban Phát triển và Cải cách quốc gia cùng các cơ quan liên quan khác đã xây dựng các nguyên tắc của nền kinh tế tuần hoàn và thúc đẩy các mô hình cộng sinh công nghiệp. Kèm theo đó, Trung Quốc cũng ban hành chính sách về thuế, tài chính và hình thành một quỹ hỗ trợ để khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn.

Năm 2005, Trung Quốc đã chính thức thừa nhận kinh tế tuần hoàn là mô hình giữ vai trò chủ đạo trong chiến lược ứng phó với những rủi ro về kinh tế và môi trường, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng và khai thác tài nguyên. Theo đó, các nguyên tắc của nền kinh tế tuần hoàn và các mô hình cộng sinh công nghiệp được Chính phủ Trung Quốc quan tâm thúc đẩy phát triển.

Năm 2008, Trung Quốc ban hành Luật Xúc tiến kinh tế tuần hoàn. Theo đó, Điều 2 Luật này định nghĩa kinh tế tuần hoàn là một thuật ngữ chung chỉ các hoạt động tiết giảm, tái sử dụng, tái chế (nguyên tắc 3T) trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong kế hoạch phát triển kinh tế tuần hoàn, Trung Quốc rất chú trọng đến quy mô áp dụng thông qua hệ thống quản trị đa cấp. Trung Quốc đã tiến hành triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn với 3 cấp độ chính, gồm: (i) Cấp độ vĩ mô (macro); (ii) Cấp trung (meso) và (iii) Cấp độ vi mô (micro) trong khâu xử lý và quy trình sản xuất phế liệu. Ngoài ra, chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn tại Trung Quốc được định hướng riêng cho từng vùng, tức là tích hợp các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn vào quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân của sự tích hợp này là do sự gia tăng nhanh chóng của các khu công nghiệp và đô thị mới đã đặt ra thách thức không nhỏ cho vấn đề sử dụng và quy hoạch đất.

Cũng trong năm 2008, lần đầu tiên, Luật Bảo vệ nền kinh tế tuần hoàn của Trung Quốc được ban hành. Luật quy định các cơ quan, ban hành ở cấp địa phương phải cân nhắc đến những vấn đề liên quan trong các chiến lược đầu tư và phát triển, trong đó nhắm tới các ngành than, sắt, điện tử, hoá chất và xăng dầu. Năm 2013, Chiến lược quốc gia để xây dựng nền kinh tế tuần hoàn (chiến lược đầu tiên trên thế giới) được Hội đồng Nhà nước Trung Quốc phê chuẩn với mục tiêu: Đến năm 2015 tăng hiệu suất sử dụng năng lượng (GDP trên đơn vị năng lượng) 18,5% so

với năm 2010; nâng cao hiệu suất sử dụng nước 43%; ngành công nghiệp tái chế đạt doanh thu 276 tỷ USD. Như vậy, giai đoạn 2011 - 2015, kinh tế tuần hoàn được nâng lên thành một chiến lược phát triển quốc gia với mục tiêu cụ thể đạt mức tái sử dụng 72% chất thải rắn công nghiệp và gia tăng 15% hiệu suất nguồn lực vào năm 2015.

Năm 2017, Chương trình chính sách kinh tế tuần hoàn được thông qua với việc mở rộng trách nhiệm của các doanh nghiệp sản xuất trong việc tiết kiệm năng lượng và sử dụng nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo. Năm 2018, Trung Quốc đã ký biên bản ghi nhớ về hợp tác xây dựng kinh tế tuần hoàn với EU. Năm 2019, 200 doanh nghiệp của Trung Quốc và thế giới đã cam kết Hợp tác liên lục địa về nhựa.

Với việc triển khai đồng bộ như vậy, đến nay việc áp dụng kinh tế tuần hoàn đã mang lại những thay đổi đáng kể cho Trung Quốc. Nền kinh tế chia sẻ nói riêng đã đạt được những bước tiến lớn trong những năm gần đây, chiếm hơn 10% GDP vào năm 2020. Điều này mở ra cơ hội phát triển kinh tế tuần hoàn trong các lĩnh vực thương mại điện tử, chia sẻ xe hơi, phát triển hạ tầng và nhà ở, thực phẩm và dinh dưỡng, dệt may và thời trang. Bên cạnh đó, phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ giúp Trung Quốc tiết kiệm 5,1 nghìn tỷ USD (chiếm 14% GDP) vào năm 2030, và 11,2 nghìn tỷ USD (chiếm 16% GDP dự kiến) vào năm 2040.

4. Hàm ý cho Việt Nam

Phát triển bền vững nói chung và phát triển nền kinh tế tuần hoàn đã, đang được Đảng và Nhà nước quan tâm và đặt ra những mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp để thực hiện. Trong những năm qua, Việt Nam đã, đang từng bước hoàn thiện các chủ trương, chính sách, về phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm hướng đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế. Đặc biệt, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030), Việt Nam đã đề ra định hướng “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường” và “khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”... Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đã triển khai các mô hình kinh

tế tuần hoàn tại Trung Quốc có thể rút ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam, cụ thể:

Một là, cần nâng cao nhận thức rõ ràng về vấn đề sẽ phát sinh đối với nền kinh tế tuyến tính hiện nay và những lợi ích và xu hướng tất yếu của kinh tế tuần hoàn. Hiện nay, khái niệm, nhận thức về kinh tế tuần hoàn còn khá mới mẻ với các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp. Trong đó, đối với doanh nghiệp, phần lớn việc áp dụng các mô hình kinh doanh tuần hoàn tại Việt Nam hiện nay chủ yếu là do tự phát, khó khăn thách thức đối với phát triển các mô hình kinh doanh tuần hoàn vẫn xuất hiện ở hầu hết các khía cạnh của hoạt động kinh doanh, đó là nguồn lực, công nghệ, thị trường...

Hai là, cần khẩn trương hoàn thiện khung pháp luật và chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ sự phát triển của kinh tế tuần hoàn trong các tổ chức kinh doanh. Tại Việt Nam, cần phải có khung thể chế đồng bộ, cụ thể, từ chủ trương của Đảng đến pháp luật của Nhà nước. Kinh nghiệm nhiều nước đã và đang thực hiện kinh tế tuần hoàn đều có luật và quy định pháp luật rõ ràng. Việt Nam cần có lộ trình và tiến tới xây dựng luật cho phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn. Chú trọng xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là một trong những trọng tâm có ý nghĩa quan trọng ở góc độ chủ trương, chính sách. Từ đó, có cách tiếp cận nền kinh tế tuần hoàn, trong đó có kinh tế tuần hoàn một cách tổng thể ở phạm vi quốc gia với khung thể chế phù hợp. Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cần gắn với việc đưa ra các chính sách hỗ trợ mô hình kinh tế tuần hoàn phát triển.

Ba là, Việt Nam cần có lộ trình và tiến tới xây dựng luật cho phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn. Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn đòi hỏi các doanh nghiệp đã hoạt động trước đây phải thiết kế lại hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ khâu đầu vào nguyên liệu, thay vì thải ra môi trường như trước đây, chất thải được thu hồi tái sử dụng, tái chế hoặc đầu vào cho hoạt động sản xuất khác, liên quan đến mặt bằng, công nghệ, kết nối với các doanh nghiệp trong một chu trình khép kín. Những doanh nghiệp đầu tư mới theo mô hình kinh tế tuần hoàn khâu thiết kế ban đầu cũng sẽ gặp nhiều khó khăn, cần có

những chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn và thiết kế giỏi.

Bốn là, xây dựng cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm về phát triển kinh tế tuần hoàn. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, để đảm bảo thực hiện thành công mô hình kinh tế tuần hoàn, nước này đã thành lập Tổ chức và giám sát thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn. Tổ chức này có sự tham gia của Ủy ban Xây dựng và Phát triển kinh tế Trung Quốc và Tổng cục Môi trường Trung Quốc, gồm 3 khâu: (i) kinh tế tuần hoàn, vòng tròn nhỏ thực hiện ở quy mô nhà máy và khu công nghiệp; vòng tuần hoàn vừa ở quy mô lớn hơn và vòng tuần hoàn lớn thực hiện trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Thêm vào đó, Trung Quốc cũng xây dựng các khu công nghiệp sinh thái quốc gia về xử lý và tái sản xuất chất thải.

5. Kết luận

Phát triển kinh tế tuần hoàn đang trở thành xu hướng tất yếu hiện nay bất kể đó là quốc gia có nền kinh tế phát triển hay đang phát triển. Hiện nay, sự phát triển kinh tế tuần hoàn của Việt Nam còn khá sơ khai, tư liệu tổng kết hiệu quả của các mô hình kinh tế tuần hoàn còn nhiều hạn chế. Trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu và tổng kết kinh nghiệm về sự phát triển của mô hình kinh tế tuần hoàn của Trung Quốc và Việt Nam, bài viết đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển mô hình này trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

TS. Nguyễn Đình Đáp (2021), *Kinh tế tuần hoàn: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Ngân hàng. Link truy cập: <https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-tuan-hoan-nhung-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.htm>.

ThS. Huỳnh Văn Khải (2022). *Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn ở một số quốc gia trên thế giới và liên hệ với Việt Nam*. Tạp chí Công Thương Số 9, tháng 5/2022.

Châu An (2022). *Kinh tế tuần hoàn - hướng phát triển bền vững cho doanh nghiệp*. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương. Link truy cập: <https://moit.gov.vn/phan-trien-ben-vung/kinh-te-tuan-hoan-thuc-day-cho-chien-luoc-san-xuat-va-tieu-dung-ben-vung.html>.

Tạp chí Tài chính điện tử (2022). *Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn tại Trung Quốc và bài học cho Việt Nam*. Truy cập từ link: <https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-tai-trung-quoc-va-bai-hoc-cho-viet-nam.html>.

NHẬN DIỆN YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU MẶT HÀNG TRÁI CÂY VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

TS. Phạm Văn Kiệm*

Thị trường châu Âu (EU) có quy mô lớn và nhu cầu ổn định về hầu hết các loại trái cây tươi và sản phẩm liên quan. Ngay cả trong thời gian đại dịch COVID-19 với nhiều khó khăn về hậu cần trên toàn thế giới khiến trái cây nhập khẩu trở nên “đắt đỏ” hơn, nhưng người tiêu dùng EU vẫn chỉ trả cho các loại trái cây nhiệt đới mà họ cho rằng có lợi cho sức khỏe. Điều này cho thấy ưu tiên cho tiêu thụ trái cây sẽ trở thành một xu hướng ổn định trong cơ cấu dinh dưỡng của người dân EU trong thời gian tới. Hiện có 5 trong số 10 quốc gia nhập khẩu trái cây lớn nhất trên thế giới là thành viên EU. Trái cây của Việt Nam cũng có nhiều cơ hội từ hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Bài viết nhận diện các yếu tố nổi bật nhất, cụ thể gồm: (i) nhóm các yếu tố từ phía thị trường EU (ii) nhóm các yếu tố từ phía ngành trái cây Việt Nam (iii) nhóm yếu tố liên quan đến tác động từ hiệp định EVFTA và các hoạt động hợp tác, giao thương, đầu tư trong lĩnh vực trái cây giữa Việt Nam và EU. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà sản xuất và xuất khẩu trái cây của Việt Nam đang, hoặc có ý định sẽ xuất khẩu trái cây sang thị trường EU trong thời gian tới.

• Từ khóa: xuất khẩu trái cây, thị trường EU, xu hướng, yếu tố tác động.

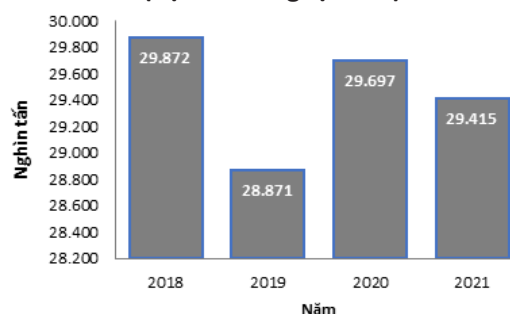
The European (EU) market has a large size and stable demand for most fresh fruits and related products. Even during the COVID-19 pandemic with worldwide logistical difficulties making imported fruits more “expensive”, EU consumers still pay for tropical fruits that are not. They think it's good for health. This shows that the preference for fruit consumption will become a stable trend in the nutrition structure of EU people in the coming time. Currently, 5 of the 10 largest fruit importing countries in the world are EU members. Vietnam's fruit also has many opportunities from the Vietnam - EU free trade agreement (EVFTA). The article identifies the most prominent factors, specifically: (i) a group of factors from the EU market (ii) a group of factors from the Vietnamese fruit industry (iii) a group of factors related to impacts from the EVFTA agreement and cooperation, trade and investment activities in the field of fruit between Vietnam and the EU. On that basis, the article makes some recommendations for Vietnamese fruit producers and exporters that are, or intend to, export fruit to the EU market in the near future..

• Keywords: fruit exports, EU market, trends, influencing factors.

1. Tổng quan nhập khẩu trái cây vào thị trường EU

Theo số liệu từ cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong giai đoạn 2018-2021, EU nhập khẩu tổng cộng 117,85 triệu tấn trái cây tươi từ cả các thị trường nội khối và ngoại khối. Trong giai đoạn này, lượng nhập cao nhất đạt được vào năm 2018 với 29,8 triệu tấn và thấp nhất vào năm 2019. Năm 2021, nhập khẩu trái cây tươi vào thị trường này đạt 29,4 triệu tấn, chỉ giảm nhẹ 0,9% so với năm 2020 và vẫn cao hơn mức của năm 2019, năm liền trước đại dịch COVID-19.

Hình 1: Tổng NK trái cây tươi vào EU từ thế giới (nội khối + ngoại khối)



Nguồn: Tính toán của tác giả và đồ thị hóa từ số liệu của Eurostat

Nhìn chung, mặc dù một số nước thành viên EU liên tục có những cải tiến về năng suất trái cây cũng như năng lực bảo quản sau thu hoạch để phục vụ tiêu thụ vào các thời điểm khác trong năm, thị trường EU

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

* Trường Đại học Thương mại; email: kiem.pv@tmu.edu.vn

về tổng thể vẫn có xu hướng phải nhập khẩu, một phần do nhu cầu đối với các loại trái cây nhiệt đới không phải là thế mạnh của vùng, phần khác do sản xuất bị gián đoạn cục bộ vì thời tiết hoặc ách tắc chuỗi cung ứng.

2. Nhận diện xu hướng của các yếu tố tác động đến xuất khẩu trái cây của Việt Nam vào thị trường EU

2.1. Về nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu trái cây

- Xu hướng quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của tiêu thụ trái cây trong cơ cấu dinh dưỡng tại EU. Các nghiên cứu thị trường, nghiên cứu về y tế cộng đồng và hành vi xã hội tại EU gần đây nhấn mạnh xu hướng ưu tiên cho các sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, hương vị phù hợp, tiết kiệm thời gian sẽ tạo ra lợi thế cho các loại trái cây nhiệt đới với hàm lượng dinh dưỡng cao, tốt cho sức khỏe và thuộc nhóm trái cây nhập ngoại (exotic-trái cây lạ). Sự chuyển hướng sang các thực phẩm lành mạnh được thúc đẩy bởi lối sống thân thiện với thiên nhiên và nhận thức ngày càng tăng của các Chính phủ cũng như cộng đồng người tiêu dùng EU về vai trò quan trọng của rau quả trong phòng chống dịch bệnh. Đây là yếu tố quan trọng tạo cơ sở cho mức tăng trưởng ổn định của thị trường trái cây EU trong thời gian tới. Quy mô thị trường, nhu cầu ổn định quanh năm và sự phụ thuộc vào các nhà cung cấp bên ngoài là những yếu tố tác động quan trọng đến việc EU là thị trường mục tiêu hấp dẫn đối với các nhà cung cấp trái cây ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Người mua ở EU có xu hướng tìm kiếm các nhà cung cấp đáng tin cậy từ các thị trường đối tác “chiến lược” và ổn định để đảm bảo nguồn trái cây cho người tiêu dùng vào bất kỳ thời điểm nào trong năm. Xu hướng này có ý nghĩa quan trọng đối với xuất khẩu trái cây của Việt Nam sang EU nên chúng ta định hình được Việt Nam là một thị trường cung ứng “chiến lược” sản phẩm trái cây cho thị trường EU trong thời gian tới. Theo Statista (2022) thì doanh thu thị trường trái cây tươi của EU ước đạt khoảng 137,80 tỷ USD vào năm 2022. Thị trường dự kiến sẽ tăng trưởng hàng năm 4,04% (CAGR) trong giai đoạn 2022-2027. Doanh thu bán trái cây trên đầu người tại EU là 162,2 USD vào năm 2022. Trong phân khúc trái cây tươi, khối lượng dự kiến sẽ đạt 46.392,2 triệu kg vào năm 2027 và tăng trưởng 0,5% vào năm 2023. Khối lượng tiêu thụ trái cây tươi dự kiến sẽ đạt 54,2kg/người vào năm 2022.

- Xu hướng chú trọng hơn đến chất lượng, tính an toàn và lựa chọn các loại trái cây hữu cơ, trái cây tốt cho sức khỏe. EU nổi tiếng là thị trường có văn hóa

tiêu dùng cao và tiêu chuẩn cao về chất lượng hàng hóa. Trong những năm gần đây, người tiêu dùng EU ngày càng có ý thức áp dụng một chế độ ăn uống lành mạnh. Điều này đã dẫn đến nhu cầu cao hơn đối với đồ ăn nhẹ ở dạng tươi và cụ thể hơn là trái cây và rau củ, các sản phẩm sạch hơn, tự nhiên hơn. Các thương hiệu bán lẻ thường nêu bật những lợi ích sức khỏe cụ thể trong cách trình bày sản phẩm của họ và yêu cầu nhà cung cấp cung cấp các sản phẩm hữu cơ và không có hóa chất. Theo dữ liệu về Thế giới Nông nghiệp Hữu cơ từ Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Hữu cơ (FiBL), tiêu thụ thực phẩm hữu cơ đang phát triển đặc biệt tốt ở các nước tương đối giàu có. Thị phần rau quả hữu cơ ở châu Âu dao động từ khoảng 1% đến 6% ở hầu hết các nước Đông và Nam Âu và lên tới 11% đến 23% ở các nước có thu nhập cao hơn như Đan Mạch, Thụy Sĩ, Thụy Điển và Áo. Về tổng giá trị, Đức và Pháp là thị trường thực phẩm hữu cơ lớn nhất; với giá trị bán lẻ lần lượt là 12 và 11 tỷ euro, chiếm hơn một nửa tổng giá trị thị trường thực phẩm hữu cơ tại EU.

- Xu hướng yêu cầu chứng nhận đối với sản phẩm trái cây nhập khẩu và quy định của EU về bảo vệ quyền lợi nhà cung ứng trái cây. Đối với trái cây nhập khẩu vào thị trường EU thì chứng nhận chất lượng hoặc canh tác cũng quan trọng như chính sản phẩm nhập khẩu. Chứng nhận và an toàn thực phẩm đã trở thành những khía cạnh hàng đầu trong thương mại sản phẩm tươi sống. GlobalG A.P. đã trở thành tiêu chuẩn chung, trong khi mức dư lượng tối đa bắt buộc (MRL) thường nghiêm ngặt hơn giới hạn pháp lý. Người mua trái cây tại EU ngày nay cũng quan tâm đến chứng nhận như chính sản phẩm. Những người mua có kinh nghiệm của EU có thể sẽ không lựa chọn những nhà phân phối chỉ tập trung quá nhiều vào thủ tục giấy tờ nhưng lại thiếu kiến thức thực tế về sản phẩm. Tuy nhiên ở một thị trường có tính minh bạch cao, giấy chứng nhận và thủ tục giấy tờ hiện vẫn là yêu cầu những bên tham gia ngành phải đối mặt và điều này chỉ có xu hướng gia tăng trong các chuỗi bán lẻ lớn tại EU.

- Xu hướng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động nhập khẩu và phân phối. Khối lượng cung ứng toàn cầu ngày càng tăng và sức mạnh của người mua tập trung hơn đã gây áp lực lớn lên tỷ suất lợi nhuận trong thương mại rau quả tại EU. Các nhà bán lẻ lớn có thể duy trì giá ở mức rất cạnh tranh nhưng đồng thời cũng đòi hỏi khắt khe hơn về sản phẩm và tiêu chuẩn cung ứng. Đây là lý do tại sao các thương nhân trở nên bảo vệ và áp đặt các điều khoản giao hàng nghiêm ngặt và tránh rủi ro kinh tế.

2.2. Về tác động của các định hướng, chiến lược và xu hướng chính sách, quy định liên quan tác động đến tiêu thụ và nhập khẩu trái cây vào EU

- Chính sách kích cầu tiêu thụ trái cây và tác động: Trong những năm gần đây EU đã có nhiều chính sách kích cầu tiêu thụ trái cây, từ các hoạt động nghiên cứu, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tuyên truyền, quảng bá và tư vấn dinh dưỡng để thúc đẩy người tiêu dùng EU tiêu thụ nhiều trái cây hơn. Đặc biệt, một chương trình trái cây học đường đã được thiết lập để khuyến khích trẻ em ăn trái cây nhiều hơn. Ngoài ra, EU cũng cung cấp phân phát miễn phí trái cây và rau quả cho các trường học, bệnh viện và các tổ chức từ thiện. Các hoạt động thúc đẩy tiêu thụ khác: Chương trình trái cây học đường tại EU; Chương trình hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trái cây...

- Các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển ngành trái cây của EU: Trong thời gian tới, thị trường trái cây của EU sẽ chịu tác động lớn bởi các chương trình hỗ trợ ngành rau quả với bốn mục tiêu chính: một lĩnh vực cạnh tranh hơn và định hướng thị trường cho các tổ chức sản xuất; thu nhập của người sản xuất ít bị tác động hơn bởi các cuộc khủng hoảng; tiêu thụ nhiều hơn trái cây và rau củ ở EU; tăng cường sử dụng các kỹ thuật canh tác và sản xuất thân thiện với môi trường. Như chương trình tổ chức sản xuất (PO) các tổ chức sản xuất (PO) là những tác nhân cơ bản trong chương trình phát triển rau quả và người trồng được khuyến khích tham gia để củng cố vị trí của họ trên thị trường.

- Các chính sách liên quan đến thương mại và marketing trong lĩnh vực trái cây. Các tiêu chuẩn về marketing được áp dụng cho một số sản phẩm nhất định để thúc đẩy chất lượng. Số lượng tiêu chuẩn cụ thể đã được giảm từ 36 xuống còn 10, áp dụng cho các loại trái cây và rau củ sau: táo, trái cây họ cam quýt, trái kiwi, đào và xuân đào, lê, dâu tây, ớt ngọt, nho to... Có một số sản phẩm không còn được quy định trong các tiêu chuẩn cụ thể: mơ, atisô, măng tây, cà rốt, bơ, đậu, cải bruxen, cà rốt, súp lơ, anh đào, dưa leo, dưa chuột, nấm trồng, quả phi còn nguyên vỏ, bắp cải, tỏi tây, dưa, hành tây, đậu Hà Lan, mận, cần tây, rau bina, quả óc chó, dưa hấu và rau diếp xoăn.

2.3. Về tác động từ xu hướng cạnh tranh trên thị trường trái cây EU

- Cạnh tranh từ nguồn hàng tại nội địa EU. Xu hướng tăng áp lực cạnh tranh từ nguồn trái cây địa phương và trái cây đúng mùa (thay vì trái vụ). Tính bền vững là một khía cạnh quan trọng để người tiêu

dùng EU ưu tiên tiêu thụ các loại trái cây trồng tại địa phương, bởi từ khi khái niệm “đậm thức ăn-food mile” xuất hiện và được quan tâm hơn, người tiêu dùng bắt đầu chú ý đến lượng xăng dầu tiêu thụ và khí thải phát ra từ việc vận chuyển trái cây từ các nguồn cung ứng ở xa đến EU. Độ tươi và chất lượng cũng là những lập luận thường được viện dẫn khi mua hàng tại địa phương và theo mùa.

Bảng 1: Tỷ trọng của nguồn hàng nhập khẩu so với nguồn hàng sản xuất tại EU-27

Trái cây nhập khẩu	2016	2017	2018	2019	2020
Dâu tây	2,3%	3,0%	2,7%	3,0%	3,6%
Đào và xuân đào	0,6%	0,4%	0,7%	0,6%	1,1%
Mận	4,9%	7,2%	4,5%	4,6%	7,2%
Cam	12,8%	14,8%	14,5%	13,8%	14,3%
Nho to (dạng table grapes)	25,9%	29,8%	28,9%	29,8%	28,4%
Táo	2,6%	3,5%	3,3%	3,2%	3,4%
Cà chua tươi	6,9%	8,0%	8,6%	9,4%	9,9%

Nguồn: Eurostat (2022)

Tuy nhiên, cơ hội cho trái cây nhập khẩu có thể đến từ việc số lượng trang trại rau quả ở châu Âu đang giảm và tổng sản lượng hầu như không tăng. Xu hướng sản xuất trái cây dài ngày đang giảm nhẹ. Khối lượng sản xuất không tăng khiến nhu cầu trong tương lai đối với các nguồn trái cây nhập khẩu từ bên ngoài EU tăng lên, đặc biệt là với các loại trái cây được tiêu thụ nhiều hoặc trái cây không sản xuất được tại EU.

- Cạnh tranh từ nguồn hàng nhập khẩu khác: Tỷ trọng thương mại ngoài EU đối với trái cây tương đối cao ở mức 43%. Dẫn đầu là chuối- loại trái cây nhập khẩu số một, gần 67% trong số đó đến từ các nước ngoài EU. Ngược lại, thương mại nội khối EU chiếm ưu thế đối với trái cam. Các loại trái cây chiếm tỷ trọng cao về khối lượng nhập khẩu là táo, cam quýt để bóc vỏ và dưa hấu. Xuất khẩu trái cây tươi vẫn chủ yếu trong EU. Cụ thể:

+ Xu hướng lợi thế cạnh tranh của các nguồn cung ứng gần với EU ngày càng gia tăng. Các công ty kinh doanh trái cây ở EU đang mở rộng hoặc bổ sung nguồn trái cây bằng nguồn cung ứng nhiều hơn ở các quốc gia lân cận, thường là ở những khu vực có khí hậu thuận lợi và chi phí sản xuất thấp hơn. Điều này mang lại cơ hội cho các nhà cung cấp lân cận như Ai Cập, Ma-rốc, Tunisia và Thổ Nhĩ Kỳ. Ma-rốc, Ai Cập và Tunisia là một trong những nhà cung cấp phát triển nhanh nhất cho thị trường châu Âu.

+ Trái cây trái vụ vẫn có cơ hội nhưng phải cạnh tranh gay gắt hơn với trái cây đúng vụ: Hầu hết người mua châu Âu cố gắng thiết lập danh mục sản phẩm ổn định, sẵn có quanh năm và tìm kiếm các đối tác phù hợp cho mục tiêu này. Châu Âu nhập khẩu nhiều trái cây và rau củ vì phần lớn sản phẩm phụ thuộc vào các mùa cụ thể hoặc khí hậu (nhiệt đới) không thể tìm thấy tại địa phương. Vì lý do đó, các thời điểm không phải là mùa thu hoạch tại EU vẫn là thời điểm tốt nhất để xuất khẩu sản phẩm tươi sang thị trường này. Tuy nhiên, các mùa có xu hướng thay đổi do biến đổi khí hậu và đây sẽ là yếu tố quan trọng tác động đến xuất khẩu trái cây vào EU.

2.4. Các yếu tố tác động đến nguồn cung ứng trái cây và năng lực cạnh tranh của trái cây Việt Nam

- Xu hướng tăng tỷ trọng của canh tác trái cây cũng như những cải tiến về năng suất sẽ giúp sản lượng trái cây của Việt Nam nói chung tiếp tục tăng trong thời gian tới. Điều này sẽ tạo ra nguồn cung trái cây dồi dào và ổn định hơn để xuất khẩu sang thị trường EU. Cùng với những nỗ lực tuyên truyền từ phía các cơ quan chức năng và từ chính các đối tác nhập khẩu của EU, các địa phương và doanh nghiệp trái cây Việt Nam đang ngày càng nhận thức rõ hơn được về tác động của việc tổ chức sản xuất theo hướng phù hợp để đáp ứng được các biện pháp kiểm dịch nghiêm ngặt trong khi vẫn đảm bảo thu nhập xứng đáng cho người trồng trọt. Để đáp ứng được các tiêu chuẩn, tuân thủ các quy trình theo chuẩn quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động sản xuất hoặc phương pháp sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến..., dẫn tới chi phí tuân thủ bị gia tăng, tạo áp lực về tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam.

- Xu hướng đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm trái cây có chất lượng cao hơn thay vì trái cây thô giá thị thấp: Với định hướng chuyển từ cạnh tranh về lượng và giá sang việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm trái cây có giá trị gia tăng cao hơn, đáp ứng yêu cầu của các thị trường cao cấp hơn, thương hiệu trái cây Việt được dự báo sẽ từng bước được hình thành ghi dấu ấn tại nhiều quốc gia trên thế giới và giá trị xuất khẩu của mỗi loại trái cây sẽ tăng lên. Thời gian gần đây, trái cây Việt Nam đã vượt qua được “hàng rào” kỹ thuật để trái cây vào được các thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc. Việc thâm nhập vào các thị trường này đã khẳng định được thương hiệu “trái cây Việt” tại thị trường thế giới, do đó được dự báo sẽ là tiền đề để sản phẩm

trái cây của Việt Nam thâm nhập vững chắc hơn vào các kênh phân phối tại EU, với định vị là những sản phẩm trái cây an toàn, chất lượng, có chứng nhận, có thương hiệu. Theo Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU, chứng nhận hữu cơ có thể là một điểm cộng bổ sung. Ngoài ra, trái cây nhập khẩu được đánh giá tốt hơn nếu sản phẩm được xử lý đóng gói theo công nghệ và vận chuyển bằng đường biển, vừa giúp kéo dài thời hạn sử dụng mà trái cây vẫn giữ độ ngon.

- Ngoài các yếu tố trên thì xuất khẩu trái cây sang EU còn chịu tác động bởi các yếu tố khác liên quan đến các hoạt động phụ trợ, biến động tỷ giá và xu hướng chuỗi cung ứng nói chung. Tác động từ các dịch vụ phụ trợ và logistics; biến động tỷ giá; xu hướng số hóa và thương mại điện tử.

2.5. Yếu tố tác động từ hiệp định EVFTA và các hoạt động hợp tác, giao thương và đầu tư trong lĩnh vực trái cây giữa Việt Nam và các thị trường EU

Hiệp định là dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam và EU (hiện là EU 27) được dự báo sẽ mang đến những cơ hội to lớn cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản mà Việt Nam có những lợi thế cạnh tranh, đồng thời thu hút nhiều nhà đầu tư đến từ EU thâm nhập vào thị trường nước nhà. Theo Hiệp định có tới 94% của 540 dòng thuế trái cây, rau quả từ Việt Nam vào thị trường EU đã về 0 ngay khi hiệp định có hiệu lực. Đây là cơ hội rất lớn cho hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu vào EU - một thị trường tiềm năng với gần 500 triệu dân và đóng góp trên 20% GDP thế giới.

Hiệp định EVFTA được triển khai sẽ tạo những cơ hội mới cho thương mại song phương EU - Việt Nam. Đối với nhóm hàng rau quả Việt Nam xuất khẩu sang EU các tác nhân chủ yếu gồm: (1) Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP), nhưng vẫn ở mức khá cao từ 10 - 20%. Từ ngày 01/8/2020, EVFTA có hiệu lực, khoảng 94% trong tổng số 547 dòng thuế nhóm hàng rau, quả tươi và chế biến được EU cắt giảm về 0%, trong đó có nhiều mặt hàng rau, quả có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các mặt hàng nông sản của các nước ở châu Á (vì có nhiều mặt hàng tương đồng), đặc biệt với hai thị trường nông sản lớn Thái Lan và Trung Quốc, do chưa có Hiệp định thương mại tự do với

EU. (2) Hiện có các chỉ dẫn địa lý bưởi Đoan Hùng, vải Thanh Hà, xoài cát Hòa Lộc và thanh long,... đã được EU bảo hộ không cần thực hiện theo quá trình thông thường; (3) Về kiểm dịch động thực vật (SPS) với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật nói chung, rau quả nói riêng phải tuân thủ các quy định SPS rất nghiêm ngặt trong nuôi trồng, sản xuất và duy trì hệ thống cảnh báo nhanh. EU cũng tạo một số thuận lợi cho xuất nhập khẩu giữa hai bên như: danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu đáp ứng yêu cầu mà 2 bên đề xuất; công nhận tương đương; quy định linh hoạt với các biện pháp SPS do EU ban hành mà Việt Nam khó đáp ứng (bằng các phương án Việt Nam lựa chọn); thống nhất thủ tục và điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm;... đã tạo ra những cơ hội lớn cho phát triển xuất khẩu rau quả của Việt Nam. (4) Thuế suất của 85,6% dòng sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam vào EU được giảm về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực tạo điều kiện cho các sản phẩm chế biến đồng thời thúc đẩy hoạt động chế biến sâu đối với trái cây tại Việt Nam. Thị trường EU ưa chuộng các sản phẩm chế biến sâu, tuy nhiên hiện nay, xuất khẩu rau quả chế biến của nước ta mới chỉ chiếm chưa tới 19% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng rau quả. Dự báo đây sẽ là phân khúc có nhiều dư địa tăng trưởng trong xuất khẩu trái cây sang EU thời gian tới.

Cần lưu ý rằng EVFTA chỉ tạo ra các lợi thế về thuế quan, trong khi đó để trái cây được nhập khẩu vào thị trường này thì cần phải đáp ứng đầy đủ các quy định kỹ thuật của EU. Xu hướng như đã phân tích ở trên cho thấy các nước EU gia tăng việc sử dụng các công cụ, biện pháp bảo hộ người tiêu dùng và sản xuất trong nước mà không vi phạm các cam kết song phương, đa phương như: các rào cản kỹ thuật (TBT), các quy định về tiêu chuẩn chất lượng môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định kiểm dịch động thực vật,... Điển hình là quy định mức dư lượng tối đa thuốc trừ sâu trong và trên thực phẩm rau quả; quy định về trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và sở hữu trí tuệ là những tác nhân tạo thách thức lớn với xuất khẩu rau quả của Việt Nam.

3. Kết luận và một số khuyến nghị

Từ việc phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu trái cây của Việt Nam sang thị trường EU có thể thấy triển vọng khả quan về nhu cầu của EU và năng lực cung ứng của Việt Nam. Đặc biệt với những ưu đãi từ hiệp định EVFTA, trái cây Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về thuế so với trái cây Trung Quốc và

Thái Lan. Tuy nhiên, những yếu tố tác động khác cũng có thể khiến lợi thế về thuế không đủ quyết định cho khả năng xuất khẩu thành công và bền vững trái cây của Việt Nam vào thị trường EU, trong đó cần lưu tâm đến các biến động thị trường, áp lực cạnh tranh, yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao, nhận thức sâu sắc của người tiêu dùng EU về tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ trái cây, môi trường kinh doanh và hoạt động vận chuyển, logistics... Các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và tính bền vững dự báo sẽ đóng một vai trò lớn hơn trong sự phát triển của thị trường trái cây nói chung và nhập khẩu trái cây vào EU nói riêng.

Đề tận dụng hiệu quả của EVFTA mang lại, các doanh nghiệp trái cây Việt Nam cần tập trung tối đa nguồn lực để đẩy mạnh xuất khẩu trái cây trong thời gian tới, nhanh chóng tăng thị phần trong thị trường nhập khẩu trái cây của EU, trước khi EU triển khai ký kết FTA với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng của Việt Nam. Bên cạnh đó, nếu tận dụng tốt những cơ hội EVFTA mang lại, đẩy nhanh quá trình hàng trái cây của Việt Nam thâm nhập vào các quốc gia thành viên EU, hàng hóa của Việt Nam sẽ có được tín nhiệm để đến với các thị trường khó tính khác.

Hơn nữa, những biến động mạnh trên thị trường và chuỗi cung ứng trong thời gian qua đang thúc đẩy người mua ở EU có xu hướng tìm kiếm các nhà cung cấp đáng tin cậy từ các thị trường đối tác “chiến lược” và ổn định để đảm bảo nguồn trái cây cho người tiêu dùng vào bất kỳ thời điểm nào trong năm. Xu hướng này có ý nghĩa quan trọng đối với xuất khẩu trái cây của Việt Nam sang EU nếu chúng ta định hình được Việt Nam là một thị trường cung ứng “chiến lược” sản phẩm trái cây cho thị trường EU trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Hiệp hội thương mại rau quả Châu Âu (AISBL) – <http://www.eucofel.org> (Phần Affiliation => “Aller a liste des affiliates” (danh sách thành viên), bao gồm tên của các thành viên hiệp hội thương mại rau quả tại các nước EU);

<http://www.freshquality.org/english/home.asp>: Tìm hiểu thông tin pháp luật về tiêu chuẩn marketing của EU;

<https://ec.europa.eu/eurostat>

<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/nam-2022-du-bao-xuat-khau-hang-rau-quua-cua-viet-nam-sang-eu-se-tang-khoang-15-nho-tan-dung-tot-evfta.html>

Phạm Văn Kiệt (2022), Các rào cản nhập khẩu trái cây của châu Âu và bài học cho Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 11/2022 (789), tr.99-102.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Thủy Tiên*

Kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp thương mại dược phẩm nói riêng đang ngày càng có sức ảnh hưởng lớn mạnh cùng với việc phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, khi mà cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng trở nên khốc liệt. Tuy nhiên, kiểm toán nội bộ chỉ phát huy vai trò quan trọng trong quá trình quản trị doanh nghiệp nếu hiệu quả kiểm toán nội bộ ngày một cải thiện và nâng cao. Các doanh nghiệp thương mại dược phẩm là doanh nghiệp chịu tác động nhiều bởi hội nhập quốc tế thì hiệu quả của kiểm toán nội bộ càng trở nên quan trọng hơn. Vì vậy nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán nội bộ để từ đó có định hướng phù hợp cho việc xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại dược phẩm là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng.

• Từ khóa: kiểm toán, kiểm toán nội bộ, hiệu quả của kiểm toán nội bộ, doanh nghiệp thương mại dược phẩm.

Internal audit at businesses in general and pharmaceutical trading enterprises is increasingly exerting a strong influence along with the development of the market economy and international integration when competition between companies becomes more and more fierce. However, internal audit only plays an important role in the corporate governance process if the effectiveness of internal audit is improved and enhanced. As pharmaceutical trading enterprises are heavily affected by international integration, the usefulness of internal audits becomes even more significant. Therefore, it is necessary and excellent consequence to study the factors affecting the effectiveness of internal audit to have a proper orientation for the advancement of solutions to improve the efficiency of internal audit in pharmaceutical trading enterprises.

• Keywords: audit, internal audit, internal audit effectiveness, pharmaceutical trading enterprise.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

1. Đặt vấn đề

Cho đến nay, kiểm toán nội bộ đã có những bước phát triển mạnh mẽ và trở thành hoạt động mang tính chuyên nghiệp trên thế giới. Hoạt động của bộ phận này đã trợ giúp đắc lực cho các lãnh đạo, quản lý công ty, không những đảm bảo độ tin cậy mà còn đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong các hoạt động khác nhau.

Kiểm toán nội bộ là một công cụ kiểm soát thiết yếu, giúp các nhà quản lý kinh tế - tài chính đánh giá và điều chỉnh chiến lược hoạt động, chiến lược kinh doanh một cách hiệu quả nhất. Đồng thời, là một công cụ kiểm tra, phân tích, đánh giá chất lượng của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB), qua đó đảm bảo an toàn về tài sản, hạn chế các tiêu cực, đảm bảo độ tin cậy của các thông tin kinh tế tài chính.

Kiểm toán nội bộ về bản chất chính là thực hiện các chức năng liên quan đến việc đánh giá hoạt động quản trị rủi ro của tổ chức. Và nó hoạt động như một dịch vụ khách quan, độc lập bên trong tổ chức. Để thực hiện có hiệu quả kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp cần nghiên cứu các nhân tố tác động đến kiểm toán nội bộ. Bài viết tập trung nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại dược phẩm.

* Công ty TNHH Nexia STT; email: thuytient24@gmail.com

2. Nhân tố ảnh hưởng tới kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp thương mại được phẩm

Từ trước đến nay, đã có các nghiên cứu bao gồm các giáo trình, đề tài và các bài báo có liên quan khẳng định: kiểm toán nội bộ đóng vai trò quan trọng trong quản trị doanh nghiệp thương mại được phẩm, giúp cho nhà quản trị cũng như bộ máy của doanh nghiệp vận hành tốt hơn và đạt hiệu quả hơn. Những nhân tố được nhắc đến là một trong những tác nhân tác động tới hiệu quả kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thương mại được phẩm nói riêng bao gồm:

Chất lượng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp thương mại được phẩm

Chất lượng kiểm toán nội bộ được Mihret và Yismaw (2007) xem là một trong những biến số liên quan đến hiệu quả kiểm toán nội bộ. Gần đây hơn, khi xem xét 108 tổ chức của Israel, Cohen và Sayag (2010) cũng coi chất lượng của công việc kiểm toán nội bộ là một yếu tố của kiểm toán nội bộ. Cùng với trên Alzeban và Gwilliam (2014) nhấn mạnh tác động của chất lượng kiểm toán nội bộ đến hiệu quả kiểm toán nội bộ. Theo như trên, giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được phát triển như sau:

Giả thuyết H1: Tính hiệu quả của Kiểm toán nội bộ có quan hệ cùng chiều với Chất lượng Kiểm toán nội bộ.

Nguồn nhân lực cho kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp thương mại được phẩm

Các nghiên cứu trước đây cho thấy khi có đủ số lượng nhân sự thì chất lượng kiểm toán nội bộ sẽ tăng lên. Ali và cộng sự, Ví dụ, (2007) cho rằng vấn đề khó khăn nhất đối với kiểm toán nội bộ là đối phó với việc thiếu nhân viên có năng lực. Một nghiên cứu khác của Ahmed et al. (2009) báo cáo rằng, theo những người được hỏi, “Ít kiểm toán viên nội bộ” là lý do chính hạn chế sự thành công của hoạt động kiểm toán nội bộ trong các tổ chức chính phủ Malaysia. Họ đề xuất rằng với sự hỗ trợ mạnh mẽ của ban quản lý, bộ phận kiểm toán nội bộ nên có đủ nguồn nhân lực và các loại nguồn lực cần thiết khác để giúp nhân viên hoàn thành tốt trách nhiệm của họ. Dựa trên nền tảng này, giả thuyết thứ hai của chúng tôi như sau:

Giả thuyết H2: Có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa hiệu quả kiểm toán nội bộ và quy mô của bộ phận kiểm toán nội bộ.

Tính độc lập của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại được phẩm

Nếu không có tính độc lập, kiểm toán nội bộ đơn giản trở thành một phần của đội ngũ quản lý, mất khả năng đưa ra quan điểm mới (Yee et al., 2008). Tính độc lập của kiểm toán nội bộ được xem xét bởi Zhang et al. (2007) như một yếu tố quyết định hiệu quả kiểm toán nội bộ. Cohen và Sayag (2010) cũng cho rằng tính độc lập về mặt tổ chức của kiểm toán nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán nội bộ. Xem xét tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ ở Ả Rập Saudi Alzeban và Gwilliam (2014) lập luận rằng tính độc lập của kiểm toán nội bộ (cùng với “năng lực của bộ phận kiểm toán nội bộ”, “quy mô của bộ phận kiểm toán nội bộ”, “mối quan hệ giữa kiểm toán viên nội bộ và kiểm toán viên bên ngoài”, “sự quản lý hỗ trợ”) có liên quan tích cực đến hiệu quả kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong nghiên cứu trên, tính độc lập của kiểm toán nội bộ có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả kiểm toán nội bộ ở mức ý nghĩa thấp hơn so với 4 yếu tố còn lại. Bằng cách xem xét các vấn đề trên, giả thuyết thứ ba được phát triển như sau:

Giả thuyết H3: Tính hiệu quả của Kiểm toán nội bộ có quan hệ cùng chiều với Tính độc lập của Kiểm toán nội bộ.

Hỗ trợ của ban lãnh đạo với Kiểm toán nội bộ

Các nghiên cứu trước đây đã xác định sự hỗ trợ từ quản lý cấp cao là thành phần cơ bản để kiểm toán nội bộ hiệu quả. Ahmed et al. (2009) nhận thấy rằng, sau năng lực của nhân viên kiểm toán nội bộ, sự ủng hộ của ban quản trị là yếu tố quyết định quan trọng thứ hai đối với tính đầy đủ của kiểm toán nội bộ.

Họ cho thấy rằng với sự hỗ trợ của ban lãnh đạo, các khuyến nghị kiểm toán nội bộ sẽ có khả năng được thực hiện và bộ phận kiểm toán nội bộ được hỗ trợ tốt về số lượng nhân viên và ngân sách tài chính cần thiết. Mier và Yiisma (2007) cho thấy rằng việc thiếu sự hỗ trợ của ban quản lý đi kèm với việc tạo ra thái độ yếu kém đối với kiểm toán nội bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất của bộ phận kiểm toán nội bộ, bởi vì nó không được coi là ưu tiên cao của quản lý cấp cao. Van Gansberghe (2005) đã chỉ ra rằng để hoạt động hiệu quả, bộ phận kiểm toán nội bộ cần có sự chấp thuận của

ban quản lý và đánh giá cao sự tham gia cũng như các giá trị mà kiểm toán nội bộ có thể mang lại cho tổ chức của họ. Baltic và Yelmaz (2006) cho rằng hiệu quả kiểm toán nội bộ có thể được cải thiện thông qua việc phân bổ một phần thích hợp trong tổng ngân sách. Nếu không có điều này, quản lý cấp cao có thể lựa chọn cắt giảm một số nguồn lực khi cảm thấy bị đe dọa. Sự hỗ trợ của ban quản lý cũng có thể bị giảm nếu ban quản lý không thực hiện các khuyến nghị kiểm toán nội bộ. Sự thờ ơ như vậy có thể làm giảm hiệu quả của kiểm toán nội bộ ở một mức độ nào đó (Van Gansberghe, 2005). Việc thực hiện các khuyến nghị của kiểm toán nội bộ được coi là thước đo hiệu quả của kiểm toán viên nội bộ (Van Gansberghe, 2005).

Theo đó, giả thuyết thứ tư được xác định như sau:

Giả thuyết H4: Có mối quan hệ đáng kể giữa hiệu quả kiểm toán nội bộ và hỗ trợ từ phía ban quản trị nhiều hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bảng câu hỏi khảo sát được phát triển dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trước đó, Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ban hành ngày 22/01/2019 của Chính phủ cùng với các chuẩn mực Kiểm toán nội bộ quốc tế.

Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp thương mại ngành được phẩm tại Việt Nam, vì hoạt động thương mại bao gồm rất nhiều quy trình, giao dịch cần được kiểm soát.

Bảng câu hỏi được cấu trúc liên quan đến các giả thuyết nghiên cứu và tổng quan tài liệu có liên quan. Đầu tiên, các câu hỏi được lựa chọn chủ yếu bởi ba khảo sát kiểm tra lĩnh vực nghiên cứu tương tự: Bota-Avram và Palfi (2009), Cohen và Sayag (2010) và Alzeban và Gwilliam (2014). Các câu hỏi cuối cùng được đưa vào bảng câu hỏi được coi là phù hợp hơn với nghiên cứu hiện tại cũng như có ý nghĩa hơn đối với nội dung của chúng.

Tuy nhiên, bài viết này bao gồm các câu hỏi bổ sung để mô tả chính xác nhất hiệu quả của kiểm toán nội bộ. Bảng câu hỏi bao gồm mười sáu câu hỏi, được chia thành sáu nhóm. Nhóm đầu tiên bao gồm các câu hỏi đề cập đến các đặc điểm nhân khẩu học của những người tham gia. Các nhóm còn

lại bao gồm các câu hỏi theo thang đo Likert, liên quan đến hiệu quả kiểm toán nội bộ, chất lượng kiểm toán nội bộ, nguồn lực của nhóm kiểm toán nội bộ, tính độc lập của kiểm toán nội bộ và sự ủng hộ kiểm toán nội bộ của ban lãnh đạo cao nhất.

3.2. Xử lý dữ liệu

Dữ liệu sau thu thập được “làm sạch” bằng cách loại bỏ các trả lời không phù hợp như trả lời không đầy đủ, trả lời như nhau cho tất cả các câu hỏi, thiếu thông tin cần thiết cho quá trình phân tích. Sau đó, dữ liệu được ghi nhận và xử lý thông qua phần mềm xử lý số liệu SPSS bằng các công cụ thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy OLS.

Đồng thời, để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố, các tác giả đề xuất phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng sau:

$$HQKTNB = \beta_1 * CLKTNB + \beta_2 * NLKTNB + \beta_3 * \Delta LKTNB + \beta_4 * HTQL$$

HQKTNB: Hiệu quả Kiểm toán nội bộ

CLKTNB: Chất lượng kiểm toán nội bộ

NLKTNB: Nguồn lực kiểm toán nội bộ

$\Delta LKTNB$: Tính độc lập của kiểm toán nội bộ

HTQL: Hỗ trợ từ ban quản lý

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Theo bảng, những người trả lời nghiên cứu bao gồm 67,5% nam và 30% nữ, cho thấy sự thống trị của nam giới trong mẫu được sử dụng. Về độ tuổi của những người tham gia, tỷ lệ cao nhất là từ 31 đến 50 tuổi (67,5%), trong khi 25% trên 50 tuổi. Về trình độ học vấn, 35,7% có bằng cử nhân và 32,14% có bằng sau đại học.

Bảng 1: Thống kê thông tin đối tượng khảo sát

		Tần suất	%
Giới tính	Nam	27	67,5%
	Nữ	13	32,5%
Độ tuổi	<30	2	5,0%
	31-50	27	67,5%
	>50	10	25,0%
Trình độ học vấn	Đại học	20	35,7%
	Cử nhân	15	26,7%
	Thạc sĩ	18	32,14%
	Tiến sĩ	3	5,3%

Ma trận tương quan Pearson được cung cấp cho các biến phụ thuộc và biến độc lập. Từ bảng này, có thể thấy rằng có mối tương quan đáng kể và tích cực ($r=-0,928$) giữa “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” và “Chất lượng kiểm toán nội bộ” tại $p < 0,01$, tương quan thuận và có ý nghĩa ($r=0,880$) giữa “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” và “Nguồn lực của nhóm Kiểm toán nội bộ” với $p < 0,01$; , tương quan thuận và có ý nghĩa ($r=0,803$) giữa “Tính hiệu quả kiểm toán nội bộ” và “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” với $p < 0,01$, và mối tương quan thuận và có ý nghĩa ($r=0,922$) giữa “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” và “sự hỗ trợ của ban lãnh đạo”.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	HQKTNB	CLKTNB	NLKTNB	ĐLKTNB	HTQL
HQKTNB	1				
CLKTNB	0.929**	1			
NLKTNB	0.880**	0.830**	1		
ĐLKTNB	0.803**	0.715**	0.663**	1	
HTQL	0.922**	0.917**	0.807**	0.759**	1

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01.*

Từ bảng 3, lập luận rằng mô hình tổng thể là có ý nghĩa ($F=127,039$, sig. $F=0,000$, $p < 0,05$).

Nhân tố	HQKTNB	Tiêu chuẩn	β	t	Giá trị p
Hằng số	β_0	1,77	0,565	3,122	0,004
CLKTNB	β_1	0,132	0,053	2,100	0,005
NLKTNB	β_2	0,101	0,061	1,980	0,052
ĐLKTNB	β_3	0,240	0,077	3,122	0,004
HTQL	β_4	0,165	0,049	3,340	0,002

Đối với các giả thuyết đầu tiên, kết quả chỉ ra rằng có mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa giữa “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” và “Chất lượng kiểm toán nội bộ” ($b_1=0,132$, $p=0,005 < 0,05$). Như vậy H1 được hỗ trợ mạnh.

Tương tự nhưng thậm chí còn chuyên sâu hơn, tồn tại mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” và “Tính độc lập của kiểm toán nội bộ” ($b_3=0,240$, $p=0,004$), gợi ý hỗ trợ cho H3.

Giả thuyết thứ tư liên quan đến hỗ trợ quản lý. Trong trường hợp này, phân tích hồi quy nêu bật mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa giữa “Sự hỗ trợ của ban quản lý” và “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” ($b_4=0,165$, $p=0,002$). Như vậy, H4 được hỗ trợ mạnh mẽ.

Cuối cùng, kết quả cho thấy “nguồn lực của nhóm kiểm toán nội bộ” ảnh hưởng tích cực đến “Hiệu quả Kiểm toán nội bộ” ($b_3=0,101$, $p=0,052$), đề xuất hỗ trợ cho H2, nhưng không ở cùng mức độ với các giả thuyết khác.

So sánh kết quả nghiên cứu với các tài liệu trước đây, có thể lập luận chung rằng cả bốn yếu tố được kiểm tra (chất lượng kiểm toán nội bộ, nguồn lực của nhóm kiểm toán nội bộ, tính độc lập của kiểm toán nội bộ và hỗ trợ của ban quản lý) đều được chứng minh là có liên quan đến hiệu quả kiểm toán nội bộ. Kết quả này phù hợp với tiêu chuẩn chung của IPPF (IIA, 2012) xem xét 4 yếu tố này là các chỉ số quan trọng của kiểm toán nội bộ và cũng phù hợp với Kasim và Hanafi (2012), những người đã phát triển mô hình đánh giá hiệu quả kiểm toán nội bộ dựa trên các yếu tố tương tự.

Qua đó cho thấy trong 4 nhân tố có tác động đến việc thực hiện Hiệu quả Kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại được phẩm tại Việt Nam, nhân tố tính độc lập trong Kiểm toán nội bộ có sự tác động mạnh nhất, kế đến là sự hỗ trợ, ủng hộ từ phía ban lãnh đạo công ty. Đứng thứ 3 là nhân tố về chất lượng Kiểm toán nội bộ, cho thấy tầm quan trọng của yếu tố này khi sử dụng Kiểm toán nội bộ tại. Và nhân tố tác động ít nhất là nhân tố về nguồn lực, mức độ tác động của yếu tố nguồn lực có thể được giải thích do trong trường hợp doanh nghiệp không có đủ nguồn lực để lập ban kiểm toán nội bộ.

5. Kết luận

Như vậy, nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố tới việc thực hiện hiệu quả Kiểm toán nội bộ tại các tổ chức, kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng, nguồn lực, tính độc lập của Kiểm toán nội bộ và sự ủng hộ trợ của ban lãnh đạo là 4 nhân tố tác động đến việc thực hiện hiệu quả Kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại được phẩm tại Việt Nam. Trong đó, tính độc lập của Kiểm toán nội bộ có mức độ tác động mạnh nhất và nguồn lực của Kiểm toán nội bộ có mức tác động yếu nhất.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm tổ chức Kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp thương mại được phẩm một cách có hiệu quả, đúng với nhiệm vụ và chức năng của Kiểm toán nội bộ, tôi đề xuất một số các giải pháp sau:

Một là, đảm bảo tính độc lập, nâng cao địa vị pháp lý của các Kiểm toán viên nội bộ

Phải có các quy định về tính độc lập của Kiểm toán viên nội bộ, trong quá trình thực hiện kiểm toán: Kiểm toán viên nội bộ không tham gia kiểm toán các hoạt động mà mình chịu trách nhiệm thực hiện, hoặc quản lý trước đây. Kiểm toán viên nội bộ không được kiểm toán một đơn vị, bộ phận trong vòng ba (03) năm liên tiếp,...

Mục đích, quyền hạn và trách nhiệm của bộ phận Kiểm toán nội bộ phải được nêu rõ trong văn bản chính thức. Trong quy chế hoạt động của Kiểm toán nội bộ phải xác định rõ địa vị của bộ phận Kiểm toán nội bộ, cho phép bộ phận Kiểm toán nội bộ được phép tiếp cận sổ kế toán, nhân viên và tài sản hiện vật có liên quan đến công việc kiểm toán và quy định rõ phạm vi hoạt động của Kiểm toán nội bộ.

Hai là, tập trung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về Kiểm toán nội bộ

Đối với các trường Đại học: Tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức về Kiểm toán nội bộ, có thể đưa môn học Kiểm toán nội bộ vào chương trình học bắt buộc, đối với các sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán.

Đối với các tổ chức Hội nghề nghiệp: Thường xuyên mở các lớp về đào tạo cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm toán nội bộ theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Hợp tác với các tổ chức kiểm toán hàng đầu trên thế giới, nhằm hỗ trợ trong việc trao đổi kinh nghiệm hoặc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thông qua việc hợp tác, có thể cập nhật thêm các xu hướng cho việc áp dụng tại các doanh nghiệp và chuẩn mực mới, để cơ quan quản lý tiếp tục hoàn thiện về mặt khuôn khổ pháp lý. Đồng thời, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ làm công tác Kiểm toán nội bộ.

Ba là, về phía ban lãnh đạo công ty

Các chủ doanh nghiệp cần tích cực và chủ động hơn trong tìm hiểu, nâng cao kiến thức về Kiểm toán nội bộ cũng như triển khai thực hiện Kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp của mình.

Các nhà quản lý cần có nhận thức đúng đắn về vai trò của Kiểm toán nội bộ, trong việc kiểm soát, ngăn ngừa và phát hiện các sai phạm trong quản lý. Cần có một cái nhìn bao quát tổng thể, vĩ mô về vai trò của Kiểm toán nội bộ. Việc tổ chức bộ

phận Kiểm toán nội bộ, ban đầu có thể làm tăng các chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả của nó đem lại vô cùng lớn, nhờ có bộ phận này có thể ngăn ngừa, phát hiện ra các hành vi gian lận làm thất thoát tài sản có thể gấp nhiều lần chi phí tổ chức và duy trì hoạt động của bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Bốn là, tuân thủ đúng phương pháp, quy trình của kiểm toán:

Khi tổ chức Kiểm toán nội bộ trong các đơn vị cần bắt đầu từ việc xây dựng Điều lệ. “Điều lệ Kiểm toán nội bộ là một bản tài liệu chính thức trong đó quy định về mục đích, quyền lợi, trách nhiệm của Kiểm toán nội bộ. Điều lệ Kiểm toán nội bộ thiết lập vị trí hoạt động của nó trong tổ chức, bao gồm cả chức năng báo cáo, quyền tiếp cận tài liệu, con người và các tài sản của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các phạm vi kiểm toán” (HM Treasury, 2011, tr.12). Tùy thuộc vào mỗi một tổ chức, Điều lệ Kiểm toán nội bộ sẽ khác nhau nhưng phải bao gồm mục đích, quyền hạn, trách nhiệm của hoạt động Kiểm toán nội bộ.

Nghiên cứu góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như những nhân tố tác động tới việc thực hiện hiệu quả Kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại được phẩm. Tuy nhiên, mức độ giải thích của mô hình vẫn còn hạn chế. Do vậy, còn nhiều yếu tố khác như quy mô doanh nghiệp, sự hỗ trợ từ hội nghề nghiệp, hệ thống chính sách văn bản liên quan đến Kiểm toán nội bộ, các chuyên gia,... cần được tiếp tục nghiên cứu và mở rộng đối tượng, cỡ mẫu nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình Kiểm toán căn bản, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS. Thịnh Văn Vinh (2017)
 Chính phủ (2019). Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ban hành ngày 22/01/2019 về kiểm toán nội bộ.
 Nzechukwu, P. O. (2016). *Internal Audit Practice from A to Z. Germany: Auerbach Publications.*
 Petraşcu, D., & Tieanu, A. (2014). The role of internal audit in fraud prevention and detection. *Procedia Economics and Finance*, 16, 489-497.
 Đặng Văn Thanh (2020), *Kiểm toán nội bộ - Công cụ kiểm soát thiết yếu*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.
 Investigation Factors Affecting the Effectiveness of Internal Auditors in the Company: Case Study Iran, Tabandeh Salehi (2016).
 Factors associated with Internal Audit Effectiveness: Evidence from Greece, Drogas George, Karagiorgos Theofanis and Arampatzis Konstantinos (2015).
 Zaman, M., & Sarens, G. (2013). Informal interactions between audit committees and internal audit functions: Exploratory evidence and directions for future research. *Managerial Auditing Journal*, 28(6), 1-30.

THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

TS. Nguyễn Thị Loan*

Chuyển đổi số đã trở thành xu thế thu hút các doanh nghiệp tham gia nếu như không muốn bị lùi lại phía sau thị trường trong giai đoạn hiện nay. Bằng và thông qua chuyển đổi số, doanh nghiệp tối đa hoá được các hoạt động kinh doanh, thay đổi mô hình vận hành, tiết kiệm được chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra những trải nghiệm số cho khách hàng. Trong nghiên cứu này tác giả sẽ tập trung phân tích và chỉ rõ hơn về mối liên hệ giữa chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV cũng như phân tích thực trạng hoạt động CDS và các giải pháp thúc đẩy CDS cho DNNVV nhằm tăng lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: chuyển đổi số; năng lực cạnh tranh; DNNVV; Thanh Hóa.

Digital transformation has become a trend to attract businesses to join if they do not want to be left behind in the market in the current period. By and through digital transformation, businesses can maximize business activities, change operating models, save costs, improve operational efficiency and create digital experiences for customers. In this study, the author will focus on analyzing and clarifying the relationship between digital transformation and improving the competitiveness of SMEs, as well as analyzing the current status of college activities and solutions to promote loyalty for SMEs. to increase competitive advantage in the current period.

• Keywords: digital conversion; competing capability; SMEs; Thanh Hoa.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

tâm của người dân cả nước nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng với hoạt động này. Chuyển đổi số được xem là chìa khoá để các doanh nghiệp mở cửa thị trường thế giới rộng lớn thay vì việc cạnh tranh và cày xới trên mảnh đất thị trường thực tế vốn đã dần cạn kiệt và nhiều khó khăn (Nguyễn Huy Hùng, 2022). CDS trong doanh nghiệp có tác động rất to lớn và đang ngày càng góp phần vào thay đổi cơ cấu diện mạo và “quy luật” thị trường, thay vì xu hướng cạnh tranh từ “cá lớn” nuốt “cá bé” thị trường đang chuyển sang xu hướng “cá nhanh” thắng “cá chậm” (D’Ippolito, Petruzzelli, & Panniello, 2019). Các nhà khoa học cho rằng, trong thế kỷ 20 là thời kỳ hoàng kim của xu hướng “một số gã khổng lồ dẫn dắt thị trường” thì sang thế kỷ 21 được định nghĩa lại là “thời kỳ của hàng trăm hàng nghìn SME định hướng thị trường và kiến tạo sân chơi mới năng động hơn nhờ vào công nghệ và quá trình chuyển đổi số” (Trần Thọ Đạt, 2022).

Trong nghiên cứu này sẽ tập trung làm rõ hơn các khái niệm, xu hướng về CDS, mối quan hệ giữa CDS và năng lực cạnh tranh, phân tích thực trạng hoạt động chuyển đổi số trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh và đề xuất các giải pháp chiến

1. Đặt vấn đề

Khái niệm Chuyển đổi số (Digital Transformation) đã và đang là từ khoá quen thuộc đối với cả chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Kết quả tìm kiếm trên google về từ khoá “Chuyển đổi số” (CDS) nhận được Khoảng 236.000.000 kết quả trong 0,42 giây và trên Google trend nhận được kết quả phản hồi xu hướng cao từ 2020-2022 trong đó nếu xem xét theo khu vực địa lý về tra cứu cụm từ chuyển đổi số thì Tỉnh Thanh Hoá xếp thứ 9 cả nước. Như vậy dễ thấy được sức nóng của chuyển đổi số và sự quan

* Trường Đại học Hồng Đức; email: nguyenloan@hdu.edu.vn

lược nâng cao NLCT thông qua chuyển đổi số của DNNVV.

2. Khái quát về chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Đến nay, có rất nhiều khái niệm về CDS được sử dụng đồng thời từ đơn giản đến phức tạp, từ bình dân đến hàn lâm. Tuy nhiên tựu chung lại có các cách hiểu về CDS như sau:

Theo Orji's (2019), chuyển đổi số trong doanh nghiệp là quá trình thay đổi tổ chức thông qua việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số và mô hình kinh doanh số để tạo ra giá trị khác biệt nhằm nâng cao năng suất, hiệu suất và lợi nhuận của doanh nghiệp. CDS là quá trình thay đổi từ mô hình quản trị tổ chức truyền thống sang tổ chức số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud) nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa tổ chức (Bộ TT&TT, 2020).

Tuy nhiên, khái niệm này đang quá đề cao đặc tính kỹ thuật của CDS dẫn đến nhiều doanh nghiệp và tổ chức cảm thấy chưa đủ sức, đủ tầm áp dụng và gây tâm lý e ngại. Chính vì vậy, trong thời gian gần đây khái niệm CDS đã được “nhẹ hoá” thành “quá trình chuyển đổi từ phương thức vận hành truyền thống sang vận hành dựa vào các ứng dụng và nền tảng công nghệ từ đó làm cho hoạt động tác nghiệp được diễn ra nhanh, linh hoạt và hiệu quả hơn” (Nguyễn Huy Dũng, 2021).

Về phía doanh nghiệp quan niệm chuyển đổi số là việc áp dụng các nền tảng công nghệ vào thay thế các hình thức vận hành truyền thống nhằm đạt được các lợi thế như về chất lượng, chi phí, tốc độ và tính linh hoạt trong điều hành. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp còn được gọi với tên khác là quá trình tối ưu hoá hoạt động kinh doanh (digital business optimisation). Theo cách hiểu hàn lâm hay phổ thông thì CDS đều là cách áp dụng nền tảng tiến bộ công nghệ vào trong quá trình hoạt động, từng bước thay thế cách thức điều hành truyền thống bằng các quy trình hiện đại và khoa học hơn nhằm làm tăng chất lượng, hiệu quả điều hành doanh nghiệp và đem đến cho khách hàng những dịch vụ, trải nghiệm tốt nhất từ đó tăng năng lực cạnh tranh.

3. Khái quát về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Năng lực cạnh tranh (NLCT) là một khái niệm đa chiều, vì vậy hiện có rất nhiều khái niệm khác nhau về NLCT vẫn được sử dụng đồng thời.

NLCT là khả năng sản xuất đúng sản phẩm, xác định đúng giá cả và vào đúng thời điểm. Điều đó có nghĩa là đáp ứng nhu cầu khách hàng với hiệu suất và hiệu quả hơn các DN khác” (Bộ thương mại và Công nghiệp Anh, 1998).

Năng lực cạnh tranh của DN là khả năng duy trì, mở rộng thị phần và đạt được lợi nhuận cao. Porter cho rằng, để có thể cạnh tranh thành công, DN phải có được lợi thế cạnh tranh, có chi phí sản xuất thấp hơn hoặc có khả năng khác biệt hóa sản phẩm để đạt được mức giá cao hơn trung bình. (Porter, 1998).

Năng lực cạnh tranh của DN là khả năng duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thu hút, sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm đạt lợi ích kinh tế cao, đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững (Nguyễn Minh Tuấn, 2010).

Như vậy, năng lực cạnh tranh của DNNVV là khả năng duy trì, triển khai, phối hợp các nguồn lực nhằm giúp DN đạt được mục tiêu đề ra, tạo ra lợi thế cạnh tranh, năng suất và chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần lớn, tạo ra thu nhập cao và phát triển bền vững.

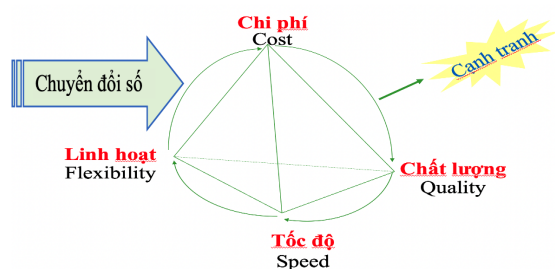
4. Mối quan hệ giữa chuyển đổi số và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Như đã phân tích, NLCT chính là khả năng duy trì, triển khai, phối hợp các nguồn lực nhằm giúp DN đạt được mục tiêu đề ra, tạo ra lợi thế cạnh tranh, năng suất và chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh. Vậy trong thời đại này, những doanh nghiệp muốn tạo sự khác biệt, đi nhanh, đi theo cách sáng tạo thì con đường ngắn nhất chính là tận dụng lợi thế của công nghệ và số hoá quy trình. Việc số hoá quy trình là một khâu trong CDS giúp tối ưu hoá quá trình vận hành, tiết kiệm tối đa chi phí nhờ cắt giảm những lãng phí, dư thừa không cần thiết nhờ sự tính toán tối ưu. Bằng các phần mềm hợp nhất hay One-Office cho phép doanh nghiệp thao tác hầu hết các công đoạn của quá trình tác nghiệp, chăm sóc khách hàng và nghiên cứu nhu cầu khách hàng trên một nền tảng từ đó có

thể dễ dàng đánh giá, khai thác dữ liệu để cải tiến quá trình phục vụ khách hàng tốt hơn.

Trong các mục tiêu và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng, chi phí, tốc độ và linh hoạt là 4 trụ cột, trong đó tốc độ và chi phí sẽ được giải quyết tối ưu nhờ CDS (Hình 1).

Hình 1: Mục tiêu quản trị tác nghiệp trong doanh nghiệp



Dẫn chứng cho thấy nếu doanh nghiệp muốn sản xuất nhanh nhất thì việc tối ưu hoá quy trình và tính toán hợp lý các công đoạn, chi tiết là điều quan trọng, nếu có CDS thì quá trình này sẽ được thực hiện rất nhanh gọn với chi phí thấp hơn nhiều so với cách thức truyền thống. Trên thực tế, khách hàng ngày càng có tâm lý nóng vội trong mua bán và không thích chờ đợi, vì vậy tốc độ được xem là một lợi thế kinh doanh. Bằng các phần mềm bán hàng, quảng bá hình ảnh và sản phẩm được giới thiệu đến khách hàng nhanh nhất và tiếp cận gần như chính xác tuyệt đối khách hàng có nhu cầu. Quảng cáo trên Facebook là một ví dụ, chỉ cần bạn có nhu cầu, cả thế giới sản phẩm được giới thiệu đến bạn trong vòng vài giây.

Muốn mở rộng thị trường và tiếp cận khách hàng nhanh nhất hiện nay thì Facebook, Zalo, Tiktok... chính là những kênh tiếp cận miễn phí nhanh nhất và hiệu quả nhất cùng với website bán hàng. Thay vì trước kia doanh nghiệp phải tổ chức các chương trình quảng bá trực tiếp như trưng bày giới thiệu sản phẩm, tổ chức hội thảo, triển lãm, roadshow... thì ngày nay, chỉ cần có hình ảnh đẹp và nội dung hấp dẫn doanh nghiệp có thể thu hút được một lượng lớn người quan tâm chia sẻ và phát sinh giao dịch mua bán với chi phí thấp nhất. Bên cạnh đó, nhờ có CDS hoạt động giao dịch và thanh toán trực tuyến được diễn ra nhanh và thuận lợi hơn cho cả khách hàng và doanh nghiệp.

Chuyển đổi số cũng là công cụ hỗ trợ đắc lực trong quản trị tinh gọn - chìa khóa vàng tạo lợi

thế cạnh tranh. Quản trị tinh gọn giúp tối ưu hoá quá trình vận hành nhờ các chiến lược JIT, Lean manufacturing. Nhờ có các phần mềm trong doanh nghiệp có thể tính toán và dự báo chính xác nhu cầu của khách hàng và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp; có thể tự động hoá trong đặt hàng và giao hàng, như vậy tránh được những lãng phí không cần thiết do tồn kho, hư hỏng hoặc dư thừa. Theo kết quả thống kê của Trung tâm Kỹ thuật số MIT, Microsoft và IDC có đến 25% GDP châu Á năm 2019 là từ chuyển đổi số; một doanh nghiệp đã thực hiện CDS sẽ có lợi nhuận cao hơn 26% so với các đối thủ cùng ngành chưa thực hiện; 84% các chủ doanh nghiệp của Đông Nam Á thừa nhận CDS là bước đi quan trọng để phát triển vững mạnh và nâng cao NLCT.

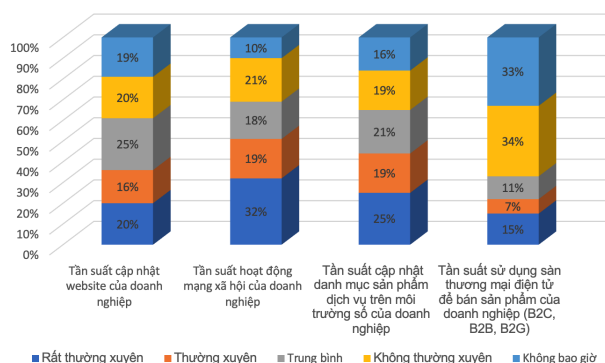
5. Thực trạng hoạt động CDS trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

Tại Việt Nam, từ khi Chính phủ phê duyệt “Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số - Kinh tế số - Xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh “Đẩy mạnh thực hiện CDS quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế được xác định là 1 trong 6 nhiệm vụ trọng tâm và 1 trong 3 khâu đột phá trong nhiệm kỳ 2021- 2026”. Thực hiện nghị quyết, bộ, ban ngành, địa phương đã xây dựng nhiều chương trình hành động cụ thể nhằm đẩy nhanh quá trình CDS ở cơ quan, doanh nghiệp và xã hội. Nhiều dự án và nghiên cứu hỗ trợ DNNVV CDS đã được tiến hành đồng bộ góp phần thay đổi nhận thức của DN, diện mạo thị trường và phương thức kinh doanh, các DNNVV cũng đang từng bước CDS ở những cấp độ khác nhau với được kỳ vọng “lột xác”, vươn lên thành “cá lớn” trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng như thế giới (Thu Hiền, 2021). Trên cơ sở mục tiêu chiến lược quốc gia, tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động CDS hướng đến Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đã được cụ thể hoá trong Quyết định 4216/QĐ-UBND của chủ tịch UBND Tỉnh năm 2020 về Kế hoạch CDS trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó

lấy doanh nghiệp và người dân là trung tâm của hoạt động CDS hướng đến mục tiêu Kinh tế số chiếm 15% GRDP vào năm 2022 và chiếm 20% GRDP vào năm 2025; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%. Để đạt được điều đó ngay từ bây giờ hoạt động thúc đẩy CDS trong DNNVV, lực lượng đông đảo nhất chiếm 98% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh cần được quan tâm triển khai đồng bộ. Theo nghiên cứu gần 80% DNNVV mong muốn chuyển đổi số, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng CDS thành công, đây là thực trạng chung mà phần lớn các DNNVV sẽ đối mặt trong bước đầu tiếp cận cuộc “cách mạng” này (Lê Việt Thắng, 2019). Những khó khăn này bắt nguồn từ các nguyên nhân như lãnh đạo thiếu tầm nhìn, chưa nhận thức rõ CDS là nhiệm vụ tất yếu nếu muốn doanh nghiệp tồn tại và tăng trưởng; nhân viên ngại thay đổi quy trình làm việc truyền thống; lo sợ chi phí tốn kém; hệ thống công nghệ chưa sẵn sàng để áp dụng, có thể gây ra các vấn đề bảo mật, thiếu kỹ năng và các nguồn lực cần thiết khác để CDS (Bộ kế hoạch & ĐT & USAID, 2021; Cục phát triển doanh nghiệp, 2021). Thực tế, những doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp dẫn đầu trong thực hiện CDS đã nhận thấy hiệu quả rõ rệt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhưng CDS trong các DNNVV tại tỉnh Thanh Hóa vẫn chưa đạt kết quả như mong đợi.

Theo báo cáo của các Hiệp hội doanh nghiệp, gần 60% DNNVV tại tỉnh Thanh Hóa mong muốn chuyển đổi số, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng CDS thành công, đây là thực trạng chung mà phần lớn các DNNVV sẽ đối mặt trong bước đầu tiếp cận cuộc “cách mạng” này (Lê Việt Thắng, 2019; Vũ Đức Nhiệm, 2022).

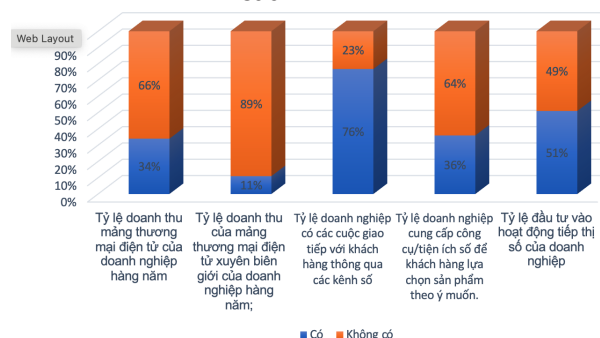
Hình 2: Chỉ số hiện diện trực tuyến của DNNVV



Theo kết quả khảo sát sơ bộ 332 DNNVV trên địa bàn tỉnh thuộc các lĩnh vực thương mại dịch vụ, xây dựng, nông nghiệp và công nghiệp theo thang đo chuyển đổi số DBI của Bộ Thông tin và Truyền thông (2020) được thực hiện tháng 11/2022 cho thấy, tỷ lệ và cấp độ chuyển đổi số của các DNNVV đã có nhiều chuyển biến nhưng kết quả đạt được chưa cao như kỳ vọng.

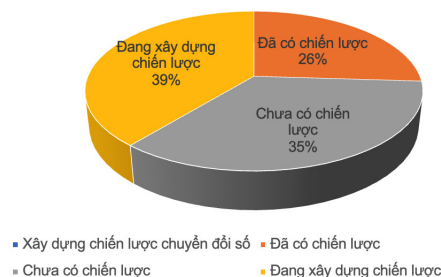
Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy tỷ lệ hiện diện các chỉ số CDS trong DNNVV tại Thanh Hóa đã có những kết quả ban đầu, đa phần doanh nghiệp đang ở mức độ 2, 3 của quá trình CDS. DNNVV đã có kết quả kinh doanh nhất định từ việc áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình hoạt động kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Tần suất và tỷ lệ giao dịch trực tuyến với khách hàng cũng đã tăng 30% so với kết quả khảo sát năm 2020, điều này chứng tỏ nhận thức và ý thức chuyển đổi số của doanh nghiệp đã tốt hơn.

Hình 3: Kết quả chỉ số hiện diện trực tuyến của DNNVV



Đa phần doanh nghiệp đã bắt đầu có chiến lược cho CDS, tỷ lệ doanh nghiệp đang chuyển đổi số “ngẫu hứng” chiếm 35% tuy nhiên kết quả khảo sát những doanh nghiệp này cũng đã bắt đầu chuẩn bị các nguồn lực và lộ trình cho CDS.

Hình 4: Tỷ lệ DNNVV xây dựng chiến lược CDS



Bên cạnh những thuận lợi như sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các cấp chính quyền, các bộ ban ngành và

tổ chức hiệp hội thì cũng còn nhiều rào cản, khó khăn trong CDS của DNNVV như lãnh đạo doanh nghiệp thiếu tầm nhìn, chưa nhận thức rõ CDS là nhiệm vụ tất yếu nếu muốn doanh nghiệp tồn tại và tăng trưởng; ngại thay đổi mô hình và văn hoá kinh doanh; nhân viên ngại thay đổi quy trình làm việc từ truyền thống sang hiện đại; doanh nghiệp lo sợ chi phí tốn kém và chưa có giải pháp bảo mật thông tin; hệ thống công nghệ chưa sẵn sàng để áp dụng, có thể gây ra các vấn đề bảo mật, thiếu kỹ năng và các nguồn lực cần thiết khác để CDS.

6. Chiến lược nâng cao NLCT thông quan chuyển đổi số của DNNVV

Trên cơ sở phân tích vai trò và mối liên hệ của CDS và NLCT của doanh nghiệp, phân tích những thuận lợi, rào cản và lợi ích của CDS với DNNVV cũng như các định hướng chiến lược và xu thế phát triển của CDS, tác giả đề xuất các giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về bản chất và vai trò của CDS với quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ hai, có đánh giá tổng quát về thực trạng chuyển đổi số, những rào cản trong quá trình CDS của DNNVV để có chiến lược khắc phục.

Thứ ba, tiếp tục phối hợp mạnh hơn nữa với các cơ quan hữu quan như Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ TT và truyền thông tổ chức các diễn đàn, chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho DNNVV trong giai đoạn tới.

Thứ tư, xây dựng quy trình và công thông tin hỗ trợ CDS cho DNNVV để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận khi cần. Đào tạo và phát triển đội ngũ tư vấn viên CDS đủ năng lực và trách nhiệm đồng hành cùng doanh nghiệp. Thường xuyên đo lường mức độ CDS của doanh nghiệp để có những định hướng chiến lược tiếp theo.

Thứ năm, bản thân giám đốc DNNVV cần phải thay đổi tư duy và thích ứng nhanh với CDS, xem CDS là cách thức nhanh nhất tạo lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay. Cần chủ động đánh giá năng lực của doanh nghiệp để xây dựng lộ trình CDS phù hợp với điều kiện hiện tại. Chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi văn hoá, chuyển đổi mô hình vì vậy rất khó khăn và thử thách đòi hỏi giám đốc phải thay đổi tư duy và quyết tâm cao để đạt được các mục tiêu như kỳ vọng.

Kết luận

Chuyển đổi số hiện nay là xu hướng và nhiệm vụ của các doanh nghiệp nói chung trong đó có DNNVV nhằm hướng đến mục tiêu kiến tạo xã hội số, kinh tế số cũng như nâng cao NLCT của doanh nghiệp. Để làm được điều đó, bản thân doanh nghiệp phải nhận thức được vai trò và tính cấp thiết của CDS từ đó thay đổi tư duy, cách làm và xây dựng lộ trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp. Về mặt cơ quan quản lý nhà nước cần thúc đẩy mạnh hơn trong hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho DNNVV, thúc đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động Chính quyền số hướng đến thúc đẩy xã hội số từ đó thúc đẩy nền kinh tế số và tạo môi trường để DNNVV chuyển đổi số thành công, từng bước nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động hướng đến nâng cao NLCT bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Báo Đầu tư online. (2022). Triển khai mạc diễn đàn chuyển đổi số cấp cao Việt Nam 2022. Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, 3, 1-7. <https://baodautu.vn/khai-mac-dien-dan-cap-cao-chuyen-doi-so-viet-nam---chau-a-2022-d166563.html>
- Bộ kế hoạch & ĐT, & USAID. (2021). *Sổ tay chuyển đổi số cho doanh nghiệp tại Việt Nam*.
- Chính phủ. (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Vũ Đức Nhiệm. (2022). Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp. Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hoá, 3852. <https://thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2022-10-6/Thuc-day-chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep-va-linh-ql8fo.aspx>
- Chính phủ. (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Chữ Bá Quyết. (2021). Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp ở Việt Nam. 57-70.
- Lê Việt Thắng. (2019). Con người chính là trung tâm của quá trình chuyển đổi số nội bộ.
- Ngọc Bích. (2022). Thúc đẩy CDS toàn diện: Nền tảng công nghệ thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Thông Tấn Xã Việt Nam. <https://baotintuc.vn/khoa-hoc-cong-nghe/thuc-day-chuyen-doi-so-toan-dien-bai-2-nen-tang-cong-nghe-thuc-day-chuyen-doi-so-quoc-gia-20220812064439648.htm>
- Vũ Trọng Nghĩa. (2021). Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và thách thức. Tạp Chí Công Thương, 12(5). <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chuyen-doi-so-tai-cac-doanh-nghiep-viet-nam-thuc-trang-va-thach-thuc-82002.htm?print=print>
- Oswald, G., & Kleinemeier, M. (2017). *Shaping the digital enterprise*. Springer International Publishing.
- Sahu, N., Deng, H., & Mollah, A. (2018). Investigating The Critical Success Factors Of Digital Transformation For Improving Customer Experience. *Proceedings of the International Conference on Information Resources Management (Conf-IRM 2018)*, 1-13.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PGS.TS. Phạm Văn Sơn* - Ths. Vũ Đình Thuận**

Phát triển nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế vùng lãnh thổ. Thời gian qua, vùng Đồng bằng sông Hồng đã quan tâm phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề, tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực này chưa đáp ứng tốt yêu cầu, đặc biệt trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch và hội nhập quốc tế. Bài viết phân tích thực trạng nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề trong thời gian tới.

• Từ khóa: chất lượng nhân lực, phát triển du lịch, du lịch làng nghề, Đồng bằng sông Hồng, quy hoạch, đào tạo.

Human resource development is one of the important factors determining the economic development of the territory. Recently, the Red River Delta region has paid attention to developing human resources for craft village tourism, however, the quality of this human resource has not yet met the requirements, especially in the period of promoting economic development, tourism and international integration. The article analyzes the current situation of human resources for craft village tourism in the Red River Delta and proposes some solutions to improve the quality of human resources for craft village tourism development in the coming time.

• Keywords: quality of human resources, tourism development, craft village tourism, Red River Delta, planning, training.

Ngày nhận bài: 03/01/2023

Ngày gửi phản biện: 05/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2023

1. Mở đầu

Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 10 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Ưu thế của Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng của cả nước. Đồng thời, Vùng có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, đậm đà bản sắc dân tộc; nhiều danh thắng và làng nghề truyền thống thu hút du khách trong và ngoài nước tham quan.

Thời gian qua, vùng Đồng bằng sông Hồng đã quan tâm phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề truyền thống, tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực này chưa đáp ứng tốt yêu cầu đẩy

mạnh phát triển kinh tế du lịch và hội nhập quốc tế. Do đó, trên cơ sở thực trạng, bài viết khuyến nghị giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay. Đồng thời, bài viết có thể làm nội dung định hướng cho Đảng bộ, chính quyền các địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế du lịch và làm tài liệu tham khảo cho các nhà trường trong giảng dạy kinh tế du lịch.

2. Thực trạng nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng có tiềm năng to lớn và lợi thế vượt trội so với nhiều vùng kinh tế khác trong phát triển kinh tế - xã hội. Ở đây có các vùng sinh thái đa dạng, lịch sử lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế du lịch các làng nghề truyền thống. Năm 2022, Đồng bằng sông Hồng đã được lọt vào danh sách 52 điểm đến được báo Mỹ (New York Times) lựa chọn và đánh giá những nét độc đáo của du lịch làng nghề truyền thống.

Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, cả nước hiện có khoảng hơn 5.400 làng nghề, số lượng làng nghề ở miền Bắc chiếm gần 40%, tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với khoảng 1.500 làng, trong đó khoảng 300 làng đã được công nhận là làng nghề truyền thống. Trải qua lịch sử lâu đời, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi sản sinh và lưu giữ nghề truyền thống với những sản phẩm thủ công mỹ nghệ hội tụ tinh hoa văn hóa dân tộc, cùng với đó là những giá trị về di sản, kiến trúc, mang đến tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế du lịch. Tuy nhiên, để chuyển hóa những tài nguyên này thành sản phẩm du lịch hấp dẫn cần có nguồn nhân lực đủ về số lượng, có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay.

Điểm nghẽn trong phát triển kinh tế du lịch làng nghề hiện nay ở vùng Đồng bằng sông Hồng chính

* Viện KH XH và Nhân văn Quân sự, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

** Hệ 5, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng; email: thuanminhhuyen@gmail.com

là chất lượng nguồn nhân lực. Vùng Đồng bằng sông Hồng có nguồn nhân lực lớn, trình độ dân trí cao, tập trung đội ngũ trí thức giỏi, nhân dân có truyền thống lao động cần cù và sáng tạo. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung đông nhất số đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp với 1,6 triệu đơn vị và thu hút 8,4 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 26,0% về số đơn vị và 30,9% về lao động. Mức độ phổ cập giáo dục ở vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến nay, mỗi tỉnh trong Vùng cũng đã có trường đại học và cao đẳng, trong đó đa số là sở hữu công lập (chiếm 76,6%). Nhờ chủ trương xã hội hóa giáo dục, số trường đại học, cao đẳng ngoài công lập tại khu vực này là 31 trường (chiếm tỷ lệ 20,1%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, đang làm việc trong nền kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng rất cao, tăng từ 20,7% năm 2010 lên 28,4% năm 2016 và tăng lên khoảng 31,5% năm 2021. Đây là khu vực có tỷ lệ lao động qua đào tạo dẫn đầu cả nước.

Mặc dù tỷ lệ nhân lực qua đào tạo của Vùng tăng lên nhưng việc phát triển nhân lực phục vụ kinh tế du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng còn có những hạn chế nhất định. Chất lượng giáo dục và đào tạo kinh tế du lịch chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, nhất là đào tạo nguồn nhân lực du lịch trình độ cao, chưa chuyên mạnh sang đào tạo theo nhu cầu thị trường du lịch. Đội ngũ giáo viên chuyên ngành thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng, làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Vùng Đồng bằng sông Hồng chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng số lượng, quy mô kinh tế du lịch với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo chậm đổi mới, chưa điều chỉnh và cập nhật kịp thời những thành tựu công nghệ hiện đại và tham khảo các tài liệu của nước ngoài. Trang thiết bị, cơ sở hạ tầng hiện đại chưa được trang bị đầy đủ. Nhiều địa phương chưa xác định được cầu nhân lực, chưa thu hút người tài, gây lãng phí nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra, sản phẩm du lịch làng nghề phong phú, đa dạng về chủng loại nhưng mẫu mã còn đơn điệu, chưa bám sát nhu cầu và thị hiếu của thị trường; chưa có nhiều các hoạt động và dịch vụ bổ trợ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch như: hoạt động biểu diễn nghề, mời khách du lịch tham gia trải nghiệm cùng làm nghề, trung tâm giới thiệu sản phẩm chung của làng nghề và các dịch vụ vui chơi, giải trí khác. Cộng đồng địa phương và lao động trong ngành du lịch thân thiện, nhiệt tình nhưng chưa chuyên nghiệp trong phục vụ du khách. Các địa phương thực hiện chưa thường xuyên, chưa hiệu quả việc xúc tiến, quảng bá tới các doanh nghiệp lữ hành và khách du lịch. Phần lớn các làng nghề vẫn thụ động trong việc xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch làng nghề của mình. Chưa thực hiện

liên kết giữa các làng nghề với nhau để học hỏi kinh nghiệm cũng như tạo ra những chuỗi sản phẩm hấp dẫn du khách. Phần lớn người nông dân chỉ quen sản xuất nông nghiệp nên không có đủ các kỹ năng để phục vụ khách du lịch một cách chuyên nghiệp. Tuy ngành du lịch đang có sức hút rất đông lao động, song trên thực tế nguồn nhân lực du lịch còn thiếu ổn định về số lượng, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu đội ngũ quản lý giỏi, thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp. Trình độ nghiệp vụ, khả năng ngoại ngữ, khả năng ứng xử của đội ngũ nhân viên du lịch nhìn chung còn yếu.

Việc coi phát triển du lịch như một yếu tố ăn theo sự phát triển của làng nghề dẫn đến sự lộn xộn trong tổ chức không gian làng nghề, đe dọa sự phát triển bền vững về cả yếu tố văn hóa làng nghề và du lịch. Việc chuyển đổi phương thức hoạt động kinh tế từ nghề nông, nghề thủ công đơn thuần sang kết hợp du lịch, khai thác kinh tế văn hóa là cả một bước chuyển đòi hỏi phải có sự vào cuộc của cả Nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà nông. Bên cạnh đó, tác động lớn từ đại dịch cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực phục vụ kinh tế du lịch nói chung, du lịch làng nghề nói riêng. Theo Tổng cục Du lịch, năm 2020 có tới gần 60% số lao động du lịch phải nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng hoặc tạm nghỉ việc. Trong năm 2021, chỉ có 25% số lao động du lịch làm đủ thời gian; 30% phải nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động; 35% tạm nghỉ việc; 10% làm việc cầm chừng. Do tác động bởi đại dịch Covid-19, ngành du lịch thất thoát nhân lực lớn chưa từng có trong lịch sử. Tất cả các yếu tố này đang là bài toán khó cần có lời giải và các giải pháp buộc phải giải quyết cả vấn đề trước mắt cũng như lâu dài.

3. Khuyến nghị giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng, thời gian tới cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần phát huy vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quy hoạch ngành nghề đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo về kinh tế gắn với du lịch trong Vùng. Tổ chức sắp xếp lại hệ thống cơ sở đào tạo, cơ cấu ngành nghề, quy hoạch lại mạng lưới đào tạo nhân lực ngành du lịch gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng, địa phương. Nâng cao số lượng, chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn. Hoàn thành mục tiêu đến năm 2025, Vùng sẽ triển khai đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức du lịch cho tối thiểu 80% nhân viên làm việc trong các cơ sở dịch

vụ, làng nghề phục vụ du lịch, cán bộ quản lý du lịch tại địa phương và các chủ thể hoạt động kinh doanh du lịch nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, tăng cường và đa dạng hóa nguồn đầu tư cho giáo dục và đào tạo nhân lực ngành du lịch. Các cơ quan chức năng cần tập trung rà soát và tạo điều kiện hỗ trợ các trường đào tạo nhân lực ngành du lịch đang gặp khó khăn. Rà soát các trường đủ điều kiện để mở thêm ngành du lịch, gắn với phát triển du lịch làng nghề mà địa phương đang có nhu cầu. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp đang kinh doanh trong lĩnh vực du lịch tham gia đào tạo nguồn nhân lực để tạo thành chuỗi liên kết, liên thông, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề của địa phương. Các địa phương trong Vùng cần có sự xúc tiến liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, các công ty du lịch lữ hành và cơ sở đào tạo để các trường có kế hoạch đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và đảm bảo đầu ra cho các cơ sở đào tạo. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết vùng để phát huy được lợi thế của từng địa phương. Tăng cường liên kết, hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ kinh tế du lịch giữa các tỉnh, thành trong Vùng với Thủ đô Hà Nội.

Thứ ba, các trường trong Vùng, ngành giáo dục các tỉnh, thành cần phối hợp chặt chẽ nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông để học sinh chủ động lựa chọn loại hình học nghề sau phổ thông phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Các địa phương tiếp tục có các chính sách khuyến khích học sinh đăng ký vào ngành du lịch, ngành nghề truyền thống phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nghệ nhân, thợ thủ công mỹ nghệ lành nghề và thanh niên địa phương tham gia quảng bá, giới thiệu nét đẹp làng nghề truyền thống đến với khách du lịch. Nội dung tập trung bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng thuyết minh, giới thiệu các sản phẩm du lịch làng nghề cho du khách. Đồng thời, nâng cao nhận thức cho lao động phục vụ du lịch làng nghề về cách mạng công nghệ số với ngành du lịch. Hiện nay, việc tiếp cận và áp dụng những thành tựu công nghệ của cách mạng công nghệ số với ngành du lịch đang là xu thế và yêu cầu chung của thế giới cũng như trong nước. Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về ứng dụng thành tựu công nghệ số trong ngành du lịch giúp nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho lao động du lịch, giúp họ thích ứng với những đòi hỏi mới của thực tiễn.

Thứ tư, cần coi trọng việc tạo lập các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong Vùng. Việc đổi mới chính sách tuyển dụng, bố trí sử

dụng nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch làng nghề cần phải được triển khai theo hướng công khai, khách quan, không để xảy ra hiện tượng tiêu cực, lợi dụng chức quyền. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo, quản lý cần mạnh dạn sử dụng nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao; khuyến khích họ nỗ lực bộc lộ chuyên môn đã được tích lũy, được đào tạo thông qua những chính sách sử dụng hợp lý. Bên cạnh đó, cần tạo sự đột phá về đãi ngộ, tôn vinh nguồn nhân lực chất lượng cao, thực hiện chính sách thu nhập linh hoạt theo tiêu chí hiệu quả đóng góp; tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến để tạo động lực, kích thích họ lao động sáng tạo và hiệu quả. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho đội ngũ nghệ nhân, hướng dẫn viên. Thường xuyên tôn vinh đi kèm cơ chế khuyến khích về lợi ích vật chất đối với những người có cống hiến mang lại nhiều lợi ích, đóng góp cho địa phương và toàn xã hội.

4. Kết luận

Đồng bằng sông Hồng là khu vực kinh tế quan trọng, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế du lịch làng nghề dẫn đầu cả nước. Thời gian qua, Vùng đã quan tâm phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch làng nghề truyền thống, tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực này chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế du lịch và hội nhập quốc tế. Vì vậy, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển du lịch làng nghề ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay, cần phát huy vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quy hoạch ngành nghề đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo về kinh tế gắn với du lịch trong Vùng. Đồng thời, tăng cường và đa dạng hóa nguồn đầu tư cho đào tạo nhân lực ngành du lịch; có các chính sách khuyến khích học sinh đăng ký vào ngành du lịch, ngành nghề truyền thống phục vụ phát triển kinh tế của địa phương. Bên cạnh đó, coi trọng việc tạo lập các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo “đòn bẩy” để phát triển kinh tế du lịch làng nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng lên tầm cao mới.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Chính trị (2017), *Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/01/2017;
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb CTQG-Sự thật, Hà Nội;
- Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam (2022), *Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030*, ngày 07/7/2022;
- Vũ Minh Giang, *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh mở cửa và hội nhập*, <https://vnu.edu.vn/ttsk/C2091/N6485/dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-trong-boi-can-mo-cua-va-hoi-nhap.htm>;
- Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội;
- Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch (2019), *Dự thảo “Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035”*, Hà Nội.

XỬ LÝ NỢ XẤU TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM

Đỗ Ngọc Khanh*

Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tồn tại tất yếu khách quan trong hoạt động tín dụng. Duy trì nợ xấu ở mức độ an toàn là một trong các mục tiêu quan trọng của ngân hàng thương mại. Nợ xấu là nguyên nhân cơ bản gây mất an toàn tài chính, làm gia tăng trích lập dự phòng rủi ro, gia tăng chi phí xử lý nợ xấu từ đó gây sụt giảm lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng, ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

• Từ khóa: nợ xấu, hệ thống ngân hàng, an toàn tài chính.

Bad debt in the banking system exists objectively in credit activities, and maintaining bad debt at a safe level is one of the important goals of commercial banks. Bad debt is a fundamental cause of financial insecurity, increasing the cost of handling bad debts, thereby reducing the bank's expected profit and negatively affecting to economic and social development.

• Keywords: bad debt, banking system, financial security.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

quốc gia khác nhau. Có thể nhắc tới một số khái niệm nợ xấu như sau:

Theo Nhóm chuyên gia tư vấn AEG của Liên hợp quốc thì “Về cơ bản một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi suất chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thoả thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã thanh toán dưới 90 ngày nhưng có những lý do để nghi ngờ rằng các khoản thanh toán sẽ được thực hiện đầy đủ”.

Cùng quan điểm với AEG, nhận định của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) được đưa ra như sau: “Một khoản cho vay được coi là nợ xấu khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày, nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ không được thực hiện đầy đủ. Nói cách khác, để xác định nợ xấu liên quan đến 2 yếu tố: (i) Quá hạn trên 90 ngày và (ii) Nghi ngờ khả năng trả nợ”. Trong khi đó, định nghĩa về nợ xấu vẫn chưa được Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (BCBS) xác định một cách cụ thể. Ủy ban Basel xác định khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả khi một trong hai điều kiện sau xảy ra: (i) Ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện bất cứ động thái gì để thu hồi nợ ví dụ như xử lý tài sản đảm bảo; (ii) Người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày.

Tình trạng nợ xấu không được cải thiện sẽ khiến các ngân hàng thương mại bị mất uy tín trong hoạt động kinh doanh hay trong trường hợp xấu nhất là dẫn đến phá sản. Hơn nữa, nợ xấu là một trong những nguyên nhân chính gây bất lợi cho sự ổn định và tăng trưởng vĩ mô của nền kinh tế, thậm chí có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính. Đối với Việt Nam, những năm gần đây nợ xấu có xu hướng tăng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động tiêu cực đến năng lực trả nợ của doanh nghiệp và cá nhân vay vốn. Vì thế, hiện nay, kiểm soát và xử lý nợ xấu nhằm giúp các ngân hàng dần phục hồi ổn định trở thành một vấn đề trọng tâm của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam.

1. Tổng quan về nợ xấu

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về nợ xấu, tùy thuộc vào cách tiếp cận cũng như quan điểm của những người nghiên cứu. Thuật ngữ “nợ xấu” trong tiếng Anh ngoài từ “Non-performing loan” có thể được thay thế bằng các thuật ngữ khác như “Bad debt” hay “Doubtful debt”. Nhìn chung, khái niệm nợ xấu không hoàn toàn đồng nhất ở các

* Kiểm toán Nhà nước

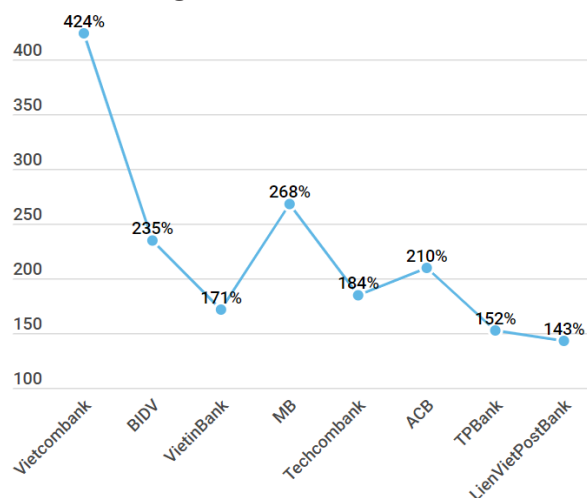
Tại Việt Nam, nợ xấu được hiểu là những khoản nợ đang tồn tại trên danh mục tín dụng của ngân hàng có chất lượng dưới chuẩn (under standard) trong hệ thống phân hạng nợ của ngân hàng. Định nghĩa nợ xấu theo tiêu chuẩn của Việt Nam được Ngân hàng nhà nước quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước thì nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Trong đó, tiêu chí đánh giá nợ xấu được quy định trong Thông tư này cũng chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ nợ xấu/tỷ lệ nợ quá hạn trên 90 ngày = dư nợ quá hạn trên 90 ngày/tổng dư nợ cho vay*100%.

Tóm lại, theo các khái niệm trên thì nợ xấu được xác định theo 2 yếu tố chính: (i) nợ quá thời hạn thanh toán cả gốc, lãi từ 90 ngày trở lên và (ii) sự nghi ngờ về khả năng trả nợ của người đi vay.

2. Tình hình nợ xấu tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nợ xấu nhiều ngân hàng đồng loạt tăng mạnh, tỷ lệ nợ xấu nếu tính cả nợ đã cơ cấu lại theo Thông tư 01 lên đến 7,42%. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 42/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng lại sắp hết hiệu lực thi hành sẽ tác động lớn đến quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Công ty quản lý nợ và tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC), ảnh hưởng tiêu cực đến mọi hoạt động của nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 1,9% (tăng 0,21 điểm % so với cuối năm 2020), nếu tính thêm nợ bán cho VAMC thì con số này là 3,9%. Tỷ lệ nợ xấu gộp (bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý và nợ xấu tiềm ẩn từ các khoản cơ cấu lại) tăng mạnh lên mức 7,42% (năm 2020 là 5,1%). Như vậy, chất lượng tín dụng của hệ thống các tổ chức tín dụng nói chung đang tiềm ẩn nguy cơ rủi ro lớn và rất đáng quan ngại. Một số ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao là VPBank, VietinBank, VIB, HDBank, Techcombank, Nam A Bank, NCB... Bình quân số dư nợ xấu của 28 ngân hàng thương mại niêm yết và Agribank tăng 17,3% so với năm 2020.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của một số ngân hàng tính đến hết năm 2021



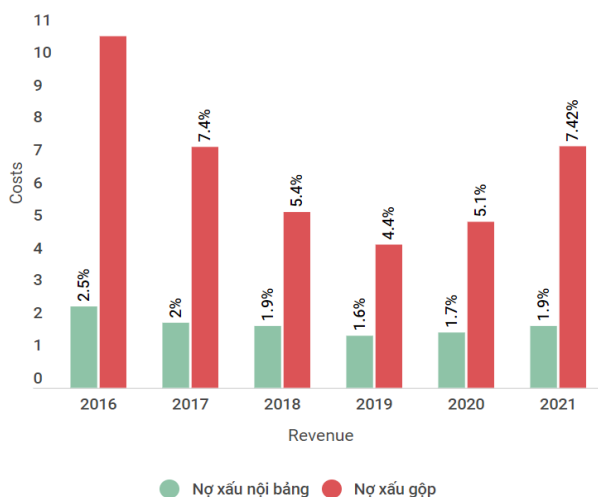
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các Ngân hàng niêm yết

Hiện nay, tỷ lệ bao phủ nợ xấu hợp nhất còn đạt mức cao kỷ lục tại một số ngân hàng như Vietcombank đạt 424%, MB đạt 268%, BIDV đạt 219%, ACB đạt 210. Các ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung không thể chủ quan khi mà tỷ lệ bao phủ nợ xấu chỉ được tính toán với các khoản nợ xấu nội bảng, mà chưa tính đến các khoản nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý và các khoản nợ xấu tiềm ẩn từ nợ tái cơ cấu. Việc xử lý “cục máu đông” nợ xấu không dễ nếu không nhận diện và có giải pháp ngăn chặn các yếu tố đầu nguồn. Thực tế, để xử lý nhanh và dứt điểm nợ xấu của các tổ chức tín dụng trong giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng Nhà nước đã xây dựng, trình Quốc hội thông qua Nghị quyết số 42 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 kèm theo Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn liền với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 42 để thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/8/2017 về mua - bán và xử lý nợ xấu của VAMC để hướng dẫn Điều 6 Nghị quyết số 42.

Trải qua hơn 5 năm đi vào thực tiễn, các giải pháp nêu tại Nghị quyết số 42 đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc xử lý nợ xấu và

góp phần quan trọng vào kết quả của việc cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Theo số liệu của ngân hàng Nhà nước, tổng số nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 được xử lý từ 15/8/2017 đến 31/12/2021 đạt trung bình khoảng 5,67 nghìn tỷ đồng/tháng, cao hơn khoảng 2,15 nghìn tỷ đồng/tháng so với kết quả xử lý nợ xấu trung bình tại thời điểm trước khi Nghị quyết số 42 có hiệu lực (trung bình từ năm 2012 - 2017, hệ thống các tổ chức tín dụng xử lý được khoảng 3,52 nghìn tỷ đồng/tháng).

Biểu đồ 2: Nợ xấu nội bảng và nợ xấu gộp từ 2016-2021



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Ngày 14/4, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép kéo dài Nghị quyết 42 này đến 31/12/2023 thay vì 2 năm, kể từ tháng 8/2022 như đề xuất của Chính phủ. Việc gia hạn thêm Nghị quyết 42 là rất cần thiết vì hiện tại vẫn còn nhiều vướng mắc chính. Điển hình là sự vào cuộc, phối kết hợp của các cơ quan chức năng, địa phương vẫn chưa kịp thời, chưa đồng bộ và nhất quán.

3. Những hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, việc mua, bán nợ xấu của tổ chức mua, bán nợ xấu khoản 3 điều 6 Nghị quyết số 42 quy định “Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 điều này mua khoản nợ xấu với giá mua bán giá trị định giá của tổ chức định giá độc lập...”. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể về các phương pháp thẩm định giá các khoản nợ.

Thứ hai, theo Nghị định 178/199/NĐ-CP và Nghị định 163/2006/NĐ-CP, tổ chức tín dụng được quyền thu giữ tài sản đảm bảo khi xử lý nợ, nhưng hiện nay, theo Nghị quyết 42, để thực hiện quyền thu giữ tài sản đảm bảo, trong hợp đồng bảo đảm giữa tổ chức tín dụng và bên đảm bảo phải có nội dung thỏa thuận về việc được quyền thu giữ tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, cơ quan thi hành án dân sự chưa có hệ thống dữ liệu cho phép các tổ chức tín dụng trích xuất, tra cứu thông tin tài sản có liên quan đến vụ việc đang được thụ lý giải quyết. Điều này dẫn đến việc các tổ chức tín dụng gặp khó khăn khi xác định tài sản đảm bảo nào đang tranh chấp, tài sản đảm bảo nào đang phải áp dụng biện pháp khẩn cấp. Vì vậy, cách hiểu về tài sản tranh chấp giữa các cơ quan tố tụng tại nhiều nơi, nhiều cấp khác nhau gây khó khăn khi áp dụng các biện pháp xử lý tài sản theo Nghị quyết 42.

Thứ ba, chưa có thị trường mua bán nợ thật sự chuyên nghiệp dẫn đến việc mua bán nợ xấu chưa thật sự sôi động, các thương vụ lớn chưa phát sinh nhiều, trên thực tế, các tổ chức tín dụng chưa được hướng dẫn cách xác định giá bán thế nào là phù hợp với thị trường. VAMC còn mang nhiều tính đặc thù là công cụ đặc biệt của Nhà nước để xử lý nợ xấu, việc phát hành trái phiếu đặc biệt VAMC chỉ là giải pháp hỗ trợ tạm thời nhằm giảm nợ xấu nội bảng tại các tổ chức tín dụng. Một khi đến thời gian đáo hạn (thường là 05 năm) mà các khoản nợ này chưa được xử lý xong thì ngay lập tức sẽ quay ngược lại về các tổ chức tín dụng, làm ảnh hưởng đáng kể đến sự lành mạnh và an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng, bởi toàn bộ rủi ro và chi phí xử lý nợ xấu do các tổ chức tín dụng gánh chịu.

Thứ tư, về xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản (điều 10 Nghị quyết số 42), ngoài việc tuân thủ theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng còn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng. Điều này dẫn đến thực trạng là sau khi tổ chức tín dụng đưa tài sản bảo đảm là dự án bất động sản ra bán đấu giá công khai và xác định được người trúng đấu giá, nhưng lại không thực hiện được thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho người nhận chuyển nhượng, với lý do là chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, năng lực theo quy định.

Thứ năm, về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm (điều 12 Nghị quyết số 42) thời gian vừa qua, trên thực tế triển khai, các cơ quan thuế nhiều địa phương vẫn yêu cầu bên nhận bảo đảm/bên nhận chuyển nhượng phải đóng thay tiền thuế thu nhập cho bên bảo đảm mới thực hiện các thủ tục liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận, sang tên cho người nhận chuyển nhượng, các cơ quan thi hành án sau khi thực hiện thủ tục xử lý tài sản bảo đảm vẫn tiến hành trích thu luôn tiền án phí, tiền thuế thu nhập cá nhân đối với các tài sản bảo đảm bán đấu giá thành công trước khi chuyển tiền về cho các tổ chức tín dụng, mặc dù tài sản bảo đảm sau khi xử lý vẫn không đủ trả nợ cho tổ chức tín dụng.

4. Gợi ý một số giải pháp

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng cần được thực hiện đồng bộ các giải pháp từ phía Nhà nước như sau:

Một là, nên nghiên cứu, xây dựng ban hành Luật xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên cơ sở kế thừa và hoàn thiện các quy định của Nghị quyết số 42 nhằm tạo hành lang pháp lý ổn định, bền vững cho việc xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, việc xây dựng Luật về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng cần tuân thủ trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, để ban hành được luật cần nhiều thời gian nghiên cứu, đánh giá, lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong khi Nghị quyết số 42 sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2023. Như vậy, ngành ngân hàng sẽ có khoảng hơn một năm để tiếp tục đề xuất Chính phủ và Quốc hội tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý theo hướng có thể xây dựng một bộ luật về xử lý nợ xấu. Dĩ nhiên, trong khoảng thời gian chỉ hơn một năm thì đây là một thách thức lớn.

Hai là, quá trình xử lý nợ xấu nói chung và xử lý nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42 nói riêng cần phải thông qua việc quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước. Đồng thời, vấn đề xử lý nợ xấu cần được xem xét khi Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; đặc biệt là quy định liên quan đến thuế (bao gồm việc thực hiện nghĩa vụ thuế trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm khi thu hồi nợ xấu của các tổ chức tín dụng).

Ba là, tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát ngân hàng để các tổ chức tín dụng tuân thủ đúng các quy tắc về hoạt động ngân hàng đặc biệt là quy định về cấp tín dụng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro và quy định về an toàn tín dụng. Trên thực tế, các ngân hàng thương mại đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhưng để có hệ thống quản lý rủi ro bài bản và chắc chắn, cần có nhiều thời gian vì để tuân thủ các nguyên tắc quản trị rủi ro của Basel 2 đòi hỏi chi phí khá cao thì ngân hàng nhà nước cần phải xây dựng các tiêu chí để đánh giá được các chính sách và quy trình quản lý rủi ro do các ngân hàng thương mại xây dựng phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của từng ngân hàng thương mại; từng bước chuẩn hóa các quy trình nhằm nhận dạng, đo lường và kiểm tra, kiểm soát các loại rủi ro.

Bốn là, Nhà nước tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và tái cấu trúc nền kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội bền vững, qua đó hạn chế tốc độ tăng nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng.

Trước áp lực nợ xấu của các tổ chức tín dụng dự báo sẽ gia tăng trong thời gian tới, nhà nước cần có các giải pháp để hướng dòng vốn tín dụng vào khu vực sản xuất, kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng nóng vào các tài sản tiềm ẩn rủi ro cao, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động cho vay, đầu tư vào các tài sản này; xây dựng các kịch bản ứng phó linh hoạt với những biến động của thị trường tiền tệ thế giới nhằm đảm bảo nguồn lực được khơi thông. Đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng cường tính minh bạch, nâng cao khả năng quản trị điều hành, quản trị rủi ro, tăng cường năng lực tài chính để đảm bảo các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về an toàn vốn và quản trị vốn.

Tài liệu tham khảo:

Hiệp hội Ngân hàng (2021), "Thông tin hoạt động các ngân hàng hội viên"; www.vnba.org.vn;

Ngân hàng Thương mại (2020 - 2021): "Báo cáo tài chính", trang web các NHTM;

Quốc hội (2017), Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thi điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng;

Ngân hàng Nhà nước (2016), Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn và vốn tự có; tài sản tính theo rủi ro tín dụng; vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, thị trường đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP QUÂN ĐỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Hồ Mạnh Dũng*

Doanh nghiệp Quân đội (DNQĐ) là lực lượng chủ chốt của Quân đội thực hiện chức năng “đội quân lao động sản xuất”, hoạt động sản xuất, kinh doanh (SXKD) trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề với nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt là tham gia phát triển kinh tế gắn với củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do có tính đặc thù cao và yêu cầu, nhiệm vụ, các DNQĐ thường đứng chân trên khắp các địa bàn, nhất là khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược trọng yếu, vùng đặc biệt khó khăn và cả ở nước ngoài. Tuy vậy, các DNQĐ luôn phát huy năng lực, tiềm năng, lợi thế để triển khai SXKD trên nhiều lĩnh vực, như: viễn thông, công nghệ thông tin; tài chính, ngân hàng; xây dựng và kinh doanh bất động sản; khai thác cảng biển và logistic; sản xuất cung ứng các sản phẩm quốc phòng, sửa chữa thiết bị quân sự,... qua đó, khẳng định vai trò, tầm quan trọng của đội quân lao động sản xuất trong thực hiện quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng khu vực, địa bàn và cả nước.

• Từ khóa: doanh nghiệp quân đội, đội quân lao động sản xuất.

Military enterprises are the key force of the Army performing the function of "production labor army", production and business activities in many fields and industries with key tasks, throughout is to participate in economic development associated with consolidating and enhancing national defense potential in the cause of national construction and defense. Due to their high specificity and requirements and tasks, military enterprises often stand in all areas, especially border areas, islands, key strategic areas, extremely difficult areas and even in the country, outside. However, military enterprises always promote their capacity, potential and advantages to deploy production and business in many fields, such as: telecommunications, information technology; finance, banking; construction and real estate business; seaport operation and logistics; production and supply of defense products, repair of military equipment, etc., thereby, affirming the role and importance of the production labor army in implementing the Party's viewpoint on combined development economy - society with strengthening national defense and security in each region, area and the whole country.

• Keywords: military enterprise, production labor army.

Những năm gần đây, quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng, Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, quyết liệt triển khai thực hiện cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNQĐ và đạt những kết quả tích cực. Nổi bật là, theo tinh thần Nghị quyết số 425-NQ/QUTW ngày 18/5/2017 của Quân ủy Trung

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

ương “Về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo”, Đề án “Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 80/TTg-ĐMDN, ngày 4/10/2017 (Đề án 80), Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo sắp xếp, cơ cấu từ gần 300 DN ban đầu xuống còn 83 doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn điều lệ và 20 công ty cổ phần; 60 DN được Chính phủ công nhận và công nhận lại là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh,... tạo động lực quan trọng để các DNQĐ nâng cao năng lực SXKD.

Đặc biệt, trước tác động ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; xung đột quân sự Nga - Ukraine,... làm đứt gãy chuỗi sản xuất, cung ứng song các DNQĐ luôn bám sát, thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, Chính phủ và quy định của Bộ Quốc phòng chủ động thích ứng, điều chỉnh kế hoạch SXKD một cách linh hoạt, sáng tạo. Các DNQĐ hoạt động trên địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn và ở nước ngoài không chỉ duy trì, phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người dân sở tại, làm cơ sở xây dựng lực lượng nòng cốt giúp địa phương nâng cao tiềm lực quân sự, quốc phòng trên các địa bàn trọng yếu, mà còn mang ý nghĩa chính trị về quốc phòng, an ninh và đối ngoại sâu sắc, góp phần quảng bá hình ảnh và vị thế của Quân đội nhân dân Việt Nam với bạn bè quốc tế, v.v...

* Học viện Hậu cần

Việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào SXKD tại doanh nghiệp (DN) được bảo toàn, phát triển (tính đến ngày 31/12/2021 các DNQĐ có vốn chủ sở hữu trên 234 nghìn tỷ đồng tăng 5,2% so với năm 2020). Từ hoạt động SXKD, các DN đã trích quỹ đầu tư phát triển làm tăng nguồn vốn nhà nước lên thêm hơn 15 nghìn tỷ đồng. Công tác đầu tư, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ SXKD, đầu tư năng lực mở rộng quy mô sản xuất của các DNQĐ cơ bản được thực hiện đúng quy trình, thủ tục về quản lý đầu tư. Phần lớn các dự án sau đầu tư đưa vào khai thác, sử dụng bước đầu đạt mục tiêu đề ra. Doanh thu và lợi nhuận của các DN tăng trưởng bền vững, doanh thu đạt 268 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận đạt 43 nghìn tỷ đồng, (tính đến hết năm 2021), đạt 103,8% theo kế hoạch, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước; bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; bảo đảm tốt việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động; góp phần quan trọng giúp nâng cao tiềm lực quân sự, quốc phòng, hiện đại hóa Quân đội. Tiêu biểu là các DN: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, các Tổng công ty: Xăng dầu Quân đội, Thành An, Trục thẳng Việt Nam, Đông Bắc, Vaxuco và Công ty Tecapro,... Bên cạnh đó, các DNQĐ đã dành khoản ngân sách đáng kể đóng góp thực hiện chính sách an sinh xã hội, tri ân các gia đình chính sách, đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội, góp phần tôa sáng hình ảnh “Bộ đội Cụ Hồ” trong lòng nhân dân và bạn bè quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hoạt động của các DNQĐ vẫn tồn tại một số hạn chế. Nhận thức của cấp ủy, chỉ huy một số cơ quan, đơn vị, DN về sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa chưa thật đầy đủ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa quyết liệt; triển khai thực hiện còn chậm. Việc tổ chức sắp xếp có nơi, có lúc chưa tuân thủ đúng đề án đã được phê duyệt, tiến độ chậm so với kế hoạch. Công tác quản lý tài chính, quản trị DN ở một số DN còn hạn chế, hiệu quả SXKD thấp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn về tài chính. Công tác quản lý, sử dụng đất, tài sản quốc phòng vào mục đích kinh tế của một số cơ quan, đơn vị, một số DN chưa đúng và thiếu chặt chẽ, gây lãng phí nguồn lực. Một số DNQĐ qua thời gian dài hoạt động, để lại nhiều tồn đọng về tài chính, đến nay chưa giải quyết được; đặc biệt các DNQĐ hoạt động lưỡng dụng, xây dựng, thương mại, dịch vụ có hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lớn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn về tài chính; cá biệt, có những DN phải nợ lương, bảo hiểm xã hội của người lao động, nợ thuế Nhà nước.

Xuất phát từ những thực trạng trên, và trong thời gian tới trọng tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng là đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; trong đó, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước là một khâu đột phá chiến lược, đòi hỏi các DNQĐ cần

quản trị, thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chỉ huy các cấp đối với nhiệm vụ cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNQĐ.

Đây là vấn đề quan trọng, có tính nguyên tắc nhằm đảm bảo cho việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNQĐ được thực hiện nghiêm túc, đúng định hướng, đạt chất lượng, hiệu quả cao. Các ngành, đơn vị chủ quản, các DNQĐ cần tiếp tục quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chỉ thị, đề án của Đảng, Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong Quân đội. Trên cơ sở đó, cụ thể hóa thành nghị quyết lãnh đạo ở cấp mình; trong đó, xác định rõ chủ trương, mục tiêu, kế hoạch, lộ trình và các biện pháp thực hiện. Đồng thời, đẩy mạnh việc hoàn thiện đề án, phương án sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, kiện toàn tổ chức biên chế, giải quyết chính sách cho người lao động; xây dựng cơ chế lãnh đạo, hoạt động của cấp ủy, mô hình quản lý DN, sử dụng tài chính, tài sản, đất quốc phòng và định hướng chiến lược phát triển DN sau khi đổi mới, cơ cấu lại.

Quá trình thực hiện, cấp ủy, chỉ huy các DNQĐ cần bám sát mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, phương án cơ cấu đã được phê duyệt; chủ động chuẩn bị kỹ lưỡng, tiến hành thận trọng nhưng khẩn trương, quyết liệt và có giải pháp toàn diện; phân rõ trách nhiệm của từng tổ chức, từng lực lượng trong thực hiện lộ trình, kế hoạch cơ cấu lại, cổ phần hóa,... tránh ỷ vào khó khăn, vướng mắc để trì hoãn, kéo dài thời gian.

Hai là, xây dựng kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn kinh doanh chủ động và linh hoạt.

Hàng năm, các DNQĐ phải lập kế hoạch SXKD cho từng năm để trình cơ quan chủ sở hữu là Bộ Quốc phòng phê duyệt, trong đó cần chú trọng đến việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn. Có thể xác định một số công việc cần thực hiện khi DNQĐ lập kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn như sau:

+ Yêu cầu các bộ phận phòng ban của DN xây dựng kế hoạch cụ thể và chi tiết. Đây là căn cứ để bộ phận tài chính xác định nhu cầu vốn hoạt động của từng bộ phận từ đó có biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ, kịp thời tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí không cần thiết nhưng phải đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến SXKD.

+ Trên cơ sở nhu cầu vốn của các bộ phận đã lập, bộ phận tài chính cần xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết về việc huy động vốn bao gồm xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí sử dụng vốn thấp nhất. Cụ thể:

(i) Khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nguồn vốn chủ sở hữu vì đây là nguồn

vốn bên trong nên DN có toàn quyền chủ động và có chi phí sử dụng vốn thấp nhất. Tăng cường hiệu quả SXKD nhằm bổ sung lợi nhuận vào quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác làm cho vốn chủ sở hữu đã được gia tăng.

(ii) Căn cứ vào kế hoạch đầu tư dài hạn của các dự án sẽ triển khai trong năm, DN cần cân đối với nguồn vốn chủ sở hữu với nhu cầu vốn để có những biện pháp tìm nguồn tài trợ dài hạn như: Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, phát hành trái phiếu huy động vốn dài hạn, tiếp tục phát huy vai trò của thuế tài chính trong việc đầu tư tài sản cố định.

(iii) Tăng cường huy động nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn ngắn hạn, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả người bán, phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước chưa đến hạn nộp,... Việc sử dụng những nguồn vốn này sẽ giúp DN bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn đồng thời giảm đáng kể chi phí huy động vốn từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN.

+ Trên cơ sở kế hoạch huy động vốn, DN chủ động và linh hoạt trong việc phân phối và sử dụng vốn nhằm tối ưu từng đồng vốn bỏ ra.

Từ kế hoạch tổng thể DN cần lập các kế hoạch chi tiết. Để làm được điều này không thực sự đơn giản vì nó đòi hỏi DN phải dựa vào tình hình hoạt động của các năm trước cũng như khả năng và tiềm lực của DN trong giai đoạn tiếp theo để có thể xây dựng được một kế hoạch chi tiết cụ thể, chính xác và phù hợp.

Lập kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn là công việc khó khăn và phụ thuộc vào trình độ, kinh nghiệm quản lý, tầm nhìn xa của Ban lãnh đạo DN đồng thời nó cũng phụ thuộc vào yếu tố khách quan như: Tình hình biến động của thị trường, sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước,... Trên thực tế vốn của DN luôn có sự biến động giữa các thời điểm trong năm do đó khi thực hiện huy động và phân phối vốn trên cơ sở kế hoạch đề ra DN cần căn cứ vào tình hình thực tế để có sự điều chỉnh linh hoạt với những thay đổi không được dự báo trước.

Ba là, đa dạng hoá hoạt động kinh doanh của DN để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hiện có.

Với thế mạnh về thương hiệu, vị trí kinh doanh, máy móc thiết bị chuyên dụng, năng lực về lao động,... ngoài các nhiệm vụ SXKD trọng tâm, các lĩnh vực SXKD truyền thống, DN có thể tận dụng nguồn lực nhân rồi để tiến hành các hoạt động SXKD khác có tính chất tương đồng hoặc tạo ra sản phẩm mang tính lưỡng dụng nhằm đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực của mình. Đa dạng hoá hoạt động SXKD sẽ giúp DN giảm thiểu rủi ro, phát huy hết khả năng sẵn có góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, việc mở rộng hoạt động

kinh doanh phải phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và Quân đội, tránh đầu tư dàn trải, phân tán, không hiệu quả, gây thất thoát vốn.

Bốn là, quan tâm đầu tư vào yếu tố con người nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, chủ động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Một tổ chức muốn hoạt động tốt thì cần phải có những con người vận hành giỏi và nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công của DN. Chính vì vậy, việc đầu tư vào yếu tố con người được xem là chiến lược mà mỗi DN cần phải quan tâm. Các DN cần có chính sách khuyến khích, đãi ngộ những người làm việc nặng nhọc, độc hại đặc biệt là những người làm việc ở vùng sâu, vùng xa. Chăm lo, cải thiện điều kiện làm việc, tạo môi trường bình đẳng dân chủ để mọi cá nhân có thể phát huy được khả năng của mình, có cơ chế khuyến khích, thu hút người tài gắn bó với DN. Trong quá trình phát triển, phải xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ cốt cán cho DN, lựa chọn người có đức, có tài, có tâm huyết với sự phát triển của DN vào những vị trí quan trọng.

Trước xu hướng phát triển mới, để DN phát triển bền vững, việc ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào SXKD gắn với chuyển đổi số là nội dung cần được các DNQH quan tâm đặc biệt. Vì vậy, bám sát chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các DN cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số phù hợp; chủ động tiếp thu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại trên thế giới vào tất cả các lĩnh vực, như: lãnh đạo điều hành; các khâu sản xuất, kinh doanh; xuất khẩu công nghệ,...

Có thể nói, các DNQH thực hiện nhiệm vụ gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và tiến sâu vào hội nhập kinh tế quốc tế một cách bền vững vừa là vấn đề thuộc về bản chất, chức năng, nhiệm vụ của Quân đội cách mạng của nhân dân, vừa là một xu thế tất yếu khách quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vừa khẳng định sự đúng đắn trong quan điểm lãnh đạo kinh tế của Đảng. Từ khi được thành lập tới nay, các DNQH đã thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng và nhân dân giao phó; tạo niềm tin trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; tạo được uy tín, thương hiệu với các đối tác, mang hình ảnh Quân đội và đất nước ra thế giới. Việc đánh giá đúng thực trạng và thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ góp phần nâng cao tính hiệu quả hoạt động cho các DNQH trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế./

Tài liệu tham khảo:

Thượng tướng Vũ Hải Sản, Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Quân đội, Tạp chí Quốc phòng toàn dân tháng 2/2023

<https://laodong.vn/thoi-su/daoanh-nghiep-quan-doi-la-luc-luong-ganh-vac-nhung-nhiem-vu-kho-khan-ve-ktch-1054605.1>

Đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp quân đội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; <http://vdi.org.vn/article/1547/>

XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ VIỆT NAM SANG LIÊN BANG NGA TRONG BỐI CẢNH HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EAEU CÓ HIỆU LỰC

Nguyễn Hồng Trang*

Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016. Hiệp định đã mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Liên Bang Nga. Bài viết phân tích thực trạng và chỉ ra những khó khăn trong hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Liên bang Nga, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động này trong thời gian tới.

• Từ khóa: Liên minh kinh tế Á - Âu, hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu.

Free Trade Agreement between Vietnam and the Eurasian Economic Union (EAEU) was officially signed in 2015, and took effect from October 5th, 2016. The Agreement offers many opportunities for the export of Vietnamese products to the Russian Federation. The article analyzes the current situation, and points out the difficulties in exporting Vietnamese products to the Russian Federation, thereby proposing some solutions to promote this activity in the upcoming time.

• Keywords: the Eurasian Economic Union, free trade agreement, export.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

ngoài, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi mà những lợi thế cạnh tranh, như: giá nhân công rẻ, lợi thế tài nguyên hiện đang dần bị thu hẹp, không có tính bền vững, trong khi những yếu tố: thương hiệu, chất lượng sản phẩm cần một chiến lược phát triển và thời gian.

1. Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam sang Liên Bang Nga

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EAEU là chất xúc tác mạnh mẽ cho tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Về tổng thể, hiện Liên bang Nga chiếm khoảng 90% trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EAEU. Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Nga trong khu vực ASEAN với kim ngạch thương mại song phương chiếm khoảng 1/3 tổng kim ngạch của Nga với ASEAN và là đối tác lớn thứ 5 trong các nền kinh tế APEC (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản). Nhờ Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu nên hầu hết các sản phẩm nông, thủy sản Việt Nam sang Nga có mức thuế bằng 0%; trong khi đó sản phẩm từ các nước khác có mức thuế thông thường nên hàng hóa Việt Nam có lợi thế hơn.

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô Viết. Liên Bang Nga là đối tác thương mại chính của Việt Nam trong nhóm này. Đây là nền kinh tế phát triển trong khu vực với dân số trên 144 triệu người (năm 2021) có mức thu nhập khá cao. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EAEU đã tạo điều kiện cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tiếp cận sâu hơn vào thị trường Liên bang Nga. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu được coi như một chiến lược dài hạn giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới bên

* UBND quận Hoàn Kiếm

Bên cạnh đó, Nga là một thị trường lớn và hiện vẫn tương đối đóng với hàng hóa nước ngoài (vì mức thuế nhập khẩu trung bình vào Nga còn cao). Trong khi đó, Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên của EAEU cho đến thời điểm này. Vì vậy, FTA Việt Nam - EAEU sẽ giúp hàng hóa Việt Nam có lợi thế đặc biệt hơn so với các quốc gia khác khi xuất khẩu vào Nga. Năm 2016, kim ngạch nhập khẩu của thị trường Liên bang Nga là 191,5 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam là gần 1,62 tỷ USD, tương đương với tỷ trọng 0,85% và xếp thứ 13 trong các quốc gia xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này. Đến năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Liên bang Nga đạt 293,4 tỷ USD, trong khi đó, nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Việt Nam đạt 4,89 tỷ USD, tương đương với tỷ trọng 1,66% và xếp thứ 12 trong các quốc gia xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này.

Thị phần xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Liên bang Nga giai đoạn 2016 - 2021

Năm	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nga (Tỷ USD)	Kim ngạch nhập khẩu của Liên bang Nga (Tỷ USD)	Thị phần (%)
2016	1,62	191,5	0,85
2017	2,17	238,4	0,91
2018	2,45	248,7	0,98
2019	2,76	254,0	1,07
2020	2,85	231,7	1,23
2021	4,89	293,4	1,66

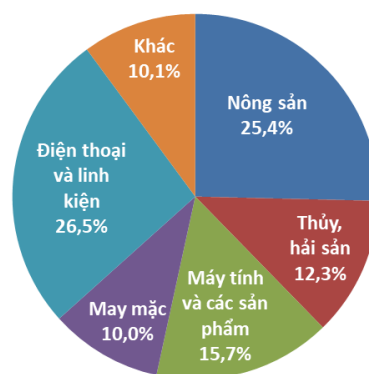
Nguồn: Bộ Công Thương

Mặc dù đã có những bước phát triển vượt bậc nhưng hàng hóa Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 1% trong kim ngạch hàng hóa nhập khẩu của thị trường này. Điều này cho thấy, tiềm năng của thị trường xuất khẩu Liên bang Nga vẫn còn rất lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là với doanh nghiệp tận dụng được những lợi thế mà FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu mang lại.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, năm 2021 nhóm hàng điện thoại và linh kiện chiếm khoảng 27% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga và nhóm hàng nông sản chiếm gần 25% trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam - Liên bang Nga. Như vậy, cả hai nhóm hàng xuất khẩu chủ lực này đều có sự tăng nhẹ trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga. Tiếp đó là nhóm các sản phẩm máy tính chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm nhẹ

trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu so với năm 2016. Nhóm hàng thủy, hải sản chiếm khoảng 12% và nhóm hàng may mặc chiếm xấp xỉ 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Liên bang Nga.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu Việt Nam sang Liên bang Nga năm 2021



Nguồn: Bộ Công Thương

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Liên bang Nga bao gồm: điện thoại các loại và linh kiện, dệt may, máy vi tính, sản phẩm, cà phê, hải sản, giày dép, hạt điều, rau quả và hạt tiêu. Trong đó, các mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện, dệt may, máy vi tính, sản phẩm và cà phê là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, với kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt trên 100 triệu USD. Trong giai đoạn 2016 - 2021, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam - Liên bang Nga có những biến động nhất định. Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng như điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm dệt may và giày dép có xu hướng tăng. Trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực khác có nhiều biến động và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016 - 2021.

2. Một số vấn đề đặt ra trong thương mại Việt Nam - Liên bang Nga

Thứ nhất, khả năng thâm nhập thị trường Liên bang Nga của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. FTA Việt Nam - EAEU đặt ra yêu cầu về rào cản phi thuế quan khá phức tạp như: quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định chất lượng, các yêu cầu về đóng gói bao bì, ký hiệu, đóng gói sản phẩm, và các công cụ phòng vệ thương mại... Do vậy, dù đã được Liên bang Nga giảm thuế về 0% nhưng nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào thị trường Nga. Trong

khi đó, các hạn ngạch xuất khẩu được hưởng mức ưu đãi thuế quan của EAEU cũng không rơi vào những sản phẩm vốn là chủ lực của Việt Nam.

Thứ hai, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sức ép cạnh tranh cao. Một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam sang Liên bang Nga trong các lĩnh vực như nông sản, thủy sản, may mặc luôn gặp phải sự cạnh tranh rất lớn từ các quốc gia khác trong khối ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và Ấn Độ. Đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Việt Nam tại thị trường Liên bang Nga với ưu thế hơn hẳn về giá cả là Trung Quốc ở nhóm hàng tiêu dùng, dệt may, da giày; là Thái Lan đối với các mặt hàng thủy sản, gạo, trái cây và Ấn Độ đối với các mặt hàng nông sản, đặc biệt là hồ tiêu và gạo. Hiện nay, Trung Quốc chiếm lĩnh thị phần lớn trong ngành hàng tiêu dùng tại Liên bang Nga, với sự cạnh tranh khốc liệt về giá bán.

Thứ ba, năng lực tham gia thương mại quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Mặc dù có nhiều nỗ lực, nhưng do khả năng về tài chính nên các doanh nghiệp Việt Nam ít có điều kiện tham gia vào các hội chợ, triển lãm chuyên ngành tại các thị trường Liên bang Nga. Việc tiến hành khảo sát và xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường cần có đầu tư về kinh phí trong khi các doanh nghiệp của Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc tìm hiểu và nắm bắt đầy đủ các quy định của các nước nhập khẩu thì không phải doanh nghiệp nào của Việt Nam cũng chủ động thực hiện được, nhất là những doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ tư, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam còn gặp khó khăn về cơ chế thanh toán của Liên bang Nga. Việc trao đổi hàng hóa giữa hai bên chủ yếu sử dụng đường hàng hải, thời gian vận tải thường chiếm khoảng 25-50 ngày, do đó làm giảm năng lực cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam (hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên bang Nga phải vận chuyển qua các cảng châu Âu rồi mới vòng lại Nga, hoặc tới cảng Vladivostok rồi đi theo tuyến đường xuyên Nga từ Đông sang Tây, nên chi phí vận chuyển lớn hơn so với hàng vận chuyển từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ấn Độ...). Ngoài tập quán thanh toán T/T (chuyển tiền bằng điện) hoặc D/P (giao tiền thì giao chứng từ) trả chậm (ứng trước 10%-20%, sau khi giao hàng nhận chứng từ gốc, thì trả 80%-90% còn lại), trong thời gian qua, phần lớn các khách

hàng EAEU và Nga cũng đề nghị thanh toán theo hình thức trả chậm từ 6 tháng đến 01 năm. Việc thanh toán bằng đồng USD gặp khó khăn do biến động tỷ giá giữa đồng Rúp của Liên bang Nga và đồng USD của Hoa Kỳ.

3. Gợi ý giải pháp cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Một là, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Liên bang Nga cần xây dựng kế hoạch tiếp cận thị trường cụ thể, nâng cao chất lượng hoạt động thu thập thông tin thị trường (thông tin về cung cầu các loại mặt hàng; đối thủ cạnh tranh, giá cả, chính sách nhà nước...). Nghiên cứu kỹ lưỡng thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng và là tiền đề để đưa ra những chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược thâm nhập thị trường và các chiến lược marketing khác một cách hiệu quả.

Hai là, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Mặc dù, thị trường Liên bang Nga không quá khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản nhưng đối thủ cạnh tranh của hàng hoá thì rất nhiều và mạnh, nếu chủ quan sẽ dễ bị mất thị phần. Do vậy, các doanh nghiệp cần triển khai áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu để ứng phó được những rào cản kỹ thuật của Liên bang Nga.

Ba là, doanh nghiệp cần tiếp tục tập trung đầu tư vào các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, được hưởng nhiều ưu đãi từ FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu. Việc tiếp tục tập trung vào các ngành hàng có sẵn lợi thế một mặt sẽ giữ vững đà tăng trưởng cho hoạt động xuất khẩu, mặt khác sẽ là giai đoạn tích lũy vốn để chuẩn bị cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu, phát triển, tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào toàn bộ quá trình sản xuất và xuất khẩu hàng hoá.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương (2020). Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019, Nxb Công Thương.
- Tổng cục Hải quan (2016-2020). Niên giám Thống kê hải quan về hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2021, NXB Tài chính.
- Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI (2017). Hồ sơ thị trường Liên bang Nga, truy cập từ: com.vn/uploads/HSTT_LB_Nga_2018.pdf [https://vcci](https://vcci.com.vn/uploads/HSTT_LB_Nga_2018.pdf)

PHONG CÁCH CỦA LÃNH ĐẠO VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CỦA NHÂN VIÊN: TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thúy Quỳnh*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên, vai trò trung gian của yếu tố niềm tin vào nhà lãnh đạo của nhân viên tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, đưa ra các hàm ý quản trị nhằm gia tăng sự sáng tạo của nhân viên, nâng cao hiệu quả công việc, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Dữ liệu khảo sát qua hình thức phỏng vấn trực tiếp 200 nhân viên, chuyên viên, cấp quản lý đang công tác tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo trao quyền có tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn và yếu tố niềm tin vào nhà lãnh đạo đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên tại các ngân hàng thương mại.

• Từ khóa: phong cách lãnh đạo trao quyền, niềm tin vào nhà lãnh đạo, sự sáng tạo, ngân hàng thương mại.

The study was conducted to measure the impact of the leadership style of empowerment on the creativity of employees, the mediating role of the trust factor in the leader of employees at commercial banks in the locality. Ho Chi Minh City. From there, give management implications to increase employee creativity, improve work efficiency, and contribute to promoting business activities of commercial banks. Survey data through direct interviews with 200 employees, specialists and managers working at commercial banks in Ho Chi Minh City. SPSS software was used to analyze linear regression. The research results show that the Laissez-faire leadership has a positive impact on the creativity of the employees at the local commercial banks and the belief factor plays a mediating role in the relationship between the Laissez-faire leadership and employee creativity in commercial banks.

• Keywords: laissez-faire leadership, creativity of the employees, the belief factor, commercial banks.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới, cạnh tranh là xu thế tất yếu mà các NHTM Việt Nam không thể tránh khỏi không chỉ ở thị trường trong nước mà còn ở thị trường quốc tế. Để có thể tồn tại và phát triển, các NHTM phải có chiến lược cạnh tranh tốt. Một trong những yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh đó là sự đổi mới và cải tiến, hay là sự sáng tạo của nhân viên. Sáng tạo đem đến những ý tưởng mới hoặc cải tiến cho các sản phẩm dịch vụ, hoạt động chăm sóc khách hàng của các NHTM nhằm tăng sức mạnh trên thị trường. Ngoài ra, sáng tạo giúp nhân viên giải quyết các vấn đề một cách tốt hơn hoặc cải tiến quy trình làm việc để nâng cao hiệu quả công việc. Trong ngành ngân hàng, mặc dù công việc bị ràng buộc bởi quy trình, quy định của NHNN và nội bộ nhưng nhân viên hoàn toàn có thể sáng tạo trong cách tiếp xúc, chăm sóc khách hàng cũng như cải tiến quy trình công việc hiện tại. Tuy nhiên, bộ phận này vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, chính sách về sáng tạo, đổi mới cũng chưa được áp dụng phổ biến và quyết liệt. Nhân viên thường chỉ được tạo điều kiện làm việc mà ít khi được khuyến khích tư duy sáng tạo trong

* Trường ĐH Văn Lang; email: quynh.nguyen@vlu.edu.vn

công việc. Chính những điều này làm cho một bộ phận nhân viên thường thụ động trong công việc, chỉ thay đổi khi có yêu cầu từ cấp trên. Nhân viên chỉ làm theo trách nhiệm của mình, vì vậy hiệu quả công việc chưa cao, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống ngân hàng. Nhiều tác giả đã nghiên cứu ảnh hưởng của nhà lãnh đạo đối với hiệu suất làm việc của nhân viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu này tập trung vào các yếu tố như sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo hay các phong cách lãnh đạo nói chung như dân chủ, chuyển đổi và giao dịch. Trong khi đó, phong cách lãnh đạo trao quyền tạo nền tảng khuyến khích sự sáng tạo của nhân viên chưa được nghiên cứu nhiều. Tại Việt Nam, các nghiên cứu xác định và đo lường tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên trong lĩnh vực ngân hàng và vai trò của yếu tố niềm tin vào nhà lãnh đạo chưa nhiều.

2. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ các công trình nghiên cứu trước và thực trạng tại Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu dự kiến



2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Phong cách lãnh đạo trao quyền cho phép chia sẻ quyền với nhân viên thông qua thúc đẩy tầm quan trọng trong công việc của nhân viên, trao nhiều hơn quyền tự chủ trong việc đưa ra quyết định, thể hiện sự tin tưởng vào năng lực của nhân viên và loại bỏ những rào cản trong quá trình thực hiện (Ahearne, Mathieu và Rapp, 2015). Phong cách lãnh đạo trao quyền giúp thiết lập môi trường làm việc, ở đó nhân viên được

khuyến khích và được trao quyền để khám phá các phương án sáng tạo đa dạng trước khi lựa chọn một phương án sáng tạo khả thi nhằm giải quyết vấn đề (Amabile và cộng sự, 1996).

Công việc thường sẽ xảy ra những vấn đề phức tạp, để tìm ra các giải pháp hữu ích cho các vấn đề đó là điều không dễ dàng (Ford, 2000; Mumford và cộng sự, 2002; Palmon và Illies, 2004). Do đó, nhà lãnh đạo không thể dựa vào các khuôn mẫu đã định sẵn để đưa ra phương án giải quyết hay dự đoán kết quả chính xác. Như vậy, khi nhân viên nhận thấy rằng các nhà lãnh đạo của họ hướng tới sáng tạo và khuyến khích sự tham gia vào các hoạt động dẫn đến kết quả sáng tạo bằng cách trao cho họ quyền chủ động thực hiện công việc, họ có nhiều khả năng tích cực tham gia vào các hoạt động đó hơn và tạo ra các kết quả phù hợp với mục tiêu công việc hơn. Trên cơ sở này, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H1: Phong cách lãnh đạo trao quyền tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên.

Lãnh đạo trao quyền nhấn mạnh khía cạnh tình cảm với cấp dưới thông qua cách đối xử với họ bằng sự quan tâm và tôn trọng. Các hành vi lãnh đạo như vậy có khả năng nuôi dưỡng niềm tin vào nhà lãnh đạo (Dirks và Ferrin, 2002; Zhang và Zhou, 2014). Quan điểm tình cảm khẳng định rằng sự hỗ trợ nhận thức từ lãnh đạo trao quyền nuôi dưỡng niềm tin. Phong cách lãnh đạo trao quyền tạo điều kiện cho sự phát triển của niềm tin vào nhà lãnh đạo thông qua các hành vi như thể hiện sự tin tưởng vào thẩm quyền của cấp dưới, cấp quyền tự chủ cho cấp dưới. Khi cấp dưới cảm nhận mình nhận được sự hỗ trợ từ các nhà lãnh đạo của họ - những người cũng phải tạo ra và duy trì một bối cảnh hỗ trợ tổng thể - niềm tin vào nhà lãnh đạo được bồi dưỡng (Mayer và cộng sự, 1995). Dirks và Ferrin (2002), cho rằng niềm tin vào nhà lãnh đạo đại diện cho một quá trình cảm xúc xã hội, cung cấp sự hỗ trợ và an toàn tâm lý cần thiết cho những nỗ lực sáng tạo. Niềm tin có thể truyền cảm hứng sáng tạo một cách đáng kể (Brattströma và cộng sự, 2012). Zhang và Zhou (2014), cho rằng phong cách lãnh đạo trao quyền là hiệu quả nhất trong việc thúc đẩy sự sáng tạo cho nhân viên khi họ tin tưởng cấp trên của họ. Chow (2017), vai trò

trung gian của niềm tin vào nhà lãnh đạo trong mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên. Trên cơ sở này, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H2a: Phong cách lãnh đạo trao quyền tác động cùng chiều đến niềm tin vào nhà lãnh đạo

H2b: Niềm tin vào nhà lãnh đạo tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên

3. Kết quả nghiên cứu

Tác giả tiến hành cuộc thảo luận nhóm với 10 nhà lãnh đạo, trong cuộc thảo luận tác giả đã đưa ra thiết kế thang đo gốc của mình để khảo sát ý kiến của 10 nhà lãnh đạo. Kết quả của cuộc thảo luận nhóm sau cùng cho thấy có 4 yếu tố đại diện cho phong cách lãnh đạo trao quyền (Thúc đẩy cảm giác công việc có ý nghĩa - TQ1; Tạo điều kiện tham gia quyết định - TQ2; Thể hiện sự tin tưởng vào hiệu suất làm việc cao - TQ3; trao quyền tự chủ nhằm xóa bỏ các hạn chế do thủ tục phức tạp - TQ4) tác động đến sự sáng tạo của nhân viên. Trong đó, yếu tố niềm tin của nhân viên đóng vai trò trung gian. Sau khi thảo luận nhóm, tác giả thiết kế bảng câu hỏi và tiến hành khảo sát. Tác giả hướng dẫn trả lời và thu nhận phiếu trả lời sau khi đã hoàn thành phiếu trả lời, kiểm tra độ chính xác, làm sạch dữ liệu và bỏ những phiếu không hợp lệ. Thời gian tiến hành khảo sát từ 05/2022 đến 07/2022.

Bảng 1: Kết quả phân tích hồi quy bội mô hình 1

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig
	B	Sai số chuẩn	Beta		
C	-.112	.251		-.447	.656
TQ1	.275***	.053	.270	5.193	.000
TQ2	.274***	.054	.278	5.076	.000
TQ3	.244***	.036	.348	6.751	.000
TQ4	.254***	.044	.294	5.726	.000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 20.0
Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Kết quả hồi quy cho thấy yếu tố phong cách lãnh đạo trao quyền có tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, yếu tố thúc đẩy cảm giác công việc có ý nghĩa (TQ1), yếu tố tạo điều

kiện tham gia quyết định (TQ2), yếu tố thể hiện sự tin tưởng vào hiệu suất làm việc cao (TQ3), yếu tố trao quyền tự chủ nhằm xóa bỏ các hạn chế do thủ tục phức tạp (TQ4) đều có tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả này phù hợp với giả thuyết tác giả đặt ra.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy bội mô hình 2

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig
	B	Sai số chuẩn	Beta		
C	.717	.417		1.720	.087
TQ1	.243***	.088	.181	2.749	.007
TQ2	.307***	.090	.237	3.413	.001
TQ3	.125**	.060	.137	2.087	.038
TQ4	.223***	.074	.197	3.021	.003

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 20.0
Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Kết quả hồi quy cho thấy yếu tố phong cách lãnh đạo trao quyền có tác động cùng chiều đến niềm tin vào nhà lãnh đạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, yếu tố thúc đẩy cảm giác công việc, yếu tố tạo điều kiện tham gia quyết định, yếu tố thể hiện sự tin tưởng vào hiệu suất làm việc cao, yếu tố trao quyền tự chủ nhằm xóa bỏ các hạn chế do thủ tục phức tạp đều có tác động cùng chiều đến niềm tin vào nhà lãnh đạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả này phù hợp với giả thuyết tác giả đặt ra.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy bội mô hình 3

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig
	B	Sai số chuẩn	Beta		
C	1.929	.176		10.957	.000
NT	.382***	.047	.502	8.169	.000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 20.0
Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Kết quả hồi quy cho thấy niềm tin vào nhà lãnh đạo có tác động cùng chiều với sự sáng tạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Hệ số hồi quy là 0.382 cho thấy hiện

nay khi niềm tin vào nhà lãnh đạo tăng lên 1%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì sự sáng tạo của nhân viên tăng 0.211%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết tác giả đặt ra.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đo lường tác động của phong cách lãnh đạo trao quyền đến sự sáng tạo của nhân viên, vai trò trung gian của yếu tố niềm tin vào nhà lãnh đạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, đưa ra các hàm ý quản trị nhằm gia tăng sự sáng tạo của nhân viên, nâng cao hiệu quả công việc, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các NHTM. Dữ liệu khảo sát với 200 nhân viên, chuyên viên, cấp quản lý đang công tác tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy phong cách lãnh đạo trao quyền có tác động cùng chiều đến sự sáng tạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Phong cách lãnh đạo trao quyền làm tăng niềm tin vào nhà lãnh đạo, từ đó làm tăng sự sáng tạo của nhân viên. Kết quả nghiên cứu của luận văn chứng tỏ vai trò trung gian của niềm tin vào nhà lãnh đạo trong mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên. Kết quả tiếp tục cho thấy rằng các nhà lãnh đạo cần phải niềm tin vào nhà lãnh đạo của nhân viên để xây dựng môi trường làm việc sáng tạo. Ngoài ra, yếu tố niềm tin vào nhà lãnh đạo đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo trao quyền và sự sáng tạo của nhân viên tại các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đưa ra các kiến nghị như sau:

Về phong cách lãnh đạo trao quyền: Nhà lãnh đạo nên trao quyền và khuyến khích nhân viên chủ động suy nghĩ sáng tạo hơn đối với từng công việc hàng ngày mà họ thường làm, đồng thời phải xác định rõ ràng mục tiêu cụ thể và thời gian hoàn thành công việc. Bên cạnh đó, nhà lãnh đạo nên trao cho nhân viên quyền tự quyết ở một số trường hợp cụ thể mà nhân viên sẽ tự mình hành động một cách hiệu quả và đầy tinh thần trách nhiệm.

Về niềm tin vào nhà lãnh đạo: Nhà lãnh đạo cần thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với nhân viên

trong các NHTM. Nhà lãnh đạo làm cho nhân viên tin rằng nhà lãnh đạo hiểu nhân viên của mình và bắt đầu có những liên kết thân tình. Nhà lãnh đạo cần phải là người giữ lời hứa. Không giữ lời hứa sẽ làm suy giảm lòng tin của nhân viên và khiến nhân viên cảm giác nhà lãnh đạo không đáng tin cậy.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động - xã hội.
- Amabile, T. M. (1988). *A model of creativity and innovation in organizations*, *Research in organizational behavior*, 10(1), 123-167.
- Amundsen, S., & Martinsen, Ø. L. (2014). *Empowering leadership: Construct clarification, conceptualization, and validation of a new scale*, *The Leadership Quarterly*, 25(3), 487-511.
- Chang, S., Jia, L., Takeuchi, R., & Cai, Y. (2014). *Do high-commitment work systems affect creativity? A multilevel combinational approach to employee creativity*, *Journal of Applied Psychology*, 99(4), 665.
- Chow, I. H. S. (2018). *The mechanism underlying the empowering leadership-creativity relationship*, *Leadership & Organization Development Journal*, 39(2), 202-217.
- Gong, Y., Cheung, S., Wang, M. and Huang, J. (2011), "Unfolding the proactive process for creativity: integration of the employee proactivity, information exchange, and psychological safety perspective", *Journal of Management*, Vol. 38 No. 8, pp. 1611-1633.
- Huang, L., Krasikova, D. V., & Liu, D. (2016). *I can do it, so can you: The role of leader creative self-efficacy in facilitating follower creativity*, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 132, 49-62.
- Jo, N. Y., Lee, K. C., Lee, D. S., & Hahn, M. (2015). *Empirical analysis of roles of perceived leadership styles and trust on team members' creativity: Evidence from Korean ICT companies*, *Computers in Human Behavior*, 42, 149-156.
- Joo, B. K., Yang, B., & McLean, G. N. (2014). *Employee creativity: The effects of perceived learning culture, leader-member exchange quality, job autonomy, and proactivity*, *Human Resource Development International*, 17(3), 297-317.
- Zhang, X. and Zhou, J. (2014), "Empowering leadership, uncertainty avoidance, trust, and employee creativity: interaction effects and a mediating mechanism", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 124 No. 2, pp. 150-164.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC SỰ KIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hoa Hồng* - Phạm Tuấn Kiên* - Hoàng Khánh Linh* - Mai Thị Trang Linh*

Bài viết đánh giá những ảnh hưởng của các sự kiện chính trị quốc tế đến biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2001-2022. Bằng phương pháp so sánh thống kê tỉ lệ biến động của chỉ số VN-Index theo các mốc thời gian sau khi các sự kiện chính trị diễn ra, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những sự thay đổi nhất định của chỉ số VN-Index trước các khủng hoảng chính trị, đấu tranh quân đội, vũ trang trên thế giới theo ba xu hướng chính. Cụ thể, chỉ số VN-Index biến động mạnh mẽ hơn trong ngắn hạn khi càng lùi ra xa thời điểm xảy ra sự kiện. Chỉ số biến động thay đổi phụ thuộc vào quan hệ địa chính trị của nơi xảy ra sự kiện với thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, mức độ biến động của chỉ số VN-Index có xu hướng giảm dần khi thị trường chứng khoán Việt Nam lớn mạnh dần, xa dần khỏi mốc thành lập thị trường trong những năm 2000.

• Từ khóa: sự kiện chính trị quốc tế, thị trường cổ phiếu, thị trường chứng khoán, biến động thị trường.

The article assesses the influence of international political events on the volatility of Vietnam's stock market in the period 2001-2022. By statistical comparison of the volatility rate of the VN-Index over time after political events took place, the research results have shown certain changes of the VN-Index. before political crises, military and armed struggles in the world according to three main trends. Specifically, the VN-Index fluctuates more strongly in the short term as it moves further away from the time of the event. The volatility index changes depending on the geopolitical relationship of the place where the event occurs with the Vietnamese market. Besides, the volatility of the VN-Index tends to decrease as Vietnam's stock market grows stronger and moves away from the market establishment in the 2000s.

• Keywords: international political events, stock market, stock market, market volatility.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

Wisniewski, 2016; Wang và cộng sự, 2019). Các nghiên cứu đều chỉ ra các sự kiện chính trị có những tác động nhất định tới thị trường và hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu đã mang đến những ảnh hưởng sâu rộng của cả các sự kiện chính trị quốc tế đến nhiều nền kinh tế khác nhau trên thế giới. Điển hình như trong tháng 2 năm 2022, thế giới chứng kiến khởi đầu của chuỗi hoạt động chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga đối với Ukraine, nhằm bảo vệ người dân ở khu vực Donbas (bao gồm Donetsk và Luhansk). Căng thẳng Nga - Ukraine diễn biến bất ngờ, leo thang và kéo dài hơn dự đoán của các nhà hoạch định chiến lược trên thế giới. Phản ứng ngay lập tức với xung đột chính trị này, hầu hết thị trường chứng khoán toàn cầu giảm với biên độ 2-3%. Các chỉ số tương lai chứng khoán Mỹ, châu Âu giảm trên 2%, S&P 500 giảm 1,85%; Dow Jones giảm 1,38%; Nasdaq giảm 2,57%. Thị trường chứng khoán châu Á cũng chứng kiến phiên giao dịch chỉ số giảm mạnh. Thị trường chứng khoán Việt Nam cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của sự kiện chính trị này. Dù căng

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa các sự kiện chính trị và hoạt động kinh tế đã thu hút được rất nhiều sự chú ý của giới học thuật và công chúng. Các nghiên cứu trước đây đã đánh giá, phân tích ảnh hưởng của các sự kiện chính trị đến thị trường cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp (Dopke và Pierdzioch, 2006; Wong, 2010;

* Đại học Ngoại thương; email: hongnth@ftu.edu.vn

thăng ở Nga và Ukraine có vị trí địa lý khá xa so với Việt Nam nhưng chỉ số VN-Index vẫn giảm gần 15 điểm ngay trong phiên giao dịch sáng 24/02/2022. Diễn biến tiếp tục chuyển biến tiêu cực với mức độ giảm đến 22 điểm vào đầu giờ chiều, với 420 mã đỏ đặt bên cạnh 58 mã xanh, trong đó chủ yếu là dầu khí và phân bón. Do đó, dù là một sự kiện chính trị, một khủng hoảng phi kinh tế, chiến tranh Nga - Ukraine vẫn tạo ra ảnh hưởng nhất định tới các hoạt động kinh tế quốc tế và hoạt động của thị trường tài chính, thị trường chứng khoán.

Không chỉ đối với chiến dịch quân sự Nga - Ukraine, các sự kiện chính trị quốc tế khác cũng tác động làm biến động chỉ số của thị trường chứng khoán, bao gồm thị trường chứng khoán Việt Nam. Tham chiếu lại sự kiện có bối cảnh tương tự năm 2014 khi Nga sáp nhập bán đảo Crimea, giai đoạn đó thị trường chứng khoán trong 1-2 tháng đầu tiên cơ bản không thay đổi nhiều, tuy nhiên các sự kiện chính trị leo thang sau đó như các lệnh trừng phạt Nga, khủng hoảng giá dầu thô khiến thị trường chứng khoán Việt Nam bị ảnh hưởng, đặc biệt là nhóm cổ phiếu dầu khí. Một năm từ khi sự kiện xảy ra, VN-Index đã quay trở lại mức đỉnh cũ, với mức tăng 1,58%. Thêm vào đó, trong số các sự kiện chính trị thế giới được thống kê kể từ năm 2000, VN-Index chứng kiến mức giảm lên đến 7% trong phiên ở sự kiện khủng bố 11 tháng 9 năm 2001 và mức giảm 1,2% ở sự kiện chiến tranh Iraq năm 2003. Tuy nhiên, tác động của các sự kiện chính trị quốc tế đối với các nền kinh tế khác nhau sẽ có sự khác biệt. Mahmood và cộng sự (2014) khi đánh giá mức độ ảnh hưởng của các sự kiện chính trị đến tỷ suất sinh lợi của chỉ số KSE-100 của thị trường chứng khoán Pakistan đã chỉ ra xu hướng giá cổ phiếu giảm ở khung (-1, 1) xung quanh sự kiện. Trong khi đó, Dopke và Pierdzioch (2006) lại chỉ tìm thấy rất ít minh chứng cho tác động của các sự kiện chính trị đến thị trường chứng khoán Đức.

Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn non trẻ, vì vậy xuất phát từ bước đầu quan sát sự biến động trong chỉ số VN-Index, việc xác định vai trò của các sự kiện chính trị quốc tế trong mối quan hệ tác động của các yếu tố toàn cầu như hoạt động kinh tế và thị trường tài chính thế

giới đến thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách mà còn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của các sự kiện chính trị quốc tế đến thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu đo lường sự biến động của chỉ số VN-Index xung quanh 20 sự kiện chính trị nổi bật trên thế giới giai đoạn 2001-2022 bao gồm: (1) Sự kiện 11 tháng 9 tại Mỹ; (2) Mỹ tấn công Afghanistan; (3) Chiến tranh Iraq; (4) Tấn công khủng bố Madrid; (5) Hamas giành thắng lợi trong cuộc bầu cử ở Palestine; (6) Đại hội lần thứ XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc; (7) Chiến tranh Nam Ossetia; (8) Barack Obama nhậm chức Tổng thống Mỹ; (9) Cuộc tấn công Mumbai; (10) Nội chiến Libya; (11) Osama bin Laden bị tiêu diệt; (12) Nổ bom tại Marathon Boston; (13) Trung Quốc hạ giàn khoan HD981; (14) Chính thức hình thành Cộng đồng ASEAN; (15) Công bố kết quả bỏ phiếu Brexit; (16) Mỹ phóng tên lửa Syria; (17) Khủng hoảng Bắc Triều Tiên; (18) Trung tướng Iran bị ám sát; (19) Biểu tình tại Thái Lan và (20) Nga tấn công Ukraine. Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh thống kê t lệ thay đổi của chỉ số VN-Index theo công thức (1) dưới đây sau khi các sự kiện diễn ra trong ngắn hạn (sau 3 ngày, sau 10 ngày) và trong dài hạn (sau 30 ngày).

$$r\% = \frac{VNI_t - VNI_{t-1}}{VNI_{t-1}} \quad (1)$$

Trong đó:

$r\%$ là tỉ lệ thay đổi

VNI_t là số điểm VN-Index sau t ngày, kể từ ngày diễn ra sự kiện

VNI_{t-1} là số điểm kết thúc ngày giao dịch $t-1$

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả so sánh tỉ lệ biến động của VN-Index xung quanh 20 sự kiện chính trị quốc tế trong ngắn hạn và dài hạn được trình bày ở Bảng 1 dưới đây, trong đó ngày 0 là ngày diễn ra sự kiện, các ngày 3, 10 và 30 là các khung 3 ngày, 10 ngày và 30 ngày sau sự kiện:

Bảng 1: Biến động chỉ số VN-Index theo sự kiện chính trị quốc tế sau các ngày giao dịch

TT	Sự kiện	Ngày diễn ra	Ngày 0	Ngày 3	Ngày 10	Ngày 30
1	Sự kiện 11 tháng 9 tại Mỹ	11/09/2001	-6,89%	-10,76%	-18,48%	-21,39%
2	Mỹ tấn công Afghanistan	07/10/2001	6,88%	8,89%	14,95%	35,33%
3	Chiến tranh Iraq	20/03/2003	-1,15%	-2,54%	-7,94%	-3,79%
4	Tấn công khủng bố Madrid	11/03/2004	2,25%	3,54%	-4,93%	-2,95%
5	Hamas giành thắng lợi trong cuộc bầu cử ở Palestine	25/01/2006	1,31%	1,79%	2,05%	21,72%
6	Đại hội lần thứ XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc	21/10/2007	-1,03%	-0,08%	-1,93%	-11,45%
7	Chiến tranh Nam Ossetia	07/08/2008	0,32%	3,97%	16,14%	21,78%
8	Barack Obama nhậm chức Tổng thống Mỹ	04/11/2008	3,94%	5,25%	1,25%	-11,25%
9	Cuộc tấn công Mumbai	26/11/2008	-2,68%	-1,75%	-6,45%	-4,95%
10	Nội chiến Libya	15/02/2011	0,74%	-1,97%	-9,16%	-8,81%
11	Osama bin Laden bị tiêu diệt	01/05/2011	1,35%	-1,54%	0,64%	-9,25%
12	Nổ bom tại Marathon Boston	15/04/2013	-0,41%	-1,42%	-0,72%	7,71%
13	Trung Quốc hạ giàn khoan HD981	08/05/2014	-5,87%	-8,81%	-10,54%	-3,67%
14	Chính thức hình thành Cộng đồng ASEAN	31/12/2015	-0,07%	-0,87%	-9,94%	-5,90%
15	Công bố kết quả bỏ phiếu Brexit	24/06/2016	-1,82%	-1,74%	2,48%	2,69%
16	Mỹ phóng tên lửa Syria	07/07/2017	0,65%	1,12%	-1,74%	2,45%
17	Khủng hoảng Bắc Triều Tiên	28/07/2017	0,72%	1,98%	2,71%	3,37%
18	Trung tướng Iran bị ám sát	03/01/2020	-0,16%	-1,13%	-0,09%	-3,99%
19	Biểu tình tại Thái Lan	26/02/2020	-1,51%	-2,77%	-7,93%	-23,69%
20	Nga tấn công Ukraine	24/02/2022	-1,15%	-1,47%	-0,46%	-0,93%

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán từ dữ liệu FinnPro Platform

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy ảnh hưởng của các sự kiện, quy mô và thời điểm xảy ra sự kiện khác nhau sẽ làm cho chỉ số VN-Index biến động khác nhau. Những tác động này có thể được chia ra thành ba xu hướng thay đổi bao gồm: biến động thay đổi theo thời gian kể từ khi sự kiện xảy ra, biến động thay đổi theo quan hệ địa chính trị của nơi xảy ra sự kiện với thị trường Việt Nam, và biến động thay đổi theo thời điểm xảy ra sự kiện so với mốc thành lập thị trường chứng khoán trong nước.

• *Chỉ số VN-Index biến động theo thời gian kể từ khi sự kiện chính trị quốc tế diễn ra*

Trong bảng 1, có thể thấy chỉ số VN-Index biến động mạnh trong ngắn hạn sau khi sự kiện chính trị diễn ra. Những biến động này có thể xuất hiện đáng kể ngay trong ngày giao dịch khi sự kiện diễn ra (Ngày 0), hoặc xuất hiện sau 3-10 ngày xảy ra sự kiện. Đối với các sự kiện như Sự kiện 11 tháng 9 tại Mỹ, hay cuộc tấn công của Mỹ vào Afghanistan năm 2001, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chứng kiến mức thay đổi đáng kể lần lượt là -6,89% và 6,88% ngay trong ngày cuộc tấn công nổ ra. Bên cạnh đó, các sự kiện như Chiến tranh Iraq, hay Nội chiến Lybia lại gây biến động thị trường chứng khoán Việt Nam sau khoảng thời gian trên dưới 10 ngày, với mức giảm đáng kể lần lượt là -7.94% và -9.16%. Tuy nhiên, cũng tồn tại các sự kiện chỉ ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong dài hạn, sau 30 ngày như Cuộc bầu cử ở Palestine với mức tăng 21,72% hoặc Đại hội lần thứ XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc với mức giảm -11,45%.

Thống kê sự thay đổi của chỉ số VN-Index theo các mốc thời gian cũng ghi nhận xu hướng biến động mạnh dần của chỉ số này sau khi sự kiện diễn ra. Sự kiện Biểu tình tại Thái Lan năm 2020 cho thấy mức độ giảm điểm trầm trọng của VN-Index ngay khi diễn ra tại Ngày 0, sau đó lần lượt là Ngày 3, Ngày 10 và Ngày 30, với các tỉ lệ giảm lần lượt là -1,51%, -2,77%, -7,93% và -23,69%. Trong khi hầu hết các sự kiện chính trị trên thế giới đều tác động ngược chiều tới thị trường chứng khoán Việt Nam thì cuộc chiến tranh Nam Ossetia lại đem đến biến động tăng dần theo các mốc thời gian, lần lượt là 0,32%, 3,97%, 16,14%, và 21,78%. Tuy nhiên, mức độ

biến động theo khủng hoảng này có thể quan sát được chủ yếu ở nhóm các sự kiện liên quan đến chiến tranh quân đội. Tình hình chiến sự thay đổi liên tục, có thể bao gồm căng thẳng kéo dài và diễn biến phức tạp, nhưng chỉ gây ra nhiễu loạn tâm lý nhà đầu tư và biến động trong ngắn hạn. Trong khi đó nhìn về dài hạn với các mốc chỉ số theo năm thì ảnh hưởng của các sự kiện này trở nên mờ nhạt nếu không có một cuộc khủng hoảng kinh tế trên diện rộng xảy ra.

• *Chỉ số VN-Index biến động theo quan hệ địa chính trị của nơi xảy ra sự kiện với thị trường chứng khoán Việt Nam*

Ảnh hưởng của các sự kiện chính trị trên thế giới tới chỉ số VN-Index còn phụ thuộc vào tầm ảnh hưởng của thị trường nơi xảy ra sự kiện đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong số các sự kiện của thế giới được thống kê kể từ năm 2000, có một số sự kiện tác động mạnh đến VN-Index bao gồm Sự kiện khủng bố 11 tháng 9 năm 2001 và sự kiện chiến tranh Iraq năm 2003. Trong hai sự kiện này, VN-Index chứng kiến lần lượt mức giảm lên đến 7% và 1,2% ngay tại thời điểm diễn ra sự kiện. Cả hai sự kiện này đều được dự đoán gây ra sự biến động trong chỉ số VN-Index do biến động từ hoạt động của thị trường chứng khoán Mỹ. Theo Trang Hồng Đoan và Nguyễn Thu Hiền (2011), chỉ số công nghiệp Dow Jones (DJIA) có ảnh hưởng dương đến chỉ số VN-Index, trong đó cổ phiếu thanh khoản cao bị ảnh hưởng mạnh nhất. Do đó, khi có khủng hoảng diễn ra ở thị trường Mỹ, sự biến động hệ quả ở thị trường Việt Nam là có thể lý giải được.

Thêm vào đó, các sự kiện diễn ra trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, hoặc gần hơn là khu vực Đông Nam Á, có ảnh hưởng ngắn hạn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. So sánh quy mô và mức độ ảnh hưởng của các sự kiện Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc (2007), Biểu tình tại Thái Lan (2020) đối với kinh tế thế giới, những sự kiện này có mức độ ảnh hưởng nhỏ hơn so với các cuộc đấu tranh vũ trang và tình hình chiến sự. Tuy vậy, các sự kiện này vẫn góp phần gây biến động đáng kể đối với thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 30 ngày sau sự kiện, với mức biến động lần lượt là -11,45% và -23,69%. Hơn nữa, đối với sự kiện

Trung Quốc hạ giàn khoan HD981 và Cộng đồng ASEAN chính thức thành lập, hai sự kiện còn tác động đến thị trường chứng khoán Việt Nam mạnh mẽ hơn do tính chất liên đới trực tiếp, gây ra mức biến động ngay sau sự kiện 10 ngày lần lượt là -10,54% và -9,94%.

Mặt khác, dù căng thẳng ở Nga và Ukraine vị trí địa lý khá xa so với Việt Nam và mối tương quan khá thấp nhưng ảnh hưởng tâm lý vẫn đáng kể đối với nhà đầu tư. Theo kết quả thống kê, căng thẳng leo thang giữa Nga và Ukraine vẫn làm chỉ số VN-Index giảm đều với tỉ lệ trên dưới 1% trong ngắn hạn. Tuy vậy, theo đánh giá của Công ty Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV), mức sụt giảm của VN-Index đặt trong bối cảnh thị trường chứng khoán toàn cầu như vậy vẫn là khá tích cực, chỉ giảm trên dưới 1% trong khi đó chứng khoán toàn cầu ghi nhận giảm 2-3%.

Tuy vậy, không phải sự kiện chính trị thế giới lớn nào cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Khi kết quả sơ bộ cuộc trưng cầu ở Anh trong sự kiện Brexit nghiêng về phe ủng hộ rời EU, VN-Index có lúc giảm 34 điểm. Tuy nhiên, chỉ số VN-Index chỉ giảm 11,5 điểm khi đóng cửa. Nếu chỉ nhìn diễn biến một phiên, có thể thấy thị trường đã phản ứng mạnh với Brexit. Mức giảm tới 34 điểm tương đương mức giảm của ngày 08/05/2014, khi xảy ra sự kiện Trung Quốc đặt giàn khoan HD981. Tuy nhiên, nếu VN-Index ngày 08/05/2014 giảm 34 điểm lúc đóng cửa thì VN-Index ngày 24/06/2016 chỉ giảm 11,5 điểm. Kết quả khác nhau của thị trường trong hai phiên này có thể đến từ nhà đầu tư đánh giá ảnh hưởng từ Anh đến Việt Nam còn xa và mức độ không lớn. Ngoài ra, nền tảng thị trường đang trong trạng thái tốt, VN-Index liên tục đi ngang ở vùng cao nhất trong 10 tháng trước đó. Nhờ vậy, lực cầu bắt đáy mạnh, giúp tính thanh khoản tăng trở lại, VN-Index hồi phục hơn 2/3 số điểm bị mất ngay trong ngày.

• *Chỉ số VN-Index biến động theo thời điểm xảy ra sự kiện*

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy sự chênh lệch trong mức độ biến động của chỉ số VN-Index những ngày đầu thành lập thị trường, so sánh với những năm gần đây. Với các sự kiện diễn ra gần đây, mức độ ảnh hưởng tới VN-Index lại có xu hướng

giảm nhẹ hơn. Ngược lại, với các sự kiện diễn ra ở thời điểm mới thành lập thị trường chứng khoán Việt Nam (11/07/1998 và 28/07/2000), mức độ ảnh hưởng tới VN-Index lại có xu hướng mạnh mẽ hơn, điển hình bao gồm hai sự kiện khủng bố 11 tháng 9 năm 2001 và chiến tranh Iraq năm 2003. Hai sự kiện này biến động theo hai chiều hướng khác nhau, nhưng đều phản ánh mức độ biến động cao, với tỉ lệ trên 6% ngay trong ngày diễn ra sự kiện và hơn 20% sau 30 ngày kể từ sự kiện. Các sự kiện tiếp theo sau cũng phản ánh mức thay đổi đáng kể, với tỉ lệ thay đổi cao, hoặc sự biến động tăng giảm thiếu đồng nhất và ổn định trong ngắn hạn.

Khi nhìn vào mốc 5 năm gần đây với các sự kiện lớn, mức giảm tối đa của VN-Index trong các khung thời gian được nghiên cứu chỉ là khoảng 3,5%. Đặc biệt, phân tích sự kiện căng thẳng leo thang giữa Nga và Ukraine với diễn biến phức tạp, gây ra nhiều ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế khác, đối với thế giới nói chung, đối với Việt Nam nói riêng, chỉ số VN-Index của thị trường vẫn không biến động quá lớn, chỉ giảm với tỉ lệ dưới 2% và hiện đã phục hồi và vượt ngưỡng trước sự kiện.

Nguyên nhân của sự chênh lệch mức độ ảnh hưởng này có thể đến từ nhiều yếu tố. So sánh với những ngày đầu thành lập, số lượng mã cổ phiếu và thị trường hiện tại ngày một đông hơn, đa dạng các ngành kinh tế. Do đó, một sự kiện diễn ra trong bối cảnh gần đây sẽ càng ít khả năng gây ảnh hưởng đến đa số các mã cổ phiếu niêm yết trên thị trường, từ đó có sự cân bằng giữa các mã, làm giảm mức độ biến động của chỉ số chung toàn thị trường. Bên cạnh đó, khả năng tự điều chỉnh của thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những cải thiện tốt hơn nhiều trong vòng 20 năm qua. Thị trường hiện tại tuy vẫn còn non trẻ, nhưng ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh, bản thân các nhà đầu tư trên thị trường hiện tại đã bớt bị ảnh hưởng của việc bán tháo hay “hoảng loạn” không còn lan tỏa kéo dài so với trước đây nữa.

4. Kết luận

Bài viết phân tích biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trước các sự kiện chính trị lớn trên thế giới trong giai đoạn từ tháng 1/2001

đến tháng 12/2022. Sử dụng phương pháp so sánh thống kê tỉ lệ biến động của chỉ số VN-Index theo các mốc thời gian sau khi các sự kiện chính trị diễn ra trong ngắn hạn và dài hạn, nghiên cứu đã chỉ ra những thay đổi nhất định của chỉ số VN-Index trước các khủng hoảng chính trị, đấu tranh quân đội, vũ trang trên thế giới theo ba xu hướng chính. Cụ thể, chỉ số VN-Index biến động mạnh mẽ hơn trong ngắn hạn khi càng lùi ra xa thời điểm xảy ra sự kiện. Các sự kiện địa chính trị có xu hướng ảnh hưởng lên thị trường chứng khoán trong ngắn hạn, thị trường chứng khoán luôn có xu hướng tạo đáy và hồi phục trở lại sau mỗi sự kiện như vậy. Các nhà đầu tư dài hạn có thể cân nhắc giải ngân trong các đợt sụt giảm mạnh của thị trường. Chỉ số biến động thay đổi phụ thuộc vào quan hệ địa chính trị của nơi xảy ra sự kiện với thị trường Việt Nam. Cuối cùng, mức độ biến động của chỉ số giảm dần khi thị trường chứng khoán Việt Nam lớn mạnh dần, xa dần khỏi mốc thành lập thị trường những năm 2000. Ảnh hưởng của các sự kiện địa chính trị lớn có xu hướng giảm dần tới VN-Index trong vòng 5 năm trở lại đây.

Tài liệu tham khảo:

- Dopke, J. & Pierdzioch, C. (2006), 'Politics and the stock market: Evidence from Germany', *European Journal of Political Economy*, 22, 925-943.
- Mahmood, S., Irfan, M., Iqbal, S., Kamran, M. & Ijaz, A. (2014), 'Impact of Political events on Stock Market: Evidence from Pakistan', *Journal of Asian Business Strategy*, 4(12), 163-174.
- Trang Hồng Doan và Nguyễn Thu Hiền. (2011), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của thị trường chứng khoán Mỹ lên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 6(3), 14-23.
- Võ Đình Trí. (2022), 'Khủng hoảng địa chính trị và những ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán', <https://vneconomy.vn/khung-hoang-dia-chinh-tri-va-nhung-anh-huong-toi-thi-truong-chung-khoan.htm>, truy cập ngày 15/01/2023.
- Wang, Y., Yao, C. & Kang, D. (2019), 'Political connections and firm performance: Evidence from government officials' site visits', *Pacific-Basin Finance Journal*, 57, 101021.
- Wisniewski, T. P. (2016), 'Is there a link between politics and stock returns? A literature survey', *International Review of Financial Analysis*, 47, 15-23.
- Wong, S. H-W. (2010), 'Political connections and firm performance: The case of Hong Kong', *Journal of East Asian Studies*, 10, 275-313.

KINH NGHIỆM CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Vũ Đức Kiên* - Nguyễn Quỳnh Anh*

Cổ phần hoá (CPH) doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường. Trong những năm vừa qua, Chính phủ luôn đẩy mạnh quá trình CPH DNNN để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (DN), từ đó gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế và nâng cao tính minh bạch của thị trường. Tuy nhiên, quá trình này vẫn gặp nhiều khó khăn. Bằng cách tổng hợp các hình thức CPH của các quốc gia, cũng như thảo luận hiệu quả của các hình thức này dựa trên kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam.

• Từ khóa: cổ phần hoá, thoái vốn, doanh nghiệp nhà nước, hiệu quả hoạt động, kinh nghiệm thế giới.

Privatization of state-owned enterprises is one of the important aspects of the economic reform from a centrally planned to a market economy. In the past years, the government has promoted privatization to improve the operating performance of enterprises, thereby increasing the economy's competitiveness and improving market transparency. This program, however, is still fraught with obstacles. By reviewing the privatization methods of countries around the world, and discussing their effectiveness based on the results of empirical research, this study proposes some solutions for promoting privatization in Vietnam.

• Keywords: privatization, divestment, state-owned enterprises, firm performance, the experience of other countries.

Ngày nhận bài: 10/11/2022

Ngày gửi phản biện: 15/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

khảo sát của OECD, 2018) cũng hướng tới các mục tiêu tương tự chương trình CPH ở Việt Nam như: đa dạng hoá chủ sở hữu; huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý của các DNNN nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

Để quá trình CPH DNNN có thể diễn ra nhanh chóng mà vẫn đảm bảo được các mục tiêu chính sách mà chương trình CPH đặt ra, các quốc gia đã đưa ra nhiều hình thức CPH cũng như các giải pháp linh hoạt để giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ trình bày khái quát các hình thức CPH ở một số quốc gia trên thế giới, đánh giá hiệu quả của các hình thức dựa trên bằng chứng từ các nghiên cứu thực nghiệm đã công bố, để từ đó đề xuất một số giải pháp cho quá trình CPH, thoái vốn nhà nước tại DN ở Việt Nam.

2. Các hình thức CPH DNNN ở các quốc gia trên thế giới

Bảng 1 tổng hợp các hình thức CPH DNNN của các quốc gia theo khảo sát của OECD năm 2018 đối với 20 quốc gia thành viên. Theo đó, để đáp ứng các mục tiêu CPH khác nhau, các quốc gia trên thế giới đã đưa ra nhiều hình thức CPH, thoái vốn DNNN:

1. Mở đầu

Theo báo cáo tóm tắt quá trình CPH giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Tài chính, việc CPH DNNN giai đoạn 2016 - 2020 vẫn còn chậm. Trong giai đoạn này, chỉ có 39 DN trong số 128 DN theo kế hoạch của Thủ tướng chính phủ ban hành được CPH (đạt 30% kế hoạch). Tổng giá trị thực tế bán được là 22.748 tỷ đồng (đạt 23% kế hoạch dự kiến bán). Trong khi đó, theo Privatisation Barometer (2017), từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, hoạt động CPH DNNN trên thế giới có xu hướng diễn ra khá sôi động với tổng doanh thu từ CPH tăng từ 110 tỷ đô năm 2008 lên 266 tỷ đô năm 2016, gấp 2,4 lần. Các chương trình CPH của các quốc gia (theo

* Học viện Tài chính; email: vuduckien@hvtc.edu.vn

** CQ58/11.01CL - Học viện Tài chính

+ **Theo mức độ sở hữu nhà nước đối với DN sau CPH có thể chia ra thành hai hình thức: CPH một phần và CPH hoàn toàn.** CPH một phần là sau CPH, nhà nước vẫn nắm giữ số lượng cổ phần chi phối đối với DN (từ 51% trở lên). CPH hoàn toàn là sau CPH, nhà nước chỉ nắm giữ một số lượng nhỏ cổ phần (không chi phối) hoặc thoái vốn toàn bộ đối với DN. Theo Bảng 1, 10/14 quốc gia phản hồi về nội dung này thực hiện CPH hoàn toàn thay vì một phần. Trong số bốn quốc gia còn lại, chỉ có hai quốc gia chắc chắn thực hiện CPH một phần, còn lại tùy vào từng DN cụ thể. Nhìn chung, với mục tiêu huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN và thúc đẩy nền kinh tế, các chính phủ cho thấy họ chỉ nắm giữ quyền kiểm soát đối với các DN chiến lược.

+ **Theo quy trình CPH có thể chia ra thành hai hình thức: CPH một lần và CPH nhiều giai đoạn.** CPH một lần là chính phủ chỉ tiến hành thoái vốn, phát hành cổ phần cho nhà đầu tư một lần để đạt mục tiêu về tỷ lệ sở hữu. CPH nhiều giai đoạn là chính phủ chia nhỏ lượng cổ phần cần thoái hoặc phát hành cho nhà đầu tư để tiến hành trong nhiều lần khác nhau. Theo khảo sát của OECD, hầu hết các quốc gia lựa chọn hình thức CPH một lần. Việc thoái vốn một lần giúp cấu trúc sở hữu của DN duy trì ổn định sau CPH, do đó các nhà đầu tư có thể chủ động hơn trong việc tiến hành tái cấu trúc hoạt động của DN. Theo bảng 1, hầu hết các quốc gia tiến hành CPH một lần để tận dụng ưu điểm của hình thức này. Chỉ hai quốc gia là Nhật Bản và Vương quốc Anh thực hiện CPH nhiều giai đoạn đối với hầu hết các DN. Ở Nhật Bản, do hầu hết các DNC PH là DN lớn, đòi hỏi lượng vốn đầu tư cao, nên việc tiến hành CPH theo nhiều giai đoạn sẽ giúp chia nhỏ lượng vốn để việc tìm kiếm nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư chiến lược dễ dàng hơn. Trong khi đó, Vương quốc Anh lựa chọn thoái vốn theo nhiều giai đoạn vì có thể tối đa hoá giá trị vốn nhà nước khi giá cổ phần có thể tăng lên sau tái cấu trúc.

+ **Theo nhà đầu tư tham gia CPH có thể chia thành bốn hình thức: đấu giá công khai, chào bán cho cổ đông chiến lược, phát hành ra công chúng và phát hành cho cán bộ quản lý và người lao động.** Việc CPH thông qua phát hành ra công chúng có thể diễn ra tại cùng lúc với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán (IPO), hoặc diễn ra sau khi niêm yết. Thống kê trong Bảng 1 cho thấy, đấu giá công khai và phát hành ra công chúng là hai hình thức CPH, thoái vốn phổ biến nhất. Đấu giá công khai thường

được áp dụng với các DN nhỏ do các DN này chưa đủ điều kiện để tiến hành IPO. IPO thường áp dụng với các DN lớn. Việc chào bán cho cổ đông chiến lược được sử dụng ít hơn. Hình thức phát hành cho cán bộ quản lý và người lao động (ESOP) chỉ được sử dụng một quốc gia trong nhóm là Latvia.

Bảng 1: Hình thức CPH DNNN được áp dụng ở các quốc gia trên thế giới

	Nhà nước giữ quyền chi phối sau CPH	CPH qua nhiều giai đoạn	Đấu giá công khai	Bán cho cổ đông chiến lược	Phát hành ra công chúng (kèm niêm yết - IPO)	Phát hành ra công chúng (sau niêm yết)	Phát hành cho cán bộ quản lý và người lao động
Ác-hen-ti-na	Chỉ đối với DN chiến lược	-	-	-	-	-	-
Cộng hoà Séc	Không	Chỉ đối với DN chiến lược	Có	Có			
Đan Mạch	Chỉ đối với DN chiến lược	Chỉ đối với DN chiến lược	Có	Có	Có		
Estonia	Chỉ đối với DN chiến lược	-	Có		Có		
Pháp	-	Chỉ đối với DN chiến lược	Có		Có	Có	
Đức	Không	Chỉ đối với DN lớn	Có		Có		
Israel	Có	-	Có		Có		
Ý	-	Nếu nhận thấy có thể tăng giá trị thu hồi vốn nhà nước	Có		Có	Có	
Nhật	-	Có. Vì hầu hết là DN lớn			Có	Có	
Ka-rắc-tan	Tuỳ trường hợp		Có		Có		
Latvia	Không		Có				Có

	Nhà nước giữ quyền chi phối sau CPH	CPH qua nhiều giai đoạn	Đấu giá công khai	Bán cho cổ đông chiến lược	Phát hành ra công chúng (kèm niêm yết - IPO)	Phát hành ra công chúng (sau niêm yết)	Phát hành cho cán bộ quản lý và người lao động
Lithuania	Chỉ đối với một số công ty năng lượng	Chỉ đối với các công ty dịch vụ công lớn	Có			Có	
Mê hi cô	Không	Không	Có				
Hà Lan	Chỉ đối với DN chiến lược	-	Có	Có	Có	Có	
Na Uy	Tùy vào lợi ích thu được	Tùy vào lợi ích thu được	Có		Có	Có	
Ba Lan	-	-	-	-	-	-	-
Thụy Điển	Không	Không		Có		Có	
Thổ Nhĩ Kỳ	-	-		Có	Có	Có	
Anh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ "Privatisation and the Broadening of Ownership of SOEs - Stocktaking of National Practices" (CPH và mở rộng sở hữu đối với DNNN - Đánh giá thông lệ quốc gia) (OECD, 2018)¹

3. Hiệu quả của các hình thức CPH

Estrin và Pelletier (2018) trong bài tổng quan về các nghiên cứu CPH đã chỉ ra rằng nhìn chung CPH, dù theo hình thức nào, cũng giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN. Tuy nhiên, việc áp dụng các hình thức CPH khác nhau sẽ mang lại mức độ hiệu quả khác nhau.

+ Giữa CPH một phần và CPH hoàn toàn

Các nghiên cứu đã chỉ ra việc thoái hoàn toàn vốn nhà nước tại DN sẽ mang lại hiệu quả tích cực hơn so với việc CPH mà DN mà nhà nước vẫn nắm giữ quyền chi phối. Kết quả này được chứng minh trong các nghiên cứu của Bonin, Hasan, và Wachtel (2005) ở các nền kinh tế chuyển đổi, Beck, Crivelli, và Summerhill (2005) khi nghiên cứu về Brazil, hay Beck, Cull, và Jerome (2005) khi nghiên cứu về Nigeria. Các DN được thoái vốn hoàn toàn sẽ ít phải chịu áp lực thực hiện các mục tiêu xã hội, như đảm bảo việc làm hay an sinh xã hội. Do đó, các DN này có thể tập trung vào tái cấu trúc hoạt động hướng tới mục tiêu lợi nhuận như các DN tư nhân. Trong khi đó, các DN mà nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối, tuy đã tiến hành CPH nhưng vẫn hoạt động

dưới sự điều hành của nhà nước, nhiều khả năng vẫn phải đảm bảo các mục tiêu xã hội mà nhà nước đặt ra.

Mặc dù hiệu quả không cao như CPH hoàn toàn, hình thức CPH một phần vẫn mang lại sự cải thiện trong hiệu quả hoạt động của DN. Gupta (2005) chỉ ra CPH một phần ở Ấn Độ có thể đạt được hiệu quả khi DN đồng thời niêm yết trên thị trường chứng khoán. Cơ chế giám sát của thị trường thông qua giá cổ phiếu sẽ tạo động lực để ban giám đốc phải tìm cách tăng hiệu quả hoạt động. Theo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới như thảo luận ở phần trước, hình thức này thường áp dụng cho các DN chiến lược mà nhà nước cần chi phối ví dụ như các DN điện, dầu khí... Điều đó có nghĩa là thông qua việc CPH một phần các DNNN mang tính chiến lược, chính phủ vẫn có thể nâng cao hiệu quả hoạt động của DN ở một mức độ nhất định, đồng thời đảm bảo không mất đi quyền chi phối đối với các DN này.

+ Giữa CPH một lần và CPH theo nhiều giai đoạn

Có rất ít nghiên cứu đánh giá hiệu quả của hai hình thức này. Theo Megginson và Netter (2001), CPH theo nhiều giai đoạn có thể từ từ xây dựng danh tiếng với nhà đầu tư, từ đó giúp tìm kiếm được các nhà đầu tư tiềm năng, có năng lực tài chính tốt để cải thiện hiệu quả của DN. Tuy nhiên, việc thoái vốn một lần giúp cấu trúc sở hữu của DN duy trì ổn định sau CPH, do đó các nhà đầu tư có thể chủ động hơn trong việc tiến hành tái cấu trúc hoạt động của DN.

+ Giữa chào bán cho cổ đông chiến lược và phát hành ra công chúng

Bảng 1 cho thấy việc chào bán cho cổ đông chiến lược được sử dụng ít phổ biến hơn so với phát hành ra công chúng. Điều này có thể do nhiều DN được lựa chọn CPH là các DN có kết quả kinh doanh yếu kém dẫn tới việc tìm kiếm cổ đông chiến lược khó khăn hơn so với việc chào bán cho công chúng. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước đây, việc tham gia của các cổ đông chiến lược trong quá trình CPH sẽ mang lại sự cải thiện kết quả kinh doanh rõ ràng hơn so với chào bán ra công chúng (Estrin và Pelletier, 2018; Megginson, 2005). Có một số lý do dẫn tới sự khác biệt này:

Thứ nhất, các nhà đầu tư nhỏ lẻ thường ít có khả năng đưa ra một kế hoạch tái cấu trúc DN rõ ràng. Điều này khiến cho việc tái cấu trúc sau CPH đối với hình thức chào bán ra công chúng trở nên khó khăn hơn. Trong khi đó, các nhà đầu tư chiến lược

thường có hướng tiếp cận rất rõ ràng kể từ khi họ có kế hoạch tham gia vào hoạt động CPHDN. Đồng thời, đây cũng thường là các nhà đầu tư tổ chức với trình độ và khả năng quản trị DN tốt. Do đó, các nhà đầu tư chiến lược thường sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn trong quá trình tái cấu trúc DN sau CPH.

Thứ hai, CPH sẽ làm phát sinh vấn đề chi phí đại diện giữa chủ sở hữu và ban giám đốc. Sự phân tán về quyền sở hữu sẽ khiến cho các cổ đông gặp khó khăn trong việc giám sát quá trình điều hành DN của ban giám đốc. Các cổ đông chiến lược thường là các nhà đầu tư lớn, có kiến thức và kinh nghiệm quản trị DN tốt. Do đó, các cổ đông này có khả năng giám sát DN tốt hơn, hạn chế tác động của vấn đề chi phí đại diện lên hiệu quả hoạt động của DN. Trong khi đó, phát hành ra công chúng sẽ khiến cho quyền sở hữu DN bị phân tán hơn bởi sự tham gia của các nhà đầu tư nhỏ lẻ. Việc giám sát hoạt động của các cổ đông nhỏ gặp khó khăn hơn, chi phí đại diện đối với hình thức này cao hơn.

+ Giữa chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và người lao động

Sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong việc CPH DNNN ở các quốc gia, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, sẽ đạt được kết quả tích cực hơn thông qua việc chuyển giao công nghệ, nâng cao khả năng quản trị tài chính và quản trị rủi ro (Vu, 2022). Lin và Matsumura (2012) chỉ ra việc gia tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong DNCPH giúp tăng mức độ tối ưu hoá của quá trình CPH. Sự tham gia của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài trong quản trị hoạt động của các ngân hàng quốc doanh làm giảm nợ xấu và tăng khả năng sinh lời (Cull và Spreng, 2011). Nghiên cứu thực hiện ở các quốc gia châu Phi cho thấy các ngân hàng nước ngoài thường có khả năng thực hiện các dự án với rủi ro lớn hơn bởi mức độ chấp nhận rủi ro cao hơn, từ đó giúp tăng hiệu quả hoạt động của DN (Azam, Biais và Dia, 2004). Theo Bonin và cộng sự (2005), nhà đầu tư nước ngoài cải thiện hiệu quả hoạt động của DN ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi thông qua việc đưa vào sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm hiện đại hoá hoạt động của DN.

Đối với chào bán cổ phần cho người lao động (ESOP), hình thức CPH này được kỳ vọng sẽ giúp người lao động gắn bó hơn với DN, nâng cao năng suất lao động, qua đó cải thiện hiệu quả hoạt động của DN. Tuy nhiên, các nghiên cứu về CPH thông qua ESOP lại đưa ra bằng chứng không rõ ràng về hiệu quả của hình thức này. Pringle và Rondinelli

(1997) chỉ ra rằng không có bằng chứng chắc chắn về mối liên hệ giữa sở hữu của người lao động và năng suất lao động. Các chương trình CPH thông qua ESOP thường mang lại lợi ích cho người lao động hơn là lợi ích cho DN nói chung (Palcic và Reeves, 2011). Hoạt động tái cấu trúc sau CPH thường diễn ra mạnh hơn khi người lao động phải mua cổ phần của DNCPH với mức giá hợp lý thay vì nhận được cổ phần với giá rất thấp hoặc không mất phí (Wright và cộng sự, 2002). Đây có lẽ là lý do vì sao rất ít quốc gia thực hiện CPH thông qua phát hành cổ phần cho người lao động.

4. Bài học cho quá trình CPH DNNN tại Việt Nam

4.1. Một số khó khăn trong quá trình CPH DNNN tại Việt Nam

Theo báo cáo tóm tắt quá trình CPH giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Tài chính, việc CPH DNNN giai đoạn 2016 - 2020 vẫn còn chậm. Trong giai đoạn này, chỉ có 39 DN trong số 128 DN theo kế hoạch của Thủ tướng chính phủ ban hành được CPH (đạt 30% kế hoạch). Tổng giá trị thực tế bán được là 22.748 tỷ đồng (đạt 23% kế hoạch dự kiến bán). Tình hình thoái vốn nhà nước cũng vẫn còn chậm. Giai đoạn 2016 - 2020, thoái vốn nhà nước tại 106 đơn vị với giá trị 6.493 tỷ đồng, thu về 13.583 tỷ đồng (đạt 30% về số lượng và 11% về giá trị so với kế hoạch được Thủ tướng phê duyệt.

Có hai nguyên nhân chính được chỉ ra trong báo cáo:

Thứ nhất, các DN chưa thực hiện CPH, thoái vốn được là DN lớn, tồn tại về tài chính phức tạp, sở hữu nhiều đất đai.

Thứ hai, các DN hoạt động trong lĩnh vực công ích, gắn liền với các hoạt động của địa phương, đóng góp vào vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chiến lược, mục tiêu về an sinh xã hội của địa phương.

4.2. Một số kiến nghị cho quá trình CPH DNNN tại Việt Nam dựa trên kinh nghiệm thế giới

+ Đối với các DN lớn: Theo báo cáo tóm tắt quá trình CPH giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Tài chính, phần lớn các DN chưa CPH là các DN lớn. Dựa vào kinh nghiệm của các nước trên thế giới, các DN này nên thực hiện thoái vốn nhà nước theo từng giai đoạn. Mặc dù các quốc gia khác ít áp dụng việc thoái vốn theo lộ trình, tuy nhiên đối với các DN lớn, trong điều kiện thị trường tài chính ở Việt Nam vẫn chưa phát triển, việc tìm kiếm các nhà đầu tư, đặc biệt là

các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính đủ mạnh để thực hiện tái cơ cấu DN gặp nhiều khó khăn, việc thoái vốn theo lộ trình, CPH một phần nên được áp dụng. Tuy nhiên, trong dài hạn, nên hướng tới CPH hoàn toàn để đạt được lợi ích cao nhất.

+ **Đối với các DN công ích, gắn liền với việc thực hiện mục tiêu an sinh xã hội:** Nên thực hiện CPH nhưng nhà nước vẫn nắm giữ quyền chi phối. Đây là kinh nghiệm nhiều quốc gia đã thực hiện. CPH một phần đã được chứng minh là có mang lại hiệu quả (mặc dù kém hơn CPH hoàn toàn). Thực tế, Vu và Uchida (2021) đã thực hiện nghiên cứu việc CPH một phần ở Việt Nam và chỉ ra tác động tích cực tới khả năng sinh lời của DN. Gupta (2005) cũng chỉ ra CPH một phần ở Ấn Độ có thể đạt được hiệu quả khi DN đồng thời niêm yết trên thị trường chứng khoán. Cơ chế giám sát của thị trường thông qua giá cổ phiếu sẽ tạo động lực để ban giám đốc phải tìm cách tăng hiệu quả hoạt động.

+ **Chính phủ nên định hướng CPH hoàn toàn các DNNN không phải DN chiến lược**

Theo Vu và Uchida (2021), phần lớn các DNCPH ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2017 là CPH một phần (63,6% tổng số DN được nghiên cứu). Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư, giai đoạn 2011 - 2016, nhà nước vẫn nắm giữ tới 81,1% vốn điều lệ của các DNCPH. Nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư khác, người lao động chỉ nắm giữ tỷ lệ rất nhỏ lần lượt là 7,3%; 9,4%; và 2,2%.²

Việc nhà nước vẫn nắm giữ quyền chi phối các DN đã CPH được các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra là kém hiệu quả và không phải biện pháp được đa số các quốc gia trên thế giới lựa chọn như đã thảo luận ở phần trên. Các nghiên cứu trước đây đồng thuận rằng, việc nhà nước vẫn nắm giữ quyền chi phối DN đã CPH khiến cho DN vẫn chưa thể hoàn toàn hoạt động như một DN tư nhân với mục tiêu lợi nhuận, bởi vẫn chịu sự chi phối của nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội. Do đó, để các DNNN thực sự cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân DN và qua đó tác động tích cực tới nền kinh tế, cần định hướng chuyển giao quyền sở hữu nhà nước sang tư nhân hoàn toàn đối với các DN không phải DN chiến lược. Việc thoái vốn từ từ cũng chỉ nên được thực hiện với các DN lớn. Đối với các DN nhỏ, nên thoái vốn hoàn toàn. Đối với các DN nằm trong đối tượng nhà nước nắm quyền chi phối, cần kết hợp với với niêm yết trên thị

trường chứng khoán. Gupta (2005) chỉ ra rằng CPH một phần vẫn mang lại hiệu quả tích cực đối với khả năng sinh lời, năng suất cũng như hiệu quả đầu tư nếu DN niêm yết. Lúc này thị trường chứng khoán có thể đóng vai trò giám sát và phát tín hiệu đối với hoạt động của DN thông qua sự thay đổi giá cổ phiếu trên thị trường.

+ **Tăng cường sự tham gia của nhà đầu tư tổ chức, đặc biệt nhà đầu tư nước ngoài để nâng cao hiệu quả hoạt động sau CPH**

Cần tăng cường sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào việc CPH ở các nước đang phát triển như Việt Nam giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của DN thông qua sự cải tiến công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với hình thức CPH thông qua ESOP, đây là hình thức được áp dụng khá phổ biến trong chương trình CPH ở Việt Nam (tuy tỷ lệ sở hữu của người lao động khá nhỏ). Theo các nghiên cứu về CPH trên thế giới, hiệu quả của hình thức này chưa rõ ràng. Cần đánh giá lại hiệu quả của hình thức này trong bối cảnh Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Azam, J. P., Biais, B., & Dia, M. (2004). Privatisation versus regulation in developing economies: The case of West African banks. *Journal of African Economies*, 13(3), 361-394.
- Beck, T., Crivelli, J. M., & Summerhill, W. (2005). State bank transformation in Brazil-choices and consequences. *Journal of Banking & finance*, 29(8-9), 2223-2257.
- Beck, T., Cull, R., & Jerome, A. (2005). Bank privatization and performance: Empirical evidence from Nigeria. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 2355-2379.
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of banking & finance*, 29(1), 31-53.
- Clarke, G. R., Cull, R., & Shirley, M. M. (2005). Bank privatization in developing countries: A summary of lessons and findings. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 1905-1930.
- Cull, R., & Spreng, C. P. (2011). Pursuing efficiency while maintaining outreach: Bank privatization in Tanzania. *Journal of Development Economics*, 94(2), 254-261.
- Estrin, S., & Pelletier, A. (2018). Privatization in developing countries: what are the lessons of recent experience?. *The World Bank Research Observer*, 33(1), 65-102.
- Gupta, N. (2005). Partial privatization and firm performance. *The Journal of Finance*, 60(2), 987-1015.
- Lin, M. H., & Matsumura, T. (2012). Presence of foreign investors in privatized firms and privatization policy. *Journal of Economics*, 107(1), 71-80.
- Meggison, W. L. (2005). The economics of bank privatization. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 1931-1980.
- Meggison, W. L., & Netter, J. M. (2001). From state to market: A survey of empirical studies on privatization. *Journal of economic literature*, 39(2), 321-389.
- Palic, D., & Reeves, E. (2011). Privatization, employee share ownership and governance: The case of EIRCOM. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 82(4), 437-454.
- Pringle, J. J., & Rondinelli, D. A. (1997). Privatization and Corporate Restructuring in Central Europe: Can ESOPs Save Ailing Enterprises?. *Journal of East-West Business*, 3(2), 43-61.
- Vu, D. K. (2022). A survey of privatization. <http://hdl.handle.net/2324/4796013>
- Vu, D. K., & Uchida, K. Control Rights Transfer or Stock Listing: Which Matters in Privatization?. Available at SSRN 3976714.
- Wright, M., Buck, T., & Filatotchev, I. (2002). Post-Privatization Effects of Management and Employee Buy-outs. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 73(3), 303-352.

² Xem https://www.asean.or.jp/ja/wp-content/uploads/sites/2/2017/03/3-2_AED_VN.pdf